



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 12/2020



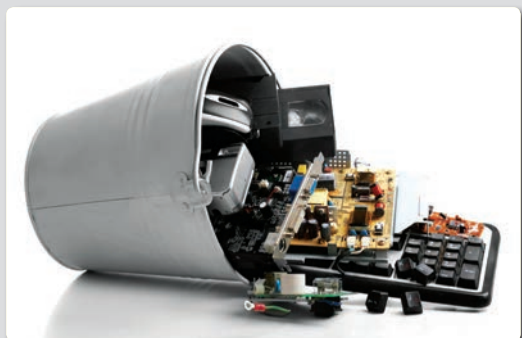
**CHUẨN BỊ SẴN SÀNG CHO KỲ HỌP THỨ 10
CỦA ỦY BAN HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN**



**NỀN KINH TẾ KHÔNG TIẾP XÚC
XU HƯỚNG MỚI CHO TƯƠNG LAI**



**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG CHO VIỆT NAM**



**RÁC THẢI ĐIỆN TỬ
MỐI LO NGẠI TOÀN CẦU**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 12/2020 (587) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Chuẩn bị sẵn sàng cho Kỳ họp thứ 10 của Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN
3. Hội thảo Tham vấn Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh
4. Trường Cao đẳng Thống kê 60 năm - Xây dựng và phát triển
5. Hội thảo Đánh giá thực trạng và định hướng phát triển Thống kê kinh tế đến năm 2045
6. Tổng cục trưởng TCTK tham dự Lễ kỷ niệm 38 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam của trường Đại học Kinh tế Quốc dân
8. Tổng cục Thống kê tham dự Diễn đàn trực tuyến Thống kê Trung Quốc – ASEAN lần thứ 6

HƯỚNG TỚI KỶ NIỆM 75 NĂM THÀNH LẬP NGÀNH THỐNG KÊ

10. Đảm bảo thông tin thống kê giai đoạn 1955-1975

KINH TẾ - XÃ HỘI

12. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 tháng năm 2020
16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2020
17. Nền kinh tế không tiếp xúc - Xu hướng mới cho tương lai

Bích Ngọc

19. EVFTA - Năng tầm cho gạo Việt

Tiến Long

22. Phát triển bền vững năng lượng quốc gia: Rộng cánh cửa cho các doanh nghiệp tư nhân

Thu Hương

25. Thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

Đạt Ngân

28. Nguồn lực cho giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

An Minh

30. Phát triển mạng lưới đô thị thông minh ASEAN

Gia Linh

34. Cao Bằng: Nông nghiệp thông minh - Đột phá lớn phát huy lợi thế

ThS. Đinh Thị Thúy Hương

37. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Chỉ số phát triển kinh tế - xã hội: Nghiên cứu áp dụng cho Việt Nam

TS. Nguyễn Huy Lương

42. Thống kê Kiên Giang - Hoàn thiện công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp

Dương Thị Tú Trâm - TS. Trương Thị Bé Hai

QUỐC TẾ

46. ASEAN - Một số kết quả ban đầu trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững

Lê Hữu

50. Rác thải điện tử mối lo ngại toàn cầu

Thu Hòa

SÁCH HAY THỐNG KÊ

52. Sách hay: Báo cáo đầu kỳ về các chỉ tiêu phát triển bền vững của ASEAN - 2020

Giá: 24.000 đ

Thống kê Việt Nam với vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê năm 2020

CHUẨN BỊ SẴN SÀNG CHO KỲ HỌP THỨ 10 CỦA ỦY BAN HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN

Năm 2020 đánh dấu 10 năm thành lập Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN. Chẳng đường này ghi dấu nhiều sự kiện quan trọng của thống kê khu vực và vai trò ngày càng tăng của Thống kê Việt Nam trong cộng đồng Thống kê ASEAN. Trong 3 ngày từ 8 - 10/12/2020, Tổng cục Thống kê Việt Nam phối hợp với Ban Thư ký ASEAN sẽ tổ chức Kỳ họp thứ 10 của Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS).

Kỳ họp diễn ra trong 3 ngày gồm các phiên: Phiên nội bộ (ngày 8/12); Phiên toàn thể (ngày 9/12), đặc biệt, ngày 10/12, tại Kỳ họp thứ 10 của ACSS do Thống kê Việt Nam trong vai trò Chủ tịch ASEAN sẽ tổ chức Diễn đàn cấp cao về Hệ thống cộng đồng thống kê ASEAN và Hệ thống Thống kê quốc gia Việt Nam.

Hệ thống cộng đồng Thống kê ASEAN

Hội nghị Thủ trưởng Cơ quan thống kê quốc gia các nước thành viên ASEAN (AHSOM) lần đầu tiên diễn ra ngày 10/10/1997 đặt dấu mốc quan trọng trong lịch sử hợp tác về thống kê khu vực Đông Nam Á. Năm 2000, Bộ phận thống kê thuộc Ban Thư ký ASEAN được thành lập. Năm 2002, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN được ban hành. Năm 2003, Nhóm chuyên trách ASEAN về thống kê được thành lập với nhiệm vụ xây dựng các mục tiêu trung hạn về thống kê để lồng ghép vào Chương trình hành động Viêng Chăn.

Tháng 8/2011, Thủ trưởng các Cơ quan Thống kê ASEAN thông qua Chiến lược thành lập Hệ thống

Thống kê cộng đồng ASEAN giai đoạn 2011-2015. Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS) chính thức được thành lập năm 2011, mở ra một giai đoạn mới cho Thống kê ASEAN. ACSS bao gồm các cơ quan: Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN; Hệ thống thống kê của các nước thành viên ASEAN; Bộ phận Thống kê ASEAN (ASEANstats) trực thuộc Ban Thư ký ASEAN; Các Hội đồng của cộng đồng ASEAN.

Ủy ban ACSS là cơ quan cao nhất về hoạch định chính sách và điều phối công tác thống kê trong khu vực với nhiệm vụ nâng cao năng lực thống kê, tăng cường khả năng so sánh của số liệu thống kê, áp dụng các tiêu chuẩn thống kê quốc tế, xây dựng nguồn nhân lực và điều phối thu thập số liệu thống kê trong khu vực. Ủy ban ACSS gồm Thủ trưởng Cơ quan thống kê quốc gia tất cả các quốc gia thành viên ASEAN và một ủy viên là người đứng đầu ASEANstats. Hàng năm, Thủ trưởng Cơ quan thống kê quốc gia các quốc gia thành viên luân phiên chủ trì Ủy ban ACSS thông qua

Kỳ họp của Ủy ban. Ủy ban ACSS lập "Ban điều hành", gồm Chủ tịch đương nhiệm, Chủ tịch tiền nhiệm và Chủ tịch kế nhiệm của 3 quốc gia thành viên ASEAN.

Hiện nay, Ủy ban ACSS có các Nhóm công tác sau: Tiểu ban Kế hoạch và điều phối (SCPC), Nhóm công tác về Chia sẻ, phân tích, phổ biến và truyền thông số liệu thống kê (WGDSA), Nhóm công tác về Thống kê vốn đầu tư quốc tế (WGIIS), Nhóm công tác về Thống kê thương mại hàng hóa quốc tế (WGIMTS), Nhóm công tác về Thống kê thương mại dịch vụ quốc tế (WGSITS), Nhóm công tác về Chỉ tiêu phát triển bền vững (WGSDGI) và Nhóm công tác về Hệ thống tài khoản quốc gia (WGSNA).

Thống kê Việt Nam với việc đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê

Từ khi thành lập Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN đến nay, Tổng cục Thống kê đã tham gia tích cực vào quá trình xây dựng cộng đồng thống kê ASEAN. Năm 2020, trên cương vị Chủ tịch ASEAN về Thống kê, Thống kê Việt Nam đang cai thực hiện sáng kiến



HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

“Thiết lập hệ thống thông tin thống kê về phát triển bền vững của ASEAN” với mục tiêu thiết lập thông tin cơ bản về phát triển bền vững trong khu vực và cũng là công cụ hỗ trợ theo dõi, giám sát và đánh giá về tiến độ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong khu vực ASEAN.

Năm 2020, Việt Nam đảm nhiệm vai trò chủ tịch ASEAN về Thống kê với chủ đề “Cùng nhau gắn kết nâng cao năng lực Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN để đáp ứng tốt hơn nhu cầu dữ liệu ngày càng tăng” cũng là lúc đại dịch COVID-19 bùng phát và diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu, tác động nhiều mặt và kéo dài đến các lĩnh vực y tế, kinh tế, xã hội, an ninh và chính trị của tất cả các quốc gia. Chính phủ nhiều quốc gia thành viên ASEAN áp dụng biện pháp giãn cách xã hội và làm việc từ xa để ứng phó với đại dịch. Trong bối cảnh đó, Tổng cục Thống kê phối hợp với ASEANstats đã chủ động tìm biện pháp khắc phục và điều phối công tác thống kê ASEAN theo hướng tăng cường tương tác qua môi trường mạng, tổ chức các phiên họp theo hình thức trực tuyến. Tổng cục Thống kê đã chủ trì và tham dự các phiên họp trực tuyến như: Phiên họp SCPC19, SCPC20, các phiên họp của các nhóm công tác WGSDGI3, WGDSA18, WGIMTS6, WGSITS7..., tham dự nhiều cuộc họp cấp kỹ thuật của các nhóm công tác cũng như các cuộc họp của các Ban, ngành khác.

Tổng cục Thống kê đã có những bước chuẩn bị kỹ lưỡng cuối cùng để Kỳ họp ACSS10 thành công tốt đẹp.

Phiên toàn thể, dự kiến sẽ diễn ra 4 phiên (Phiên 1. Cùng cố thể chế, tăng cường ACSS và tính bền vững; Phiên 2. Tăng cường phổ biến, truyền thông sự hiện diện và sử dụng số liệu thống kê ASEAN; Phiên 3. Tăng cường đáp ứng nhu cầu dữ liệu ASEAN ngày càng lớn; Phiên 4. Kết luận và Thông cáo báo chí chung của ACSS 10).

Diễn đàn cấp cao về Hệ thống cộng đồng Thống kê ASEAN và Hệ thống Thống kê quốc gia Việt Nam diễn ra trực tuyến vào sáng 10/12. Nội dung tập trung gồm 2 phần (Phần 1. Sản xuất số liệu thống kê khu vực; Phần 2. Sử dụng thống kê trong khu vực ASEAN).

Thành phần tham gia Hội nghị bao gồm: Các quốc gia thành viên ASEAN (thành viên ủy ban ACSS, thành viên Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối, thành viên các nhóm công tác của ASEAN về: Chia sẻ dữ liệu, phân tích, phổ biến và truyền thông số liệu thống kê; Thống kê thương mại quốc tế về hàng hóa; Thống kê thương mại quốc tế về dịch vụ; Thống kê về vốn đầu tư quốc tế; Tài khoản quốc gia; Nhóm về các chỉ tiêu Mục tiêu phát triển bền vững); Ban Thư ký ASEAN (bộ phận thống kê ASEANstats và Vụ giám sát Hội nhập ASEAN. Về phía Việt Nam, có Lãnh đạo Tổng cục Thống kê; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các Bộ, ngành; các trường đào tạo Thống kê, Viện nghiên cứu và các cơ quan thông tấn báo chí...

HỘI THẢO ĐÁNH MÃ SẢN PHẨM TRONG PHẦN MỀM TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Chiều ngày 20/11/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo đánh mã sản phẩm 5 số VCPA, liên kết VSIC 2018 trong phần mềm Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK, Tổ trưởng Tổ Thường trực Ban Chỉ đạo TĐT kinh tế Trung ương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; đại diện lãnh đạo Cục, lãnh đạo phòng và chuyên viên tham gia trực tuyến tại 11 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Phát biểu chỉ đạo Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đổi mới quy trình, tiếp cận theo mã sản phẩm thay thế cho các mã ngành kinh tế đã áp dụng cho các cuộc TĐT trước đây. Qua đợt điều tra thử nghiệm TĐT kinh tế năm 2021 vừa qua, nhìn chung, công tác nghiệp vụ chuyên môn được thực hiện khá tốt, tuy nhiên, việc đánh mã sản phẩm gặp một số vướng mắc. Vì vậy, để khắc phục những khó khăn, vướng mắc và giúp TĐT kinh tế năm 2021 đạt kết quả tốt, cũng như tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các điều tra viên thực hiện TĐT, cần thực hiện tốt quy trình tiếp cận và xây dựng mã sản phẩm.

Đại diện các đơn vị đầu mối của TCTK trình bày một số nội dung: Quy trình xây dựng mã sản phẩm; phần mềm TĐT kinh tế năm 2021.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã tham gia đóng góp ý kiến về những nội dung liên quan đến mô tả mã sản phẩm, chương trình phần mềm TĐT kinh tế năm 2021...

Kết luận Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị đơn vị chủ trì khẩn trương làm việc với các đơn vị có liên quan rà soát lại danh mục mô tả sản phẩm; hoàn thiện thêm phần mềm nhằm giúp các điều tra viên dễ dàng thực hiện điều tra; tiến tới hoàn thiện phiếu và mã sản phẩm./.

Thu Hoàng



HỘI THẢO THAM VẤN BỘ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG XANH



Trong 2 ngày 18-19/11/2020, tại Hòa Bình, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội thảo Tham vấn Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh. Chủ trì Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Trung Tiến. Tham dự Hội thảo có ông Michael Krakowski, cố vấn trưởng Chương trình GIZ Macro (cơ quan hợp tác phát triển Đức); đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê; các Sở, ngành có liên quan; 5 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

Phát biểu chỉ đạo tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến nêu rõ: Tổng cục Thống kê là đơn vị chủ trì xây dựng bộ chỉ tiêu Tăng trưởng xanh cho Việt Nam trên cơ sở kế thừa, hoàn thiện và phát triển các bộ chỉ tiêu liên quan đến tăng trưởng xanh của các Bộ, ngành; nghiên cứu, kế thừa và tích hợp các bộ chỉ tiêu liên quan đến tăng trưởng xanh của quốc tế. Liên quan đến xây dựng Thông tư Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh, Tổng cục Thống kê đã tổ chức một số hội thảo lấy ý kiến từ các chuyên gia. Mục đích của Hội thảo lần này là nhằm tiếp tục thu thập ý kiến của các đại biểu góp ý về nội hàm chỉ tiêu và các nội dung cụ thể của chỉ tiêu, tính khả thi của chỉ tiêu,

các đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin và tính toán, lộ trình triển khai thực hiện các chỉ tiêu. Ngoài ra, là các ý kiến góp ý về Dự thảo Thông tư ban hành Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh và cho ý kiến về xây dựng Đề cương báo cáo đánh giá thực hiện Bộ chỉ tiêu cấp Trung ương và địa phương.

Phát triển bền vững là định hướng và mục tiêu của nhiều quốc gia hiện nay, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, vấn đề này lại càng được quan tâm khi nhu cầu phát triển kinh tế nhanh và mạnh kéo theo những hệ lụy về xã hội và môi trường khó kiểm soát. Tăng trưởng xanh là một nội dung thiết yếu của phát triển bền vững khi tích hợp các yếu tố xã hội và môi trường trong đo lường các hoạt động kinh tế của quốc gia; lượng hóa và phản ánh toàn diện mức độ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững. Việt Nam hiện đang theo đuổi mô hình phát triển bền vững hướng tới một nền kinh tế xanh, tăng trưởng xanh. Chính vì vậy, Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh được xây dựng nhằm mục đích mô tả, phản ánh và đánh giá mức độ "xanh hóa" trong các hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường của Việt Nam; cung cấp công cụ

để giám sát, quản lý và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, phát triển xanh của Việt Nam... Ngoài ra, nhằm đảm bảo tính so sánh và lồng ghép với các mục tiêu phát triển xanh, phát triển bền vững của quốc tế.

Để xây dựng Thông tư Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh, Tổng cục Thống kê thực hiện rà soát 232 chỉ tiêu thuộc khung chỉ tiêu theo dõi, đánh giá cấp độ toàn cầu; rà soát, đánh giá dự thảo 162 chỉ tiêu thống kê thuộc VSDGs; rà soát, đánh giá hệ thống chỉ tiêu cấp quốc gia (186 chỉ tiêu), cấp tỉnh (110 chỉ tiêu) và cấp Bộ, ngành; rà soát, đánh giá bộ chỉ tiêu thống kê liên quan đến tăng trưởng xanh của quốc tế (Bộ chỉ tiêu OECD, Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh của Hàn Quốc, Bộ chỉ tiêu đo lường kinh tế xanh của UNEP).

Đề xuất Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh của Việt Nam gồm 64 chỉ tiêu cấp quốc gia và 43 chỉ tiêu cấp tỉnh, phân theo 3 nhiệm vụ chiến lược và 12 nhiệm vụ cụ thể. Ba nhiệm vụ chiến lược đó là: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; xanh hóa sản xuất; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Trong thời gian tới, nhiệm vụ của Tổng cục Thống kê là tiếp tục hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu (về số lượng, nội dung: Khái niệm, phương pháp tính, nguồn thông tin...); Xin ý kiến các Bộ, ngành Dự thảo Thông tư (lần 2); Hoàn thiện Dự thảo Thông tư; Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động Dự thảo Thông tư; Xây dựng báo cáo giám sát Bộ chỉ tiêu cấp quốc gia, cấp tỉnh; Hoàn thiện các thủ tục để trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính thức Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh./.

P.V

TRƯỜNG CAO ĐẲNG THỐNG KÊ 60 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN



Sáng ngày 14/11/2020, tại Bắc Ninh, Trường Cao đẳng Thống kê đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Trường. Tới dự Lễ kỷ niệm có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh; Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh Vương Quốc Tuấn; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê; một số Cục Thống kê; các Sở ban ngành trên địa bàn tỉnh; các Viện nghiên cứu, trường đại học; nguyên Lãnh đạo Trường qua các thời kỳ; một số cơ quan thông tấn báo chí... cùng lớp lớp thế hệ giảng viên, học sinh, sinh viên đã và đang công tác, học tập tại Trường.

Trường Cao đẳng Thống kê tiền thân là Trường Nghiệp vụ Thống kê, được thành lập ngày 20/2/1960

đóng tại làng Hoà Mục, xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau khi hợp nhất với Trường Nghiệp vụ Kế hoạch, năm 1962, Trường được nâng cấp thành Trường Trung cấp Kế hoạch - Thống kê. Năm 1962, Trường chuyển về thị xã Bắc Ninh, tỉnh Hà Bắc, nay là thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1966, Trường đổi tên thành Trường Cán bộ Thống kê, đến năm 1977 đổi tên thành Trường cán bộ Thống kê Trung ương và năm 2004, Trường cán bộ Thống kê Trung ương được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Thống kê.

Đến nay, sau 60 năm, Trường đã đào tạo được trên 50 ngàn cán bộ thống kê, kế toán và các ngành kinh tế khác cho đất nước và cho các nước bạn Lào, Campuchia. Hàng năm, Trường còn đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

thống kê và quản lý nhà nước cho hàng nghìn công chức, viên chức ngành Thống kê. Có thể nói, nhiều thế hệ giáo viên, học sinh, sinh viên các thế hệ đã trưởng thành từ mái trường này, nhiều người trong số họ đã và đang đảm nhiệm những vị trí chủ chốt trong ngành Thống kê, trong các cơ quan Đảng, đoàn thể, chính quyền từ Trung ương đến địa phương và doanh nghiệp.

Phát biểu tại buổi lễ, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đã nhiệt liệt chúc mừng và ghi nhận những thành tựu và nỗ lực của tập thể giáo viên, học sinh, sinh viên qua 60 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành; đồng thời, mong Nhà trường tiếp tục phát huy truyền thống xây dựng Nhà trường ngày càng vững mạnh, góp phần vào sự nghiệp chung của ngành Thống kê.

Ghi nhận những nỗ lực của tập thể giáo viên, học sinh, sinh viên của trường, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý cho Nhà trường như: Huân chương Lao động Hạng Nhất, Nhì, Ba; Cờ thi đua, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và của UBND tỉnh Bắc Ninh. Tại buổi lễ long trọng kỷ niệm 60 năm thành lập Trường, Trường Cao đẳng Thống kê đã vinh dự nhận được Bằng khen của Thủ tướng và Cờ thi đua của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Cũng tại buổi lễ, Trường Cao đẳng Thống kê đã tổ chức tri ân các đồng chí nguyên là Lãnh đạo của Trường qua các thời kỳ./

P.V

HỘI THẢO ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ KINH TẾ ĐẾN NĂM 2045



Ngày 16/11/2020, Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban kinh tế - xã hội châu Á - Thái Bình Dương (UNESCAP) tổ chức Hội thảo Đánh giá thực trạng và định hướng phát triển Thống kê kinh tế đến năm 2045. Hội thảo được tổ chức trực tiếp tại Hà Nội và trực tuyến tại điểm cầu đại diện cho UNESCAP. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo. Tham dự buổi Hội thảo có đại diện một số bộ, ngành, trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế, các chuyên gia; lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK. Bà Gemma Van Halderen - Trưởng Bộ phận Thống kê của Ủy hội Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương (UNESCAP) tham dự trực tuyến.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, ngày 18/10/2011, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Đây là Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam đầu tiên được xây dựng một cách công phu, bài bản và khoa học với sự hỗ trợ kỹ thuật

của các tổ chức quốc tế (PARIS21, UNDP, WB, UNFPA).

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược, thống kê Việt Nam luôn bám sát vào mục tiêu và nội dung của 9 chương trình hành động đã đề ra trong Chiến lược. Thống kê Việt Nam ngày càng hiện đại, có uy tín trên thế giới và khu vực. Đặc biệt thông tin thống kê được người dùng tin trong nước và quốc tế tin tưởng, sử dụng và đánh giá cao. Nguồn lực về con người, về tài chính và cơ sở vật chất của ngành được tăng cường mạnh mẽ trong 10 năm qua. Bên cạnh những kết quả đạt được, thống kê Việt Nam còn tồn tại những hạn chế như: số lượng và chất lượng nhân lực; nguồn kinh phí cho hoạt động; hạ tầng công nghệ thông tin... còn hạn chế. Chính vì vậy, việc đánh giá lại hiện trạng thống kê Việt Nam, nghiên cứu xu hướng thống kê thế giới và xác định các định hướng trong Chiến lược phát triển thống kê giai đoạn tiếp theo là rất quan trọng, đặc biệt là lĩnh vực thống kê kinh tế.

Thống kê kinh tế là lĩnh vực thống kê quan trọng bao trùm tất cả các hoạt động sản xuất kinh tế,

mô tả trạng thái và biến động của các hiện tượng kinh tế, cả về thời gian và không gian. Bên cạnh đó, thống kê kinh tế cũng nhằm đáp ứng nhu cầu về thông tin phục vụ cho lựa chọn, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế phù hợp với thực trạng của mỗi quốc gia. Do đó, cần xác định rõ xu hướng phát triển của thống kê kinh tế thế giới, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam phục vụ cho xây dựng Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Theo Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương, Hội thảo này sẽ tập trung vào bốn nội dung chính sau: (1) Các xu hướng phát triển của thống kê kinh tế thế giới; (2) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và những vấn đề đặt ra cho công tác thống kê; (3) Xác định những định hướng phát triển quan trọng cho thống kê kinh tế trong 10-25 năm tới; (4) Các vấn đề khác như hướng tiếp cận, các giải pháp chính, tổ chức thực hiện Chiến lược;...

Bày tỏ niềm vui khi được đại diện cho UNESCAP tham dự Hội thảo, bà Gemma Van Halderen - Trưởng Bộ phận Thống kê của UNESCAP gửi lời chúc mừng Tổng cục Thống kê và đánh giá cao sự chỉ đạo, điều hành của Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương, chúc mừng sự kịp thời và thành công của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Theo bà Gemma Van Halderen, Chiến lược phát triển Thống kê giai đoạn 2011-2020 hoàn toàn phù hợp với bối cảnh của nền kinh tế Việt Nam. Sự gắn kết của Thống kê Việt Nam

với Thống kê thế giới là rất quan trọng và TCTK đã làm rất tốt vai trò gắn kết. Bên cạnh đó, Bà khuyến khích Thống kê Việt Nam tiếp tục thực hiện hiệu quả hơn nữa Chiến lược thống kê phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, qua đó khẳng định vai trò của Thống kê Việt Nam.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã được nghe các chuyên gia trong và ngoài nước trình bày một số nội dung liên quan chủ đề của buổi Hội thảo. Trong đó, bà Gemma Van Halderen trình bày về Phát triển Thống kê toàn cầu: Tăng cường thống kê chính thức vì Chương trình nghị sự 2030 cho Phát triển bền vững và ưu tiên phát triển quốc gia. Mục đích của bài trình bày nhằm: Giới thiệu sự lựa chọn phát triển thống kê chính thức để xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam (VSDS); Lựa chọn dựa trên đánh giá cá nhân và đưa ra khuyến nghị về một số hoạt động cần cần nhắc.

Phó giáo sư, Tiến sĩ Bùi Tất Thắng - Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển, Bộ kế hoạch và Đầu tư trình bày về Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và những vấn đề đặt ra cho công tác thống kê. Phần trình bày tập trung vào 3 nội dung chính: (1) Đánh giá thực lực điểm xuất phát (hiện trạng) (2) Nội dung chiến lược 2021-2030, (3) Những vấn đề đặt ra đối với công tác thống kê trong thời gian tới.

Thạc sĩ Nguyễn Văn Đoàn - Nguyên Viện trưởng Viện khoa học Thống kê đã có 2 phần trình bày. Thứ nhất là, Quy trình xây dựng chiến lược tập trung vào 3 nội dung: Một số nội dung cơ bản về xây dựng chiến lược; Quy trình xây dựng chiến lược phát triển thống kê; Tầm nhìn chiến lược

thống kê của một số quốc gia. Thứ hai là, Định hướng phát triển Thống kê kinh tế trong xây dựng chiến lược thống kê giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045.

Cũng tại Hội thảo, nhiều chuyên gia kinh tế cũng như chuyên gia thống kê hàng đầu Việt Nam đã tích cực tham gia tham luận. Tiến sĩ Đỗ Văn Thành - Nguyên Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tham luận về Nhu cầu số liệu thống kê phục vụ phân tích định lượng chính sách kinh tế vĩ mô. Tiến sĩ Nguyễn Huy Lương - Chủ tịch Hội Thống kê tỉnh Phú Thọ tham luận về Chỉ số phát triển kinh tế - xã hội và nghiên cứu áp dụng cho Việt Nam; qua đó khái quát những thuận lợi, khó khăn, kết quả, hạn chế của thống kê kinh tế trong giai đoạn vừa qua và đưa ra một số đề xuất phát triển Thống kê kinh tế trong giai đoạn mới. Tiến sĩ Phạm Đăng Quyết - Hội Thống kê Việt Nam tham luận các vấn đề xoay quanh nội dung Lồng ghép phát triển thống kê kinh tế trong chiến lược phát triển thống kê Việt Nam. Trong đó, theo thống kê của Woldbank, năm 2019, Chỉ số chung về năng lực thống kê của Việt Nam đạt 78,89/100 điểm, xếp vị trí thứ 5/11 quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực tham gia đánh giá, đạt trình độ khá. Mục tiêu đặt ra đến năm 2030, Thống kê Việt Nam phát triển nhanh, bền vững và đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Buổi Hội thảo đã diễn ra trong không khí trang trọng với tinh thần tham gia nhiệt tình, nghiêm túc của các đại biểu. Trong buổi chiều cùng ngày, Hội thảo tiếp tục tiến hành thảo luận theo tổ, sau đó, các tổ lần lượt trình bày kết quả thảo luận./.

P.V

Hòa trong không khí hân hoan của cả nước chào mừng kỷ niệm 38 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11. Sáng 19/11/2020, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã trang trọng tổ chức Lễ kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 và Gặp mặt các thể hệ lãnh đạo Trường, Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Giáo sư để các thể hệ Thầy và Trò Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cùng nhau hội tụ, chia sẻ và ôn lại những truyền thống tốt đẹp trong ngày Hiến chương các Nhà giáo, đồng thời biểu dương các Thầy Cô đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp “trồng người”.

Tham dự buổi Lễ, về phía đại biểu, khách mời ngoài trường có đ/c Hoàng Xuân Hoà - Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Thành phố Hà Nội Vương Đình Huệ; đ/c Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê cùng các đại biểu khách quý. Về phía Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có NGƯT.PGS.TS Phạm Hồng Chương - Hiệu trưởng nhà trường; NGND.GD.TS Trần Thọ Đạt - Chủ tịch Hội đồng trường; PGS.TS Bùi Đức Thọ - Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng; NGƯT.GS.TS Trần Thị Văn Hoa - Phó Hiệu trưởng; NGƯT.PGS.TS - Hoàng Văn Cường - Phó Hiệu trưởng. Về phía nguyên lãnh đạo Nhà trường có NGND.PGS.TS Phạm Mạnh Hùng - nguyên Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, nguyên Bí thư Đảng ủy, nguyên Hiệu trưởng; NGND.GS.TS Nguyễn Đình Hương - nguyên Hiệu trưởng; NGND.GS.TSKH Lương Xuân Quỳ - nguyên Hiệu trưởng; NGƯT.GS.TS Nguyễn Văn Thường - nguyên Hiệu trưởng; Thầy Đình Thiện Đạo - nguyên Bí thư Đảng ủy, nguyên Phó Hiệu trưởng; NGƯT.GS.TS Nguyễn Thành Độ - nguyên Bí thư Đảng ủy, nguyên Phó Hiệu trưởng; NGƯT.PGS.TS Nguyễn Thanh Hà -



TỔNG CỤC TRƯỞNG TCTK THAM DỰ LỄ KỶ NIỆM 38 NĂM NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



nguyên Chủ tịch Hội đồng trường; cùng các đồng chí lãnh đạo các cơ quan Bộ, Ban, Ngành; lãnh đạo Trường Đại học Kinh tế Quốc dân qua các thời kỳ, lãnh đạo các tổ chức chính trị, các đơn vị trực thuộc trường, các thể hệ NCS, học viên, sinh viên; đại diện lãnh đạo các đối tác, doanh nghiệp hợp tác với Trường; cùng đông đảo cán bộ, giảng viên, sinh viên trong toàn trường.

Phát biểu tại buổi Lễ, PGS.TS Phạm Hồng Chương nhấn mạnh, trong bối cảnh thế giới đang trải qua những biến đổi sâu sắc từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến dịch bệnh Covid-19 đòi hỏi các Thầy, Cô phải giữ được những phẩm chất tốt đẹp, luôn mang theo mình lòng yêu nghề, niềm hăng say chia sẻ và truyền thụ kiến thức; là những người đi đầu trong việc nắm bắt các xu hướng phát triển kinh tế hiện nay để đổi

mới nội dung, chương trình đào tạo, nhằm tiếp tục khẳng định và đảm bảo chắc chắn rằng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân luôn là đại học đi đầu trong giảng dạy các kiến thức cập nhật nhất của nền kinh tế thị trường hiện đại như các trường đại học hàng đầu trên thế giới. “Nhân dịp kỷ niệm 38 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam, thay mặt tập thể lãnh đạo Nhà trường cùng các em sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tôi xin kính chúc Quý thầy cô sức khỏe, hạnh phúc, tiếp tục cống hiến tâm sức, nhiệt huyết của mình vì sự nghiệp trồng người” - PGS.TS Phạm Hồng Chương nhấn nhủ.

Cũng tại buổi Lễ, đại diện cựu sinh viên đã gửi lời tri ân và tặng những bó hoa tươi thắm chúc mừng các Thầy, Cô đã và đang cống hiến vì sự nghiệp giáo dục của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Thay mặt Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường, NGƯT.PGS.TS. Phạm Hồng Chương đã gửi lời tri ân, lời chúc tốt đẹp nhất đến các Thầy, Cô là Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Giáo sư và các Thầy, Cô nguyên lãnh đạo Nhà trường qua các thời kỳ, đồng thời khẳng định, những thành tựu, vị thế mà Nhà trường đã đạt được suốt gần 65 năm xây dựng và phát triển là thành quả của các giá trị truyền thống, sự đóng góp không mệt mỏi của các thế hệ Thầy Cô giáo, các cán bộ quản lý và các thế hệ học viên, sinh viên. PGS Phạm Hồng Chương hi vọng rằng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, đồng hành của các Thầy, Cô giáo, các thế hệ lãnh đạo qua các thời kỳ để Nhà trường ổn định, đoàn kết, tiếp tục phát triển xứng đáng với truyền thống vẻ vang của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Cũng nhân dịp này, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng đến chúc mừng và tri ân các thầy cô giáo Khoa Thống kê, nơi đào tạo nhiều cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ cho Ngành Thống kê.

Nhân kỷ niệm 38 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, xin kính chúc các Thầy Cô giáo cùng toàn thể các cán bộ viên chức và người lao động Trường Đại học Kinh tế Quốc dân luôn mạnh khỏe, tâm huyết, trí tuệ và không ngừng phấn đấu, cống hiến cho nền giáo dục nước nhà./

(Theo tin trường ĐHKQTĐ)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ THAM DỰ DIỄN ĐÀN TRỰC TUYẾN THỐNG KÊ TRUNG QUỐC - ASEAN LẦN THỨ 6



Chiều ngày 27/11/2020, Diễn đàn trực tuyến Thống kê Trung Quốc – ASEAN lần thứ 6 đã được tổ chức với sự tham gia của đại diện cơ quan thống kê quốc gia của các nước thành viên ASEAN, Ban Thư ký ASEAN, Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, Chính quyền nhân dân khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây và Cục Thống kê Quảng Tây, Trung Quốc. Chủ đề của Diễn đàn là "Tăng cường hợp tác và trao đổi giữa Trung Quốc-ASEAN trong lĩnh vực thống kê" và "Thực hiện điều tra dân số và điều tra nhân khẩu học".

Tham dự Diễn đàn tại điểm cầu trực tuyến của Tổng cục Thống kê (Việt Nam) có Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh và đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục.

Diễn đàn Thống kê Trung Quốc-ASEAN được tổ chức thường niên bắt đầu từ năm 2015. Năm 2020, Diễn đàn Thống kê Trung Quốc-ASEAN lần thứ 6 diễn ra nhằm tăng cường hợp tác và trao đổi Trung Quốc - ASEAN trong lĩnh vực thống kê, củng cố sự đồng thuận

đạt được trong 5 Diễn đàn Thống kê Trung Quốc - ASEAN trước đó và không ngừng mở rộng các lĩnh vực hợp tác và trao đổi về thống kê giữa Trung Quốc và ASEAN.

Sau phần phát biểu khai mạc Diễn đàn của ông Ning Jizhe, Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Quốc gia Trung Quốc và đại diện lãnh đạo của Chính quyền nhân dân khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, phát biểu khai mạc diễn đàn với vai trò là Chủ tịch ASEAN về Thống kê năm 2020, Phó Tổng cục trưởng của Tổng cục Thống kê Phạm Quang Vinh cho biết: Năm 2020 đánh dấu kỷ niệm 10 năm thành lập Khu vực Mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN và là năm Việt Nam đảm nhiệm vị trí Chủ tịch thống kê ASEAN. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn ra trên toàn cầu, trong khu vực ASEAN đã diễn ra nhiều cuộc họp trực tuyến giữa Việt Nam và các nước thành viên. Cùng trong bối cảnh này, Diễn đàn Thống kê Trung Quốc - ASEAN lần thứ 6 được tổ chức là một sự nỗ lực rất lớn

của Chính quyền nhân dân khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây. Với 2 chủ đề "Tăng cường hợp tác và trao đổi giữa Trung Quốc-ASEAN trong lĩnh vực thống kê" và "Thực hiện điều tra dân số và điều tra nhân khẩu học", Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh tin tưởng các nước ASEAN và Trung Quốc sẽ trao đổi về kinh nghiệm và các thức tốt nhất cũng như rút ra được bài học kinh nghiệm trong tổ chức và thực hiện tổng điều tra dân số và điều tra nhân khẩu; cũng như ứng dụng công nghệ thông tin trong tổng điều tra, điều tra thống kê.

Tiếp theo là phần phát biểu của đại diện cơ quan Thống kê quốc gia các nước ASEAN, Ban Thư ký ASEAN và phần giới thiệu Niên giám Thống kê Trung Quốc – ASEAN 2020.

Trong chương trình tiếp theo của Diễn đàn về chủ đề "Thực hiện điều tra dân số và điều tra nhân khẩu học", các đại biểu được nghe bài tham luận của đại diện cơ quan thống kê quốc gia

các nước ASEAN trong công tác thực hiện tổng điều tra dân số và điều tra nhân khẩu học. Đại diện đoàn đại biểu của Việt Nam, bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, đã tham gia thảo luận với nội dung: Những điểm mới trong Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam - Những lợi ích và bài học kinh nghiệm. Tại Việt Nam, Tổng điều tra dân số và nhà ở là cuộc điều tra quan trọng được tổ chức 10 năm 1 lần. So với 4 cuộc tổng điều tra trước đó, cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 được có nhiều điểm mới với việc áp dụng công nghệ thông tin ở tất cả các khâu của cuộc TĐT. Trong đó, cuộc TĐTDSNO 2019 áp dụng hình thức thu thập thông tin mới: Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI) và điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng Internet (Web-form). Điều này đã giúp Tổng cục Thống kê Việt Nam giúp rút ngắn thời gian công bố kết quả chính thức của cuộc TĐT, tăng tính minh bạch và chính xác của dữ liệu được thu thập, tiết kiệm đáng kể nguồn lực và kinh phí cho cuộc TĐT... Nguyên nhân dẫn đến thành công của cuộc TĐTDSNO 2019 là do sự cam kết cao của Chính phủ Việt Nam và lãnh đạo Tổng cục Thống kê trong ứng dụng CNTT trong Tổng điều tra; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương; sự chuẩn bị kỹ lưỡng về cơ sở hạ tầng CNTT...

Diễn đàn cũng dành thời gian để các đại biểu thảo luận các vấn đề liên quan đến công tác thống kê nói chung và thống kê dân số nói riêng./.

Bích Ngọc

CÔNG ĐOÀN CƠ QUAN TCTK TÍCH CỰC ỦNG HỘ CÔNG CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG NGÀNH THỐNG KÊ BỊ THIỆT HẠI DO LŨ LỤT



Trong thời gian vừa qua, mưa lớn đã gây ngập lụt nghiêm trọng dẫn đến thiệt hại về người và tài sản tại các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam, Bình Định, Quảng Ngãi, trong đó có thiệt hại tài sản đối với trụ sở cơ quan cũng như của công chức và người lao động tại các Cục Thống kê địa phương nói trên. Được sự đồng ý của Lãnh đạo và Đảng ủy Tổng cục, với tinh thần tương thân tương ái, Công đoàn Tổng cục Thống kê phối hợp với Văn phòng Tổng cục đã kêu gọi các đơn vị trong toàn Ngành ủng hộ công chức và người lao động các Cục Thống kê bị thiệt hại nặng nề do mưa lũ gây ra, mỗi đơn vị tối thiểu 2 triệu đồng.

Theo đó, Công đoàn TCTK đã nhận được sự ủng hộ của các Cục Thống kê, các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị thuộc Tổng cục với tổng số tiền là 299 triệu đồng. Trong đó chưa tính số tiền ủng hộ của Cục Thống kê Bình Định, Thái Bình, Nhà Xuất bản Thống kê đã chủ động thực hiện ủng hộ các tỉnh trước khi có công văn kêu gọi ủng hộ của Công đoàn TCTK (tổng số tiền ủng hộ là 60 triệu đồng).

Thống kê cho thấy, có 73 công chức và người lao động của 7 Cục Thống kê bị thiệt hại do mưa lớn, lũ lụt, ước tính khoảng trên 1,4 tỷ đồng. Theo đó, tùy mức độ thiệt hại của công chức và người lao động từng tỉnh, Công đoàn Tổng cục đã ủng hộ các công chức với các mức độ khác nhau: Quảng Trị 38 triệu đồng, Bình Định 10 triệu đồng, Thừa Thiên - Huế 22 triệu đồng, Hà Tĩnh 18 triệu đồng, Quảng Nam 45 triệu đồng, Quảng Ngãi 71 triệu đồng và Quảng Bình 95 triệu đồng.

Đối với thiệt hại của trụ sở Cục Thống kê, Chi cục Thống kê nếu có, Tổng cục Thống kê có kế hoạch riêng.

Trước đó, theo lời kêu gọi của Công đoàn Bộ Kế hoạch và Đầu tư, công đoàn Tổng cục Thống kê đã kêu gọi công chức, viên chức, người lao động của 20 đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê ủng hộ được khoảng 214 triệu đồng./.

P.V

ĐẢM BẢO THÔNG TIN THỐNG KÊ

GIẢI ĐOẠN 1955-1975

Trong thời kỳ 1955-1975, ngành Thống kê đã tổ chức nhiều cuộc điều tra thống kê, đặc biệt có nhiều cuộc điều tra chuyên đề phục vụ cho yêu cầu công tác quản lý trong thời chiến. Số liệu thu được từ hệ thống báo cáo thống kê định kỳ cùng với kết quả tổng hợp từ các cuộc điều tra thống kê đã cung cấp cho Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành ngày càng nhiều thông tin với chất lượng ngày càng cao về tình hình kinh tế - xã hội.



*Khu vực quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1972
(Ngã năm Hàng Ngang - Hàng Đào)*

Để nắm được thực trạng nền kinh tế nước ta ở thời kỳ khôi phục kinh tế 1955 - 1957, ngay từ khi thành lập, Cục Thống kê Trung ương đã tổng hợp báo cáo thống kê phản ánh tình hình chủ yếu về kinh tế - xã hội trình Chính phủ và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Để có số liệu báo cáo, ngành Thống kê đã tổ chức hàng loạt các cuộc điều tra. Số lượng chỉ tiêu thu thập được rất đa dạng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Đây là những số liệu cần thiết đã đáp ứng các yêu cầu về thông tin thống kê trong giai đoạn khôi phục kinh tế (1955- 1957).

Từ năm 1958, ngành Thống kê đã tính toán và cung cấp nhiều chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, số lượng

chỉ tiêu cung cấp ngày càng nhiều để phục vụ cho yêu cầu kiểm tra thực hiện kế hoạch 3 năm, cải tạo và phát triển kinh tế, trước mắt là đáp ứng yêu cầu cải tạo đối với các thành phần kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư doanh, phát triển thành phần kinh tế quốc doanh.

Đến đầu những năm 60, ngành Thống kê đã tính được các chỉ tiêu thống kê tổng hợp quan trọng như chỉ tiêu giá trị tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, đây là những chỉ tiêu rất quan trọng trong việc tính toán cân đối trong nền kinh tế quốc dân.

Giai đoạn 1961-1965, ngành Thống kê đẩy mạnh thực hiện chế độ báo cáo thống kê và thực hiện nhiều cuộc điều tra, hệ thống

chỉ tiêu thống kê ngày càng được mở rộng để thu được số liệu đầy đủ và chi tiết hơn, các chỉ tiêu thống kê đã được phân theo thành phần kinh tế (quốc doanh, công tư hợp doanh, cá thể), phân theo Trung ương, địa phương... phản ánh được tương đối đầy đủ kết quả của quá trình phát triển kinh tế và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong các ngành kinh tế; tình hình hợp tác hóa nông nghiệp; cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh; tiến độ sản xuất và xây dựng, nhất là trong các ngành kinh tế trọng điểm.

Từ năm 1964, ngành Thống kê đã chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành chủ quản tổ chức xét duyệt hoàn thành kế hoạch Nhà nước, làm báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước hàng năm của các ngành, các địa phương và các đơn vị kinh tế trọng điểm của Nhà nước... Đây là một nhiệm vụ thường xuyên mà ngành Thống kê thực hiện để cung cấp những thông tin cần thiết cho việc xây dựng và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch Nhà nước của các Bộ, ngành và địa phương.

Trong giai đoạn này, ngành Thống kê đã sưu tầm, khai thác và biên soạn được các báo cáo và hệ thống số liệu thống kê có giá trị như: Thông báo tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước hàng năm; Thông báo tình hình



Công tác tổ chức - cán bộ - đào tạo

Ngày 20/2/1956, Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ số 695/TTg về tổ chức Cục Thống kê Trung ương (trong Ủy ban Kế hoạch Nhà nước). Chính phủ quy định hệ thống tổ chức của ngành Thống kê gồm: Ở Trung ương có Cục Thống kê Trung ương nằm trong Ủy ban Kế hoạch Nhà nước; Ở địa phương có Ban Thống kê Liên khu (khu Việt Bắc, khu tự trị Thái Mèo, khu Hồng Quảng), Ban Thống kê tỉnh, thành phố; Thanh tra Thống kê huyện, thị; Ở xã có phụ trách Thống kê xã; Ở các Bộ, ngành có tổ chức thống kê của Bộ, ngành. Đến năm 1957, theo Nghị định số 142/TTg của Thủ tướng Chính phủ ở các huyện, thị, thành lập các Phòng Thống kê; ở các xã, thành lập các Ban Thống kê.

Khi mới thành lập Cục Thống kê Trung ương, Nhà nước đã điều động một số cán bộ chính trị, cán bộ quân đội chuyển ngành về công tác tại Cục Thống kê Trung ương. Cục Thống kê Trung ương lúc đầu chỉ có 12 cán bộ, vừa là cán bộ lãnh đạo vừa là cán bộ nghiệp vụ ở các Phòng Thống kê nghiệp vụ, sau đó từng bước được bổ sung. Đến cuối năm 1957, số cán bộ làm việc tại Cục Thống kê Trung ương đã có trên 100 người, số cán bộ này được bổ sung từ các nguồn khác nhau. Ở các Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, số lượng cán bộ thống kê huyện, thị được tăng cường đáng kể (đến cuối năm 1957 đã có trên 400 cán bộ thống kê huyện, thị).

Tổ chức của ngành Thống kê đã có một bước phát triển quan trọng từ khi có Nghị định số 131/CP ngày 29/9/1961 của Chính phủ về Quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Tổng cục Thống kê. Tổng cục Thống kê là một cơ quan thuộc Chính phủ với các nhiệm vụ và quyền hạn đã được Nhà nước giao.

Các Vụ Thống kê nghiệp vụ có các Phòng Thống kê nghiệp vụ. Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố. Trong giai đoạn 1961 - 1965, bên cạnh việc xây dựng hoàn chỉnh bộ máy, Tổng cục Thống kê còn tập trung nhiều công sức xây dựng bộ máy thống kê ở địa phương, nhất là thống kê huyện, xã. Đến cuối năm 1965, toàn miền Bắc có 26 Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và hàng trăm Phòng Thống kê huyện, thị. Đặc biệt, trong giai đoạn này còn có Phòng Thống kê đặc khu Vĩnh Linh (khu vực giáp giới tuyến quân sự tạm thời phân chia hai miền Nam, Bắc).

Từ năm 1974, ngành Thống kê bước vào thời kỳ tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 72/CP của Hội đồng Chính phủ (ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Tổng cục Thống kê). Tổng cục Thống kê là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức và quản lý thống nhất công tác hạch toán kế toán và thống kê.

khôi phục cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa; 3 năm khôi phục cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa (xuất bản năm 1959); 5 năm xây dựng kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (xuất bản năm 1960), số liệu thống kê năm 1961, 1962, số liệu thống kê 1963, 1964, 1965... cung cấp cho các cơ quan quản lý của Nhà nước và các đối tượng sử dụng thông tin của các cấp, các ngành. Nhiều số liệu thống kê có giá trị của cả nước, từng địa phương, từng ngành về quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa đã đáp ứng được yêu cầu của Đảng, Nhà nước.

Bước sang giai đoạn 1966-1975, nhiệm vụ chiến lược giai đoạn này là bảo đảm thực hiện các mục tiêu cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã

hội ở miền Bắc, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, chống chiến tranh phá hoại. Ngành Thống kê đã phân tích đánh giá và phản ánh được quá trình củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Thực hiện cuộc vận động 3 xây 3 chống, cải tiến quản lý hợp tác xã, đề xuất được một số kiến nghị về cải tiến quản lý các xí nghiệp nói riêng và quản lý kinh tế nói chung trong các khâu sản xuất, lưu thông phân phối, quản lý thị trường, giá cả... Những nội dung báo cáo thống kê cũng đã đáp ứng được các yêu cầu tăng cường lực lượng quốc phòng.

Trong thời kỳ này, ngành Thống kê đã tổ chức nhiều cuộc điều tra thống kê, đặc biệt có nhiều cuộc điều tra chuyên đề phục vụ cho yêu cầu công tác quản lý trong

thời chiến. Số liệu thu được từ hệ thống báo cáo thống kê định kỳ cùng với kết quả tổng hợp từ các cuộc điều tra thống kê đã cung cấp cho Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành ngày càng nhiều thông tin với chất lượng ngày càng cao về tình hình kinh tế - xã hội.

Ngành Thống kê cũng đã sưu tầm, hệ thống hóa số liệu, tổ chức biên soạn các tập số liệu thống kê lịch sử qua các năm, làm căn cứ cho việc xây dựng các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, sử dụng trong việc soạn thảo các văn kiện, báo cáo tổng kết công tác của Đảng, Chính phủ và đáp ứng được yêu cầu các đối tượng sử dụng khác, như tập số liệu 25 năm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và nhiều tập số liệu khác phản ánh các lĩnh vực kinh tế - xã hội./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 THÁNG NĂM 2020

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả nước thu hoạch được 1.424,7 nghìn ha lúa mùa, chiếm 89,9% diện tích gieo cấy và bằng 98,1% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa mùa năm nay của cả nước ước tính đạt 51 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ mùa năm trước. Tuy nhiên, do diện tích gieo cấy giảm nên sản lượng chung toàn vụ ước tính đạt 8,08 triệu tấn, giảm 20,7 nghìn tấn so với năm trước. Trong đó, năng suất tại các địa phương phía Bắc đạt 51,7 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 5,43 triệu tấn, tương đương vụ mùa năm trước, riêng vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 56,6 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha; sản lượng đạt 2,74 triệu tấn, giảm 25,2 nghìn tấn. Tại các địa phương phía Nam, năng suất lúa mùa ước tính đạt 49,6 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng đạt 2,65 triệu tấn, giảm 12,8 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2020 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt 724 nghìn ha, giảm 0,2 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước. Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch được 382,9 nghìn ha lúa, chiếm 52,9% diện tích gieo cấy và bằng 103,9% cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 15/11/2020, các địa phương phía Nam đã gieo cấy được 237,9 nghìn ha lúa đông xuân sớm, bằng 68,1% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tình hình chăn nuôi trâu, bò trên cả nước trong 11 tháng

nhìn chung ổn định. Lũ lụt trong tháng 10 khiến số lượng gia cầm tại các tỉnh miền Trung giảm mạnh dẫn đến làm chậm tốc độ tăng tổng đàn của cả nước. Tính đến ngày 25/11/2020, một số loại dịch bệnh chưa qua 21 ngày còn ở các địa phương: Dịch tai xanh còn ở Hà Nam; dịch cúm gia cầm còn ở Khánh Hòa; dịch lở mồm long móng ở Quảng Nam, Kon Tum, Đắk Lắk, Đồng Nai, Long An, Trà Vinh; dịch tả lợn châu Phi còn ở 318 xã của 29 địa phương.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 11 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 223,8 nghìn ha, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 83,7 triệu cây, giảm 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 15,3 triệu m³, tăng 3%; sản lượng củi khai thác đạt 17,3 triệu ste, giảm 0,6%. Tính chung 11 tháng năm nay, diện tích rừng bị thiệt hại là 1.418,5 ha, giảm 45,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 629 ha, giảm 67,9%; diện tích rừng bị chặt, phá là 789,5 ha, tăng 22,3%.

c) Thủy sản

Do ảnh hưởng của bão nên khai thác thủy sản ở vùng biển miền Trung không được hoạt động liên tục, làm giảm sản lượng khai thác của cả nước. Sản lượng thủy sản khai thác tháng Mười Một ước tính đạt 276,8 nghìn tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước tính đạt 261,5 nghìn tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2020, sản lượng thủy sản ước tính

đạt 7.673,3 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4.158,3 nghìn tấn, tăng 1,3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.515 nghìn tấn, tăng 1,8% (sản lượng khai thác biển đạt 3.342,5 nghìn tấn, tăng 2%).

2. Sản xuất công nghiệp

Trước tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát tốt ở trong nước, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và EU (EVFTA) được thực thi đã tạo thêm động lực cho các lĩnh vực của nền kinh tế phục hồi và phát triển hoạt động trong trạng thái bình thường mới, sản xuất công nghiệp tháng 11/2020 tiếp tục khởi sắc, đặc biệt là ngành chế biến, chế tạo với mức tăng cao 11,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2020, IIP ước tính tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 9,3% của cùng kỳ năm 2019. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 4,7% (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,6%), đóng góp 3,8 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,2%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 7,1%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 11 tháng giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: Đường kính giảm 21,7%; khí hóa lỏng LPG giảm 13,9%; bia giảm 13,8%; dầu thô khai thác giảm 13,5%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 10,4%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 9,4%... Bên cạnh đó, một số sản phẩm

công nghiệp chủ yếu tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Ti vi tăng 23,6%; linh kiện điện thoại tăng 15,7%; thép cán tăng 13,4%; thép thanh, thép góc tăng 11,6%; sữa bột tăng 9,4%; xăng dầu các loại tăng 8,9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2020 tăng 1,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 3,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,8%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Thực hiện mục tiêu kép vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội nên số lượng doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động có nhiều chuyển biến tích cực.

Tính chung 11 tháng năm 2020, cả nước có gần 124,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tổng số vốn đăng ký là gần 1.880 nghìn tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước, quy mô vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tăng 21,7%.

Nếu tính cả 3.086,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 36,2 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 11 tháng năm nay là 4.965,8 nghìn tỷ đồng, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 40,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 10,7% so với 11 tháng năm 2019, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 11 tháng lên gần 165,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 tháng có gần 93,5 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: 44,4 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 59,7%; 33,6 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 11,7%; hơn 15,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,1%. Trung bình mỗi tháng có 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Các Bộ ngành và địa phương đang tập trung thực hiện các giải pháp, tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình với mục tiêu thực hiện tối đa kế hoạch vốn được giao trong năm 2020. So với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười Một và 11 tháng năm nay tiếp tục đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2011-2020.

Tính chung 11 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 406,8 nghìn tỷ đồng, bằng 79,3% kế hoạch năm và tăng 34% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 bằng 79,2% và tăng 7%), cụ thể:

Vốn Trung ương quản lý đạt 73,1 nghìn tỷ đồng, bằng 79,5% kế hoạch năm và tăng 64,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn địa phương quản lý đạt 333,7 nghìn tỷ đồng, bằng 79,3% kế hoạch năm và tăng 28,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/11/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 26,4 tỷ USD, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 11 tháng

ước tính đạt 17,2 tỷ USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 12,2 tỷ USD, chiếm 70,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,5 tỷ USD, chiếm 14,7%; sản xuất...

Trong số 77 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 11 tháng, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 5,8 tỷ USD, chiếm 42,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đài Loan (TQ) 1,5 tỷ USD, chiếm 10,8%; Trung Quốc 1,4 tỷ USD, chiếm 10,5%.

Trong 11 tháng năm 2020, tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 11 tháng đạt 490,4 triệu USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 228,2 triệu USD, chiếm 46,5% tổng vốn đầu tư. Trong 11 tháng có 28 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Ô-x-trây-li-a là nước dẫn đầu với 101,8 triệu USD, chiếm 20,8%; Đức 92,6 triệu USD, chiếm 18,9%; Lào 88,7 triệu USD, chiếm 18,1%; Hoa Kỳ 69,7 triệu USD, chiếm 14,2%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/11/2020 ước tính đạt 1.186,3 nghìn tỷ đồng, bằng 78,4% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 1.001,5 nghìn tỷ đồng, bằng 79,2%; thu từ dầu thô 30,5 nghìn tỷ đồng, bằng 86,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 153,5 nghìn tỷ đồng, bằng 73,8%.

Chi ngân sách đáp ứng đầy đủ các nhiệm vụ chi phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn và hỗ trợ kịp thời cho người dân khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/11/2020 ước tính đạt 1.323,2 nghìn tỷ đồng, bằng 75,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 884,3 nghìn tỷ đồng, bằng 83,7%; chi đầu tư phát triển 338,3 nghìn tỷ đồng, bằng 71,9%; chi trả nợ lãi 91,5 nghìn tỷ đồng, bằng 77,4%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

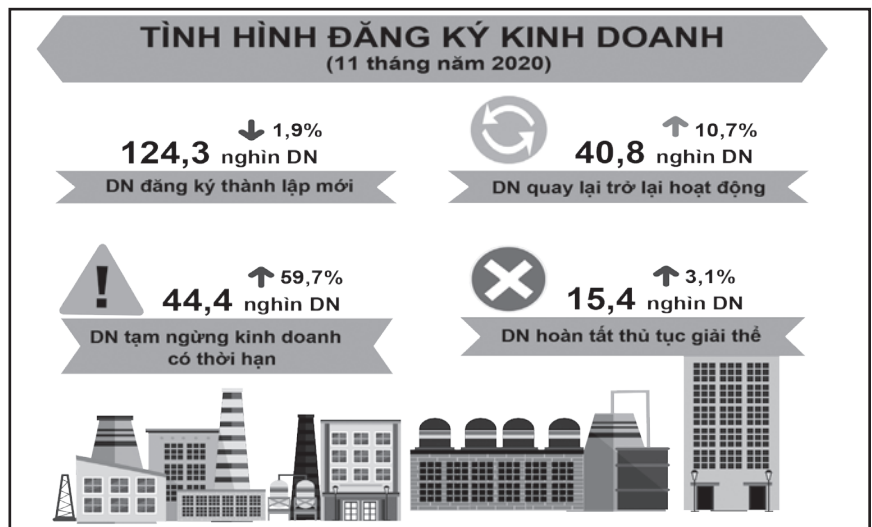
Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.590,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 2% (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,1%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng đạt 3.630,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng mức và tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm nay ước tính đạt 461,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức và giảm 13,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,6%). Doanh thu du lịch lữ hành 11 tháng ước tính đạt 16,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng mức và giảm 58,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,9%). Doanh thu dịch vụ khác 11 tháng ước tính đạt 482,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức và giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2019.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam 11 tháng năm nay đạt mức xuất siêu kỷ lục 20,1 tỷ USD trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế thế giới. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng ước tính đạt 489,1 tỷ USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước.



Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 254,6 tỷ USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 73 tỷ USD, tăng 1,6%, chiếm 28,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 181,6 tỷ USD, tăng 6,9%, chiếm 71,3%.

Trong 11 tháng có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong đó có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,3%).

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng với kim ngạch đạt 69,9 tỷ USD, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 43,1 tỷ USD, tăng 16%.

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 234,5 tỷ USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 85,43 tỷ USD, giảm 9,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 149,07 tỷ USD, tăng 9,2%.

Trong 11 tháng năm 2020 có 34 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu

trên 1 tỷ USD, chiếm 89,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, chiếm 49,3%). Về thị trường nhập khẩu hàng hóa trong 11 tháng, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 73,9 tỷ USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu kỷ lục 20,1 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 10,8 tỷ USD), trong đó khu vực trong nước nhập siêu 12,4 tỷ USD; khu vực đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32,5 tỷ USD.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Việt Nam thành công trong khống chế sự lây lan của dịch Covid-19 làm cho các hoạt động kinh tế - xã hội đang dần phục hồi, nhờ đó hoạt động vận tải tháng 11/2020 tiếp tục tăng 2,3% về lượng hành khách vận chuyển và tăng 5,3% về lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước.

Tính chung 11 tháng năm 2020, vận tải hành khách đạt 3.215,9 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 29,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 146 tỷ lượt khách.km, giảm 35,1%. Trong đó vận tải trong nước đạt 3.213,1 triệu lượt khách,

giảm 29,5% và 136,1 tỷ lượt khách.km, giảm 24,3%; vận tải ngoài nước đạt 2,8 triệu lượt khách, giảm 81,3% và 9,9 tỷ lượt khách.km, giảm 78,2%.

Tính chung 11 tháng, vận tải hàng hóa đạt 1.606,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 304,2 tỷ tấn.km, giảm 7,9%, trong đó vận tải trong nước đạt 1.578 triệu tấn, giảm 5,9% và 164,2 tỷ tấn.km, giảm 9,8%; vận tải ngoài nước đạt 28,3 triệu tấn, giảm 21,2% và 140 tỷ tấn.km, giảm 5,6%.

e) Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta tháng 11/2020 đạt 17,7 nghìn lượt người, tăng 19,6% so với tháng trước nhưng giảm 99% so với cùng kỳ năm trước do Việt Nam tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế nên lượng khách đến chủ yếu là chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam và lái xe vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu đường bộ.

Tính chung 11 tháng năm 2020, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 3.821 nghìn lượt người, giảm 76,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 3.073,8 nghìn lượt người, chiếm 80,4% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 76,4%; bằng đường bộ đạt 602,6 nghìn lượt người, chiếm 15,8% và giảm 80,3%; bằng đường biển đạt 144,6 nghìn lượt người, chiếm 3,8% và giảm 37,8%.

Trong 11 tháng năm nay, khách đến từ châu Á đạt 2.799,1 nghìn lượt người, chiếm 73,3% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 78,4% so với cùng kỳ năm trước.

Khách đến từ châu Âu trong 11 tháng ước tính đạt 670,7 nghìn lượt người, giảm 66,2% so với cùng kỳ năm trước. Khách đến từ châu Mỹ ước tính đạt 236,1 nghìn lượt người,

giảm 73,5% so với cùng kỳ năm trước. Khách đến từ châu Úc đạt 102,7 nghìn lượt người, giảm 74,3%. Khách đến từ châu Phi đạt 12,4 nghìn lượt người, giảm 71,1% so với cùng kỳ năm 2019.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tính chung 11 tháng năm nay, cả nước có 16,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, tương ứng với 66,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 75,9% về số lượt hộ thiếu đói và giảm 76,1% về số lượt nhân khẩu thiếu đói so với cùng kỳ năm trước. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 733,6 tấn gạo.

Để hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của bão lũ, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 1815/QĐ-TTg ngày 15/11/2020 tạm cấp kinh phí 80 tỷ đồng để hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả mưa lũ tại các tỉnh Miền trung và Quyết định số 1823/QĐ-TTg ngày 17/11/2020 về việc xuất cấp 4,3 nghìn tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Bình Định.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 11 tháng, cả nước có 107.599 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 63.987 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 552 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút. Tính đến ngày 18/11/2020, cả nước ghi nhận 241 trường hợp dương tính với bạch hầu (5 trường hợp tử vong).

Tại Việt Nam, tính đến 18h00 ngày 27/11/2020 có 1.339 trường hợp mắc Covid-19, 1.170 trường hợp đã được chữa khỏi (35 trường hợp tử vong) và đã 86 ngày liên tiếp không ghi nhận ca mắc mới trong cộng đồng.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/11/2020 là 210.944 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 97.095 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 99.077 người.

Tính chung 11 tháng năm 2020, cả nước xảy ra 90 vụ với 2.254 người bị ngộ độc (22 người tử vong).

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 11 tháng năm 2020, trên địa bàn cả nước xảy ra 12.985 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7.495 vụ tai nạn giao thông, làm 6.048 người chết, 3.948 người bị thương và 5.704 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 11 tháng giảm 18,3%; số người chết giảm 13,3%; số người bị thương giảm 14% và số người bị thương nhẹ giảm 24,5%.

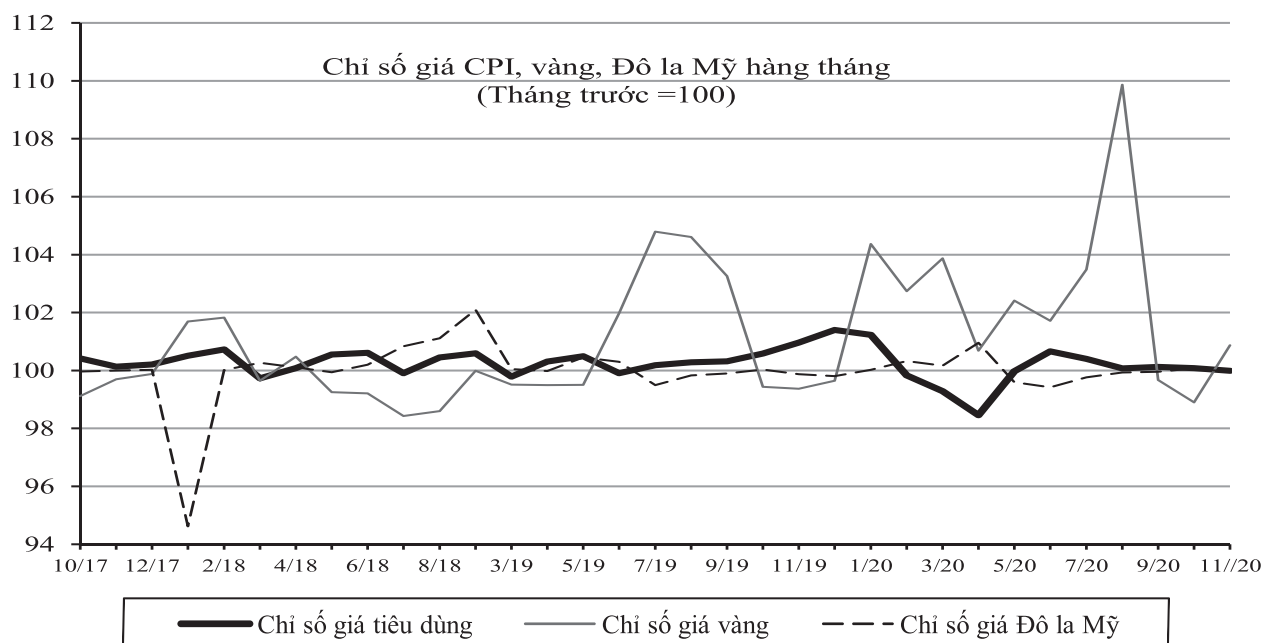
d) Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng Mười Một chủ yếu là mưa bão, lũ lụt và sạt lở tại một số địa phương làm 104 người chết và mất tích, 388 người bị thương; 2,1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 249,8 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng; 5,6 nghìn con gia súc và 1,5 triệu con gia cầm bị chết; 66,7 nghìn ha lúa và 35,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 18,7 nghìn tỷ đồng.

Tính chung 11 tháng năm 2020, thiên tai làm 372 người chết và mất tích, 1.144 người bị thương; 4.132 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 613,3 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng; 267 nghìn ha lúa và 132,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 38,4 nghìn tỷ đồng, trong đó thiệt hại do bão, lũ là 31,7 nghìn tỷ đồng./.

(Trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2020 - TCTK)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2020



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2020 SO VỚI				Mười một tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 11 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 10 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,10	101,48	100,08	99,99	103,51
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,88	106,63	103,11	100,05	110,68
1- Lương thực	105,04	106,08	105,61	100,59	104,37
2- Thực phẩm	110,22	106,75	102,24	99,94	113,32
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,26	106,75	104,21	100,10	107,45
II. Đồ uống và thuốc lá	101,97	101,25	101,00	100,06	101,54
III. May mặc, mũ nón, giày dép	101,63	100,55	100,22	100,14	100,82
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	102,43	100,64	100,21	100,07	101,94
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,69	100,81	100,67	100,03	101,18
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,25	100,53	100,50	100,01	102,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,40	100,36	100,36	100,00	102,59
VII. Giao thông	89,44	86,73	86,21	99,53	88,84
VIII. Bưu chính viễn thông	98,69	99,39	99,49	99,83	99,42
IX. Giáo dục	106,75	103,81	103,80	100,00	104,11
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,29	104,15	104,15	100,00	104,33
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,03	97,76	97,67	99,94	98,88
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,81	102,22	101,98	100,12	102,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,69	131,57	132,04	100,87	127,79
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,86	99,95	100,14	99,95	99,98

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng



Năm 2020, Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới chứng kiến sự bùng phát và lây lan mạnh mẽ của dịch bệnh covid-19 với những tác động tiêu cực đến nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế, song đây lại như một chất xúc tác, thúc đẩy sự phát triển của mô hình kinh tế mới - nền kinh tế không tiếp xúc.

NỀN KINH TẾ KHÔNG TIẾP XÚC XU HƯỚNG MỚI CHO TƯƠNG LAI

Bích Ngọc

Một trong những yếu tố mở ra những cơ hội đặc thù cho nền kinh tế không tiếp xúc phát triển chính là quá trình triển khai xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử tại Việt Nam trong thời gian qua. Trong sự lan tỏa của làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0, năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015, xác định xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, xã hội số và nền kinh tế số là một trong những ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn 2016-2020, để tạo ra những nền móng vững chắc cho việc chuyển đổi số toàn diện trong giai đoạn 2021-2030. Đây là cơ sở để Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương nỗ lực triển khai xây dựng Chính phủ điện tử trong thời gian qua và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo Báo cáo xếp hạng Chính phủ điện tử của Liên Hiệp Quốc, thứ hạng của Việt Nam tăng liên tiếp trong 4 kỳ đánh giá gần đây, năm 2020 Việt Nam xếp thứ 86/193 quốc gia trên thế giới và đứng thứ 6 tại khu vực Đông Nam Á.

Đặc biệt, trong quá trình hiện thực hóa chủ trương Chính phủ điện tử, Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh đã được triển khai và đi vào hoạt động, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp. Theo số liệu thống kê được đưa ra tại Hội thảo Quốc gia về Chính phủ điện tử lần thứ 15 được tổ chức vào tháng 9 vừa qua, tính đến tháng 9/2020, toàn quốc có 19,1% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, trong đó, 09 bộ, ngành trung ương và 15 tỉnh, thành phố đã cung cấp trên 30% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Riêng Cổng dịch vụ công Quốc gia đến nay đã có trên 1.000 dịch vụ công được tích hợp. Hệ thống dịch vụ công trực tuyến đã thực sự giúp đổi mới phương thức làm việc trong các cơ quan nhà nước, công tác cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả cũng như tạo thuận lợi, tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí đối với người dân và doanh nghiệp, giúp hạn chế, phòng chống tiêu cực.

Những tháng đầu năm 2020, sự xuất hiện và diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã đẩy nhanh hơn công cuộc Chính phủ điện tử nước ta. Thực hiện giãn cách xã hội, Chính phủ cùng các bộ, ngành đã thay đổi hình thức làm việc từ xa, trao đổi công việc qua email, tin nhắn hay chuyển các cuộc họp trực tiếp sang họp trực tuyến (online) thông qua các nền tảng trực tuyến như Zoom, Viber, Facebook, Messenger... để phòng, chống sự lây lan của dịch bệnh. Đặc biệt, với vai trò là Chủ tịch ASEAN năm 2020, Việt Nam đã tổ chức và dẫn dắt thành công nhiều hội nghị cấp cao theo hình thức trực tuyến (Hội nghị cấp cao ASEAN 36, 37; Đại hội đồng AIPA 41...) và đạt được nhiều kết quả quan trọng, nhận được sự đánh giá cao của khu vực và quốc tế. Đây sẽ trở thành phương thức làm việc chủ yếu được lựa chọn trong thời gian tiếp theo khi dịch bệnh Covid-19 vẫn tiềm ẩn những nguy cơ và công nghệ thông tin ngày càng phát triển.

Bên cạnh sự phát triển của Chính phủ điện tử, trong khi một

số ngành sản xuất, kinh doanh như hàng không, du lịch, nhà hàng, khách sạn... đang phải lao đao, thậm chí rơi vào khủng hoảng bởi tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 thì nền kinh tế “không tiếp xúc” có thêm cơ hội phát triển song hành cùng sự sôi động của thị trường giáo dục, các hoạt động mua sắm, giải trí trực tuyến,....

Cùng với xu hướng phát triển chung toàn cầu, trong những năm gần đây, Việt Nam được chứng kiến sự thay đổi lớn về nhu cầu, thói quen mua sắm, tiêu dùng của người dân, đặc biệt là tại các thành phố lớn, khi kênh bán hàng truyền thống đang dần bị thay thế bởi kênh mua sắm trực tuyến thông qua Facebook (trang mua bán trực tuyến phổ biến nhất 66%), hay các sàn thương mại điện tử Shopee, Lazada và Tiki... Theo thống kê, giai đoạn 2016 - 2020, thị trường thương mại điện tử của Việt Nam luôn tăng trưởng ổn định lên tới 30%/năm, với quy mô 10 tỷ USD, chiếm 4% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đến nay, đã có 44,8 triệu người tham gia mua sắm trực tuyến, tăng mạnh so với con số 30,3 triệu người vào năm 2015, với giá trị mua sắm trực tuyến là 225 USD/người/năm. Đặc biệt, kể từ dịch bệnh diễn ra trong những tháng đầu năm, lượng truy cập mua sắm trên sàn thương mại điện tử lớn nhất Việt Nam là Shopee, Lazada, Tiki và Sendo đã tăng hơn 150% so với cùng kỳ năm 2019. Mỗi ngày, có khoảng 4 triệu lượt truy cập các sàn thương mại điện tử mua sắm. Việt Nam là thị trường có lượng người tiêu dùng trẻ, năng động, tiếp cận rất nhanh với các công nghệ số và các thiết bị di động, do đó xu hướng mua sắm trực tuyến còn rất nhiều dư địa để phát triển và mục tiêu đến

năm 2025 có 55% dân số tham gia mua sắm trực tuyến với giá trị mua hàng 600 USD/người/năm, doanh số thương mại điện tử có thể đạt 35 tỷ USD như Kế hoạch phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025 đặt ra là điều không mấy khó khăn.

Góp mặt trong nền kinh tế Việt Nam từ năm 2008, giáo dục trực tuyến cũng là một trong những thị trường hoạt động khá sôi động, tạo một sân chơi rộng lớn cho nhiều cái tên như Violet, Hocmai, Topica, Egroup, Viettel, FPT... Năm 2020, thị trường này đón nhận cú hích mạnh khi dịch Covid-19 bùng phát, khiến cho hàng triệu học sinh không thể đến trường. Thực hiện cách ly toàn xã hội, nhiều trường tại Việt Nam đã tìm đến các giải pháp giáo dục trực tuyến (E-Learning) qua video hoặc phần mềm ứng dụng (Zoom Cloud Meetings, Skype, Google Classroom, Google Hangouts, Microsoft Teams...) để duy trì hoạt động và kết nối với học sinh. Nhiều nền tảng đào tạo trực tuyến như Edumore, Edubit cũng có số lượng người sử dụng tăng lên nhanh chóng... Theo báo cáo “Khủng hoảng Covid-19: Tác động và tiềm năng phục hồi” của Công ty quảng cáo Adsota, Skype và Zoom là 2 công cụ được các doanh nghiệp và cơ sở giáo dục sử dụng nhiều nhất cho mục đích gọi video trực tuyến với tỷ lệ lần lượt là 53% và 33%. Khác với chủ đích ban đầu là đối phó và phòng chống dịch bệnh, đến nay giáo dục trực tuyến được xem là giải pháp cấp thiết, đóng vai trò quyết định trong việc giữ nhịp đào tạo và trở thành một trong những nhóm xu thế góp phần thúc đẩy nền kinh tế số cũng như nền kinh tế không tiếp xúc tại Việt Nam.

Cùng với đó, thời gian qua

Việt Nam cũng được chứng kiến bước phát triển mới của ngành y tế với dịch vụ khám chữa bệnh trực tuyến. Điển hình là ứng dụng khám chữa bệnh trực tuyến VOV bacsi24 tại Việt Nam qua điện thoại thông minh và máy tính với sự tham gia của khoảng 1.000 Giáo sư đầu ngành, bác sĩ đến từ nhiều bệnh viện lớn tuyến Trung ương... Đây là một tiện ích giúp người bệnh tiện lợi tra cứu, trao đổi, chia sẻ thông tin với các bác sĩ về tình hình bệnh tật, cách phòng ngừa và điều trị bệnh hiệu quả mà không cần đến các cơ sở y tế. Ứng dụng này đã thực sự phát huy tính hiệu quả trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp như thời gian vừa qua. Cũng thông qua phần mềm này, các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý cơ sở y tế nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của người bệnh và cộng đồng cũng như những bất cập của ngành để điều chỉnh các chính sách, quy định phù hợp nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

Xu hướng phát triển của nền kinh tế không tiếp xúc cũng được tìm thấy trong hướng đi mới của ngành giải trí. Trong những tháng đầu năm 2020, khi một loạt các nhà hát, rạp chiếu phim, sân khấu phải tạm dừng hoạt động, hủy bỏ nhiều chương trình do chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 thì ngành giải trí nước ta dường như đã và đang xây dựng đường hướng, chiến lược phát triển mới với các loại hình giải trí trực tuyến thông qua các thiết bị công nghệ. Góp mặt vào thị trường giải trí trực tuyến tại Việt Nam là nhiều nhà cung ứng dịch vụ tên tuổi cùng các nền tảng mạng như Netflix, Amazon's Prime Video, Apple TV Plus, Google Play, YouTube, Fandango, Vudu... Theo khảo sát về truyền hình trực tuyến

của Công ty nghiên cứu thị trường Q&Me (Việt Nam), trong thời gian dịch bệnh diễn ra, nhu cầu tiêu thụ các nội dung giải trí tại nhà cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng. Tỷ lệ xem video tại nhà tăng tới 97%; trong đó xem phim dài tập, phim lẻ là 60%; âm nhạc 50%; xem chương trình giải trí, trò chơi truyền hình, chương trình thực tế 48%. Cũng trong báo cáo “Khủng hoảng Covid-19: Tác động và tiềm năng phục hồi” của Công ty quảng cáo Adsota, game và những nền tảng chia sẻ video trực tuyến đều nằm trong top đầu danh sách các ứng dụng về lượt cài đặt.

Xu hướng thanh toán công nghệ số cũng là một yếu tố cho thấy sự hiện hữu rõ nét hơn của nền kinh tế “không tiếp xúc”. Số liệu của Vụ Thanh toán (Ngân hàng Nhà nước) tại hội thảo “Xã hội không tiền mặt, triển khai chính sách, hướng tới tương lai” được tổ chức vào giữa tháng 6/2020 đã cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt khi trong 4 tháng đầu năm thanh toán nội địa qua thẻ ngân hàng tăng 26,2% về số lượng và 15,7% về giá trị; thanh toán qua kênh Internet tăng 3,2% về số lượng và 45,7% giá trị; thanh toán qua kênh điện thoại di động tăng 189% về số lượng và 166,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019. Trong cải cách lĩnh vực công, hiện có khoảng 50 ngân hàng đã thỏa thuận phối hợp thu thuế điện tử với ngành thuế, hải quan trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố và 768 quận, huyện trên cả nước; 95% số thu hải quan thực hiện qua ngân hàng; 99% doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử; 30 bệnh viện đã kết nối triển khai thanh toán viện phí điện tử, một số bệnh viện đã đạt 35% số lượng giao dịch thanh toán viện phí không dùng tiền mặt. Các chuyên gia nhận định, thanh toán trực tuyến là một trong những thành tựu của công nghệ số, dịch vụ ngân hàng số và thanh toán không dùng tiền mặt đang và sẽ tăng nhanh trong thời gian tới, đặc biệt khi đại dịch vẫn còn diễn biến phức tạp như hiện nay.

Có thể thấy, với sự bùng nổ của cuộc cách mạng 4.0, thì rõ ràng nền kinh tế không tiếp xúc là một hướng đi cho tương lai, đặc biệt trong bối cảnh chúng ta vẫn đang đối mặt với những nguy cơ của dịch bệnh Covid-19./.

EVFTA

Nâng tầm cho gạo Việt

Tiến Long

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 ngay lập tức đã mở ra “cơ hội vàng” cho nhiều mặt hàng nông sản, trong đó có gạo. Theo đánh giá của các chuyên gia, nếu có thể tận dụng tốt “cơ hội vàng” này, gạo Việt sẽ vươn tầm xa hơn...

Cơ hội khẳng định và nâng cao vị thế gạo Việt

Theo cam kết EVFTA, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm). Đặc biệt, EU tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tẻ, giúp Việt Nam có thể xuất khẩu ước khoảng 100.000 tấn vào EU hàng năm. Đối với sản phẩm từ gạo, EU đưa thuế suất về 0% sau 3-5 năm. Đây được xem là cơ hội để gạo Việt Nam, đặc biệt là gạo chất lượng cao khẳng định vị thế, thương hiệu trên thị trường EU nói riêng và thế giới nói chung.

Theo đánh giá của các chuyên gia, gạo là mặt hàng có tiềm năng lớn để xuất khẩu vào EU khi hạn ngạch được mở rộng. Năm 2019, tổng nhu cầu nhập khẩu gạo của EU là 2,3 triệu tấn gạo/năm với giá trị là 1,4 tỷ Euro. Trong khi đó, hai nhà xuất khẩu gạo lớn vào EU trong nhiều năm qua là Campuchia và Myanmar đang phải chịu thuế suất tuyệt đối cho đến hết năm 2021, cụ thể là 175 Euro/tấn (năm 2019); 150 Euro/tấn (năm 2020) và 125 Euro/tấn (năm 2021). Vì vậy, gạo Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh cực lớn khi được hưởng ưu đãi về thuế. Bên cạnh đó, xu thế sử dụng gạo ở EU

đang tăng lên đáng kể do sự phổ biến của thức ăn châu Á tại đây, trong khi so với hạn ngạch EU cấp khi EVFTA có hiệu lực, dư địa cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo còn rất lớn, nhất là khi thuế chỉ còn 0%.

Số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) cho thấy, sau hơn 3 tháng EVFTA có hiệu lực và được thực thi, nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực tại thị trường EU. Tổng giá trị xuất khẩu nông sản từ ngày 1/8/2020 đến hết tháng 9/2020 đạt 711 triệu USD. So với tháng 7/2020, trị giá xuất khẩu sang EU trong tháng 8/2020 tăng 16,6% và tháng 9/2020 tăng 20,3%. Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gạo đi châu Âu đạt trên 10,05 triệu USD, tăng 23,49% so với cùng kỳ năm 2019. Nếu duy trì tốc độ xuất khẩu như các tháng vừa qua, xuất khẩu gạo cả năm 2020 có khả năng đạt từ 6,8 - 7 triệu tấn, tăng từ 5 - 10% về lượng so với năm 2019.

Những tín hiệu tích cực từ ngành xuất khẩu gạo cho thấy một bước chuyển mới, khẳng định vị thế của gạo Việt Nam trên trường quốc tế. Trong nhiều năm qua, gạo luôn là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Hàng năm, lượng gạo của Việt Nam xuất khẩu chiếm khoảng 15% tổng lượng gạo xuất khẩu trên thế giới. Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu khoảng 6,5 triệu tấn lúa gạo, tiếp tục đứng vị trí thứ 2 thế giới về xuất khẩu gạo. Xuất khẩu gạo tăng trưởng về chất lượng, giá bán, giá trị và số lượng gạo thơm vươn lên chiếm tỷ trọng cao trong xuất khẩu. Chỉ một thời gian ngắn sau khi Hiệp định EVFTA đi vào thực thi, một số doanh nghiệp Việt Nam đã đàm phán

được đơn hàng xuất khẩu gạo thơm với giá trên 1000 USD/tấn. Cụ thể, trong tháng 8/2020, gạo ST20 được bán với giá 1.080 USD/tấn so với trước đây là 800 USD/tấn; và gạo Jasmine có giá trên 600 USD/tấn so với giá 520 USD/tấn trước đây. Trong khi đó, gạo nhài của Thái Lan chỉ bán được mức 950 - 962 USD/tấn. Như vậy, nhờ EVFTA mà giá gạo của các doanh nghiệp Việt Nam vào EU trong tháng 8/2020 đã tăng từ 80 - 200 USD/tấn. Thậm chí, trong thời gian qua, có thời điểm giá xuất khẩu gạo 5% tằm của Việt Nam vượt Thái Lan do nhu cầu thế giới tăng cao và chất lượng gạo của Việt Nam đang tốt lên. Đây là tín hiệu tốt, tạo nên kỳ vọng về vị thế mới cho hạt gạo Việt Nam.

Giới chuyên gia đánh giá, xét về giá trị lâu dài, cánh cửa EVFTA sẽ nâng tầm cho gạo Việt Nam. Việc EU cho phép Việt Nam đưa sản phẩm lúa gạo vào thị trường của khu vực này là tín hiệu mừng, ghi dấu ấn sự nỗ lực phấn đấu của ngành nông nghiệp nói chung và đặc biệt là người nông dân trong việc cung cấp các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường có những yêu cầu, rào cản kỹ thuật chất lượng cao. Có thể xem thị trường EU là điểm khởi đầu để gạo Việt Nam đi vào các thị trường chất lượng cao khác. Mới đây đã có những lô hàng gạo xuất khẩu đầu tiên của Việt Nam được xuất sang châu Âu theo hiệp định EVFTA. Đây cũng chính là tín hiệu tốt cho thấy triển vọng xuất khẩu của gạo Việt Nam sang các thị trường chất lượng cao và cũng cơ hội để Việt Nam nâng tầm cho thương hiệu gạo.

Xây dựng thương hiệu từ chất lượng

Ngay sau khi EVFTA có hiệu lực, đồng thời EU dành cho Việt Nam

hạn ngạch xuất khẩu gạo 80.000 tấn/năm, tháng 9/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 103/2020/NĐ-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu.

Ngay sau đó, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định hướng dẫn các doanh nghiệp thủ tục làm chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU, tạo nền tảng cho doanh nghiệp sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu theo đúng quy định. Theo đó, Việt Nam muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch theo quy định của Liên minh châu Âu, gạo thơm xuất khẩu sang EU phải được chứng nhận đảm bảo đúng giống. Theo quy định, việc kiểm tra ruộng lúa thơm thực hiện 1 lần trong thời gian 20 ngày trước khi thu hoạch. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu gạo thơm phải chịu trách nhiệm về độ thuần, tính đúng giống trong quá trình thu hoạch, phơi, sấy, sơ chế, bảo quản, xay, xát, chế biến, đóng gói. Bộ NN&PTNT cho biết, quy định này bảo đảm được độ thuần và tính đúng giống của gạo thơm xuất khẩu, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu xuất gạo thơm sang EU



để được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch; phù hợp với định hướng phát triển vùng nguyên liệu theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng ngành lúa gạo, xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam, từng bước khẳng định vị thế hạt gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Đón đầu các cơ hội xuất khẩu gạo chất lượng cao sau khi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, thời gian gần đây, nhiều địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long đã hạn chế trồng lúa phẩm chất thấp, dần chuyển sang sử dụng giống lúa thơm, lúa chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Tại Cần Thơ, vụ lúa Đông Xuân 2019-2020, đã xuống giống được hơn 79 nghìn ha lúa; trong đó, các loại lúa thơm gồm Jasmine 85, Đài Thơm 8 và RVT chiếm tỷ lệ khoảng 75% diện tích xuống giống, lúa chất lượng cao OM 5451 chiếm 8%. Còn nhóm giống lúa có chất lượng gạo trung bình, phẩm cấp thấp (IR50404) chỉ chiếm 10% diện tích.

Tương tự, tỉnh Sóc Trăng cũng đang bước đầu triển khai thực hiện đề án "lúa thơm - tôm sạch" gắn với phát triển thương hiệu giống lúa

ST. Để án thực hiện từ năm 2020 đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu phát triển diện tích trồng lúa ST lên 17.000ha. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, để triển khai tốt đề án này, tỉnh sẽ phối hợp các viện nghiên cứu thực hiện, mời gọi doanh nghiệp tham gia, liên kết sản xuất theo chuỗi sản xuất - tiêu thụ khép kín.

Sản xuất lúa gạo chất lượng cao hướng tới mục tiêu xuất khẩu là hướng đi phù hợp với nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cho rằng để xây dựng được thương hiệu cho hạt gạo Việt Nam thì chỉ chuyển đổi giống theo phong trào là chưa đủ mà cần có quy hoạch cụ thể cho từng chủng loại gạo. Bên cạnh đó, phải nâng cao hiệu quả các mô hình liên kết.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, Nhà nước, ngành nông nghiệp liên tục kêu gọi liên kết sản xuất lớn nhưng vấn đề là cần có cơ chế, chính sách cụ thể để hỗ trợ nguồn vốn cho doanh nghiệp tham gia vào chuỗi.

Việc doanh nghiệp hay nông dân "hủy bỏ" các hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ hiện nay

đều do thiếu nguồn vốn. Lúa gạo thu hoạch theo mùa vụ với số lượng lớn nghĩa là doanh nghiệp cần có số tiền mặt lớn để thu mua dự trữ. Về phía nông dân khi bán lúa cho doanh nghiệp cũng muốn được thanh toán ngay để xoay vòng tái sản xuất cho vụ sau. Vì vậy, để phát triển chuỗi lúa gạo, chỉ liên kết doanh nghiệp - nông dân là chưa đủ mà nhất định phải có sự vào cuộc của ngân hàng. Hiện nay, ngân hàng chỉ mới cho các doanh nghiệp lúa gạo vay ngắn hạn để xuất khẩu gạo, còn cho vay để thực hiện mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi nhằm phát triển ngành hàng lúa gạo một cách bền vững thì hầu như chưa có ngân hàng nào làm.

Tín hiệu tích cực là những năm gần đây Việt Nam đã sản xuất được các giống lúa chất lượng cao, được thế giới công nhận. Nhưng để phát huy giá trị các giống lúa đó thành thương hiệu cho ngành gạo Việt Nam cần có cơ chế liên kết sản xuất hiệu quả hơn. Vì vậy, Việt Nam cần phải quy hoạch tổng thể cho sản xuất lúa gạo, bắt đầu từ việc xây dựng những vùng nguyên liệu và từ vùng nguyên liệu sẽ có những chuỗi gắn kết trực tiếp giữa người sản xuất với doanh nghiệp, thể hiện vai trò, trách nhiệm của các bên trong chuỗi liên kết chặt chẽ. Chỉ khi có sự liên kết bền vững và đồng bộ thì thương hiệu gạo Việt mới phát triển bền vững không chỉ ở thị trường trong nước mà cả thị trường thế giới.

Có thể nói, chất lượng lúa gạo được duy trì ổn định là nền tảng cơ bản để xây dựng thương hiệu riêng cho từng loại gạo Việt Nam. Khi đã có thương hiệu, giá trị hạt gạo bán ra thị trường tăng lên thì lợi nhuận của người trồng lúa cũng sẽ được nâng lên tương xứng./.





Thu hút đầu tư tư nhân là một trong những nội dung trọng tâm của Nghị quyết 55/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các chuyên gia nhận định, Nghị quyết 55 là bước đột phá trong phát triển năng lượng quốc gia và là "chìa khóa" mở ra sự thuận lợi cũng như xác định vai trò quan trọng của khu vực tư nhân trong việc tham gia đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, đặc biệt là năng lượng điện.

Phát triển bền vững năng lượng quốc gia: Rộng cánh cửa cho các doanh nghiệp tư nhân

Thu Hường

Mở rộng cửa cho các doanh nghiệp tư nhân

Năng lượng là ngành kinh tế kỹ thuật giữ vai trò trọng yếu và có tính tiên phong, làm nền tảng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Trước nhu cầu sử dụng năng lượng cho phát triển kinh tế-xã hội ngày càng tăng lên trong khi các nguồn nhiên liệu sơ cấp dần cạn kiệt, tháng 2/2020, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55/NQ-TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 55). Điểm nổi bật tại Nghị quyết 55 là khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân tham gia vào công cuộc

phát triển năng lượng. Điều này được kỳ vọng sẽ tháo gỡ những vướng mắc, bất cập của khu vực tư nhân khi tham gia phát triển năng lượng trong thời gian vừa qua.

Tại Diễn đàn cấp cao về năng lượng Việt Nam 2020, Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng cũng nhấn mạnh, ngành Năng lượng Việt Nam đang từng bước chuyển đổi sang cơ chế thị trường và sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả. Ngành cũng từng bước thúc đẩy và huy động được nguồn lực lớn cho phát triển với sự tham gia của các thành phần kinh tế; đặc biệt là khối tư nhân trong phát triển năng lượng tái tạo.

Nghị quyết 55 đã nêu rõ các định hướng quan trọng, nguyên tắc

mục tiêu để tiếp tục xóa bỏ rào cản, tạo môi trường thuận lợi minh bạch, thông thoáng cho tất cả ngành kinh tế, nhất là khu vực tư nhân tham gia các lĩnh vực tiềm năng nói chung và năng lượng nói riêng. Đồng thời, xác định rõ, nguyên tắc để phát triển các nguồn năng lượng một cách hiệu quả là dựa trên yếu tố của giá cả, công nghệ, an toàn.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia năng lượng, Nghị quyết 55 đã toàn diện và rõ ràng về định hướng thu hút đầu tư tư nhân vào ngành năng lượng, đồng thời có nhiều đột phá trong phát triển năng lượng quốc gia như: Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững; rà soát, bổ sung, điều chỉnh các cơ chế,

chính sách đặc thù cho một số dự án năng lượng quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đầu tư nguồn điện cấp bách... Về những điểm nổi bật của Nghị Quyết 55, các chuyên gia năng lượng cho biết: Nghị quyết 55 tập trung nhấn mạnh về phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông giữa các phân ngành điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo, kết nối với thị trường khu vực và thế giới; Xoá bỏ mọi rào cản để bảo đảm giá năng lượng minh bạch do thị trường quyết định; Không thực hiện bù chèo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền; Nhà nước điều tiết hợp lý thông qua các công cụ thị trường (thuế, phí, các quỹ...) và chính sách an sinh xã hội phù hợp; Hoàn thiện cơ chế, chính sách, các công cụ có tính thị trường để đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Viện Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) cho rằng, Nghị quyết 55 mở ra cánh cửa cho kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng là phù hợp với diễn biến thực tế, khi các loại hình điện năng lượng tái tạo đang phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam. Theo đó, cần tách bạch chức năng kinh doanh với chức năng quản lý nhà nước; áp dụng các mô hình và thông lệ quản trị tiên tiến, nâng cao hệ số tín nhiệm quốc tế, triệt để thực hiện công khai, minh bạch hoá trong hoạt động.

Viện Khoa học năng lượng, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cho biết, quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết rất toàn diện và nêu được định hướng cốt lõi cho phát triển ngành năng lượng trong tương lai, đó là đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, là nền tảng cho mọi sự phát triển tiếp theo. Nghị quyết quy định phát triển đồng

bộ và hợp lý, đa dạng các loại hình năng lượng; ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng...

Hội đồng Khoa học Công nghệ (Viện Dầu khí Việt Nam) nhận định, tinh thần "cởi trói" cho doanh nghiệp tư nhân trong Nghị Quyết 55 thể hiện rất rõ ở những nội dung: Tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch; Công khai quy hoạch, danh mục các dự án đầu tư, xoá bỏ mọi rào cản để thu hút, khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, phát triển các dự án năng lượng trong và ngoài nước; chú trọng những dự án phát điện và các hoạt động bán buôn, bán lẻ điện theo cơ chế thị trường; Tiếp tục khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài có quy mô, chất lượng và hiệu quả cho ngành năng lượng; Đẩy nhanh cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành điện; Xây dựng cơ chế đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính để bảo đảm tiến độ các công trình điện.

Theo đánh giá của đại diện nhiều doanh nghiệp, Nghị quyết 55 thực sự mang đến "đòn bẩy" thúc đẩy khối tư nhân đóng góp nhiều hơn vào lĩnh vực năng lượng vốn trước đây chủ yếu sử dụng nguồn lực Nhà nước. Tuy nhiên, để "đòn bẩy" hoạt động hiệu quả cần "điểm bẩy" chính là hành lang pháp lý. Mở được các "điểm bẩy" đồng nghĩa với việc mở cánh cửa cho khối tư nhân tham gia đóng góp vào phát triển ngành năng lượng, tạo môi trường cạnh tranh thuận lợi để mọi thành phần kinh tế đều được bình đẳng tham gia.

Thúc đẩy đầu tư tư nhân, đa dạng hóa nguồn năng lượng

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ trong việc khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế,

đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng, trong đó có năng lượng tái tạo, Bộ Công Thương đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu để xuất các khuôn khổ pháp lý, xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện năng lượng tái tạo. Cụ thể, từ năm 2011 đến nay, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế bán điện từ các dự án điện năng lượng tái tạo như điện gió, điện sinh khối, điện từ chất thải rắn, điện mặt trời theo Biểu giá bán điện cố định (FIT) trong 20 năm. Đặc biệt, Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg và Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam và cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió đã tạo ra sự "bùng nổ" của các dự án điện mặt trời, điện gió mà chủ yếu là các nhà đầu tư tư nhân phát triển.

Thời gian vừa qua, có rất nhiều các dự án nhà máy điện tại Việt Nam có sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài. Tỷ lệ nguồn điện được đầu tư theo hình thức BOT (Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao) và IPP (hình thức đầu tư xây dựng theo hình thức dự án điện độc lập) trong cơ cấu nguồn điện toàn quốc đã tăng lên đáng kể, từ 14,41% (tương đương 4.344 MW) năm 2010 đã tăng lên 27,29% (tương đương 15.591 MW) năm 2019 (chưa kể đến các dự án điện gió, điện mặt trời đã đưa vào vận hành và đang xây dựng năm 2020). Trong bối cảnh hiện nay, việc các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển nguồn điện mà không cần bảo lãnh Chính phủ là điểm tích cực trong thu hút đầu tư vào ngành điện. Doanh nghiệp tư nhân không chỉ đầu tư mà còn

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ

Để ngành năng lượng có bước phát triển bền vững, Nghị quyết 55 đã đưa ra những mục tiêu cụ thể:

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong nước, đáp ứng cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030; trong đó, năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175 - 195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi); đến năm 2045, đạt khoảng 320 - 350 triệu TOE; tổng công suất của các nguồn điện đến năm 2030 đạt khoảng 125 - 130 GW, sản lượng điện đạt khoảng 550 - 600 tỉ KWh.

- Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25 - 30% vào năm 2045.

- Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 105 - 115 triệu TOE, năm 2045 đạt mức 160 - 190 triệu TOE. Cường độ năng lượng sơ cấp năm 2030 đạt từ 420 - 460 kgOE/1.000 USD GDP, năm 2045 từ 375 - 410 kgOE/1.000 USD GDP.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc топ 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc топ 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Các cơ sở lọc dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước; bảo đảm mức dự trữ chiến lược xăng dầu đạt tối thiểu 90 ngày nhập ròng. Đủ năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hoá lỏng (LNG) khoảng 8 tỉ m³ vào năm 2030, và khoảng 15 tỉ m³ vào năm 2045.

- Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045.

- Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030, lên mức 20% vào năm 2045.

tích cực tham gia thực hiện dự án như: Tư vấn thiết kế, quản lý dự án; Sản xuất thiết bị, cung cấp vật tư; Xây dựng, lắp đặt và Vận hành. Bên cạnh việc đầu tư nguồn điện, các doanh nghiệp tư nhân còn tích cực đầu tư các dự án lưới điện như: Trạm biến áp và đường dây phục vụ đấu nối vào lưới điện quốc gia.

Trong lĩnh vực năng lượng còn có rất nhiều các dự án nhà máy

điện do các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại Việt Nam và thu xếp vốn vay từ các tổ chức tài chính quốc tế cũng đã và đang triển khai theo hình thức BOT. Thực tế, trong lĩnh vực năng lượng, hoạt động đầu tư nước ngoài vào các dự án nguồn điện đều là dự án lớn, vốn đầu tư lớn và đầu tư theo hình thức BOT đã làm giảm áp lực vốn cho Chính phủ trong những dự án kết

cấu hạ tầng quan trọng. Đặc biệt, các dự án có vốn lớn, công nghệ phức tạp tại các dự án nguồn điện góp phần quan trọng vào việc cung ứng điện cho hệ thống điện quốc gia, nhất là trong bối cảnh các Tập đoàn nhà nước như: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Than và khoáng sản (TKV) khó khăn về vốn đầu tư cho các dự án nguồn điện. Các dự án đầu tư nguồn điện theo hình thức BOT được xem là một trong những biện pháp quan trọng nhằm huy động vốn để phát triển kết cấu hạ tầng ngành điện. Hình thức này không những góp phần làm giảm bớt tình trạng thiếu hụt điện năng, giảm bớt gánh nặng đầu tư cho nhà nước mà còn đem lại các lợi ích khác như chuyển giao công nghệ, sử dụng vốn, sáng kiến, bí quyết công nghệ, trình độ quản lý và nhiều mục tiêu khác.

Bộ Công Thương đánh giá, hoạt động đầu tư tư nhân vào ngành năng lượng nói chung và ngành điện nói riêng là mũi nhọn hết sức quan trọng. Các chính sách thu hút đầu tư tư nhân trong lĩnh vực năng lượng đến nay cho thấy phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và đã đạt được những thành công bước đầu. Tính tới thời điểm tháng 7/2020, trên hệ thống điện quốc gia có tổng cộng 99 nhà máy điện mặt trời vận hành với tổng công suất là 5.053 MW. Hiện cũng có 11 nhà máy điện gió đang hoạt động với tổng công suất là 429 MW và 325 MW điện sinh khối, điện chất thải rắn gần 10 MW. Như vậy, tổng công suất điện gió và mặt trời đã là 5.482 MW, chiếm khoảng 9,5% tổng công suất nguồn đặt của hệ thống. Riêng đối với điện mặt trời mái nhà, tính đến ngày 31/8/2020

đã có trên 47.000 hệ thống được lắp đặt với tổng công suất 1.128 MWp.

Rõ ràng, để thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực năng lượng, ngoài việc có những ưu đãi, hỗ trợ về giá để đảm bảo có lợi nhuận thì việc chuẩn bị hành lang pháp lý, chiến lược phát triển ngành dài hơi là rất cần thiết. Chính vì thế, cộng đồng các doanh nghiệp mong muốn có một hành lang pháp lý cùng các điều kiện cần và đủ, đảm bảo sự hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và cộng đồng để tư nhân mạnh dạn tham gia vào lĩnh vực truyền tải năng lượng.

Theo các chuyên gia ngành năng lượng, để thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, Việt Nam phải lựa chọn những khu vực đầu tư có xác suất tư nhân hóa thành công cao; chuẩn bị hành lang pháp lý, tư nhân hóa trong lĩnh vực cung cấp năng lượng và phải được "rào kín," đầy đủ để nhà đầu tư tư nhân yên tâm; có cơ chế hỗ trợ nhằm đảm bảo cho các nhà đầu tư có lợi nhuận, bởi có thể mới thu hút được đầu tư; đồng thời, những chính sách đó phải có tính chất liên tục và dài hạn, tránh câu chuyện như hiện nay về giá điện mặt trời và điện gió, chưa có cho giai đoạn tới.

Hy vọng rằng, trong thời gian tới, Chính phủ và các cấp có liên quan sẽ có các cơ chế, chính sách để sàng lọc được các nhà đầu tư chất lượng và cho phép tham gia đầu tư vào nguồn điện cũng như các hệ thống khác trong chuỗi cung cấp năng lượng, góp phần đưa ngành năng lượng quốc gia phát triển mạnh và bền vững./.

Thúc đẩy sản xuất và phát triển THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ

Đạt Ngân

Sau 2 năm thực thi Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ, đến nay, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước mà còn xuất khẩu tới nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, sản xuất và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ hiện còn gặp nhiều khó khăn và chưa tương xứng với tiềm năng.

Thực trạng sản xuất và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

Nhận thức được lợi ích của sản phẩm nông nghiệp hữu cơ không chỉ đáp ứng nhu cầu là thực phẩm đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng mà còn bảo vệ môi trường sống bền vững, những năm qua, Chính phủ luôn ủng hộ mạnh mẽ các nỗ lực thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ thông qua việc ban hành hàng loạt các chính sách như: Năm 2011 Chính phủ cho phép thành lập Hiệp hội nông nghiệp hữu cơ Việt Nam; năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó có nông nghiệp hữu cơ. Đặc biệt là Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ đã thúc đẩy nhu cầu sản xuất hàng hóa lớn từ hàng trăm đến hàng ngàn ha để đáp ứng thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ còn rất rộng mở,



kể cả trong nội địa và xuất khẩu. Tại các địa phương, doanh nghiệp và người nông dân cũng đã quan tâm nhiều hơn tới việc thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ khi Đại hội Đảng bộ của nhiều tỉnh đưa vào nghị quyết phương hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ trong nội dung phát triển kinh tế trên địa bàn. Đến nay, sản xuất nông nghiệp hữu cơ đã phát triển nhanh chóng và đạt nhiều kết quả tích cực. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 3 năm, tốc độ phát triển của nông nghiệp hữu cơ tăng mạnh cả về số địa phương, tỉnh thành, số doanh nghiệp cũng như các đơn vị hợp tác xã. Hiện có 46/63 tỉnh, thành đang thực hiện và có phong trào sản xuất sản phẩm hữu cơ. Diện tích canh tác hữu cơ tăng từ 53,3 nghìn ha năm 2016 lên khoảng 237,7 nghìn ha năm 2019. Số nông dân tham gia sản xuất hữu cơ trên cả nước là 17,2 nghìn người; 97 doanh nghiệp tổ chức sản xuất sản phẩm hữu cơ; 60 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu sản phẩm hữu cơ. Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước mà nhiều sản phẩm như: Sữa, dưa, dầu dừa... đảm bảo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ của quốc tế đã được xuất khẩu

ra nhiều nước. Hiện, Việt Nam đã xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ tới 180 nước trên thế giới, trong đó có Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật, Đức, Anh, Hàn Quốc, Nga, Singapore, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Italia... đây là những thị trường tiêu thụ nông sản hữu cơ lớn nhất trên thế giới. Trung bình mỗi năm giá trị xuất khẩu mặt hàng hữu cơ đạt khoảng 335 triệu USD.

Việc thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ thời gian qua cũng đã hình thành nhiều mô hình sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, các địa phương cũng từng bước hướng đến nông nghiệp hữu cơ và đạt hữu cơ. Đơn cử, tại Lâm Đồng lãnh đạo các cấp chính quyền khuyến khích người dân chuyển các mô hình trồng trọt, chăn nuôi truyền thống sang hữu cơ để nâng cao giá trị. Hiện Lâm Đồng có 32ha rau hữu cơ đã được chứng nhận với sản lượng đạt 318 tấn mỗi năm. Ngoài ra, hàng chục ha nông sản khác như: Cà phê, rau, củ... đang được người dân và các tổ chức nông dân thực hiện quy trình chăm sóc theo hướng organic. Nhiều loại nông sản của tỉnh không chỉ chiếm thị phần lớn trong nước mà còn xuất khẩu đi các nước. Hay huyện Gò Công Tây của tỉnh Tiền Giang

những năm qua đã hướng nông dân thay đổi tập quán canh tác từ trồng lúa thường sang sản xuất theo quy trình trồng lúa hữu cơ với chủ lực là giống VD 20 đặc sản. Đến nay, diện tích vùng trồng lúa VD 20 đặc sản đã mở rộng lên khoảng 2.500 ha canh tác mỗi năm 03 vụ, chiếm tỷ lệ trên 25% tổng diện tích canh tác toàn huyện. Bên cạnh đó, địa phương cũng tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất theo mô hình Cánh đồng lớn. huyện Gò Công Tây dự kiến vụ Đông xuân năm 2020 - 2021 sẽ mở rộng vùng trồng lúa VD 20 theo quy trình hữu cơ lên gấp đôi hiện nay, khoảng 200 ha tập trung tại các xã trọng điểm như: Đồng Thạnh, Vĩnh Hậu, Bình Phú và Bình Nhì. Còn theo kế hoạch sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2025, tỉnh xác định giai đoạn I (từ năm 2020-2022) các vùng sản xuất nông nghiệp định hướng theo hình thức hữu cơ trên một số cây trồng gồm lúa, hồ tiêu, ca cao, rau các loại, cây ăn quả. Đồng thời, sẽ thực hiện 5 mô hình sản xuất nông nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ trên 3 loại cây trồng gồm: Rau, ca cao và hồ tiêu với diện tích 1,9ha, sản lượng khoảng 10 tấn/năm. Đến giai đoạn II



(từ năm 2023-2025), tiếp tục duy trì, phát triển, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ và sẽ thực hiện thêm 10 mô hình sản xuất nông nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ trên 7 loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản với diện tích 52,2ha, sản lượng khoảng 150 tấn/năm...

Tuy đạt nhiều kết quả nhưng sản xuất và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: Vật tư nông nghiệp còn thiếu, chưa hình thành dịch vụ vật tư đầu vào cho nông nghiệp hữu cơ; việc chuyển đổi từ sản xuất vô cơ sang hữu cơ còn gặp khó khăn; nhiều tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng trong nông nghiệp hữu cơ như USDA, EU, JAS...; một bộ phận người tiêu dùng trong nước vẫn chưa hiểu hoàn toàn về nông nghiệp hữu cơ và sản phẩm hữu cơ; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ ở một số địa phương còn hạn chế.

Giải pháp thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

Với mục tiêu trở thành quốc gia có trình độ sản xuất nông nghiệp hữu cơ ngang bằng các nước tiên tiến trên thế giới, ngày 23/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án phát triển nông nghiệp

hữu cơ giai đoạn 2020-2030 theo Quyết định số 885/QĐ-TTg. Theo đó, đến năm 2025 diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,5-2% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt khoảng trên 1% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực: Lúa, rau đậu các loại, cây ăn quả, chè, hồ tiêu, cà phê, điều, dừa... Đến năm 2030 diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 2,5 - 3% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt khoảng trên 2% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực: Lúa, rau đậu các loại, cây ăn quả, chè, hồ tiêu, cà phê, điều, dừa...

Để thực hiện mục tiêu của Đề án thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, các địa phương căn cứ vào lợi thế về điều kiện sinh thái, sản phẩm có thể mạnh và thị trường tiêu thụ, xác định các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ chủ lực, trên cơ sở đó tiến hành xây dựng để án phát triển nông nghiệp hữu cơ, đánh giá đất đai, nguồn nước, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung, kêu gọi các doanh nghiệp, các hợp tác xã

và người dân có nhu cầu sản xuất hữu cơ đầu tư vào sản xuất.

Hai là, xây dựng hệ thống phân phối theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ (kết hợp với du lịch, nông nghiệp sinh thái) theo đặc thù vùng miền, để hoàn thiện các quy trình kỹ thuật và tập huấn, chuyển giao.

Ba là, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm hữu cơ và chất lượng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo quy định để đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn đã được chứng nhận khi lưu thông trên thị trường; thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hữu cơ tại từng công đoạn sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế chính sách, hệ thống văn bản pháp luật để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Năm là, xây dựng mô hình khuyến nông về sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; hoàn thiện các quy trình kỹ thuật, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho nông dân. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và thực thi các chính sách, pháp luật, các tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ để tạo niềm tin cho người tiêu dùng trong sử dụng; nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp, người sản xuất và nhà quản lý về việc tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất, giám sát, chứng nhận nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp hữu cơ./

Nguồn lực cho giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam

Thực trạng và giải pháp

An Minh

Thực trạng nguồn lực cho giáo dục nghề nghiệp

Công tác GDNN những năm qua bước đầu đã đạt được kết quả quan trọng, số lượng người tham gia vào GDNN ngày càng tăng; tỷ lệ người học sau tốt nghiệp có việc làm cao, thu nhập ổn định. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2019, cả nước có hơn 3 nghìn cơ sở GDNN và đã đào tạo được 2,2 triệu học sinh, sinh viên tốt nghiệp. Có được kết quả này ngoài việc chú trọng hơn vào nâng cao chất lượng phải kể đến sự quan tâm của Nhà nước trong việc tạo điều kiện về cơ chế chính sách giúp GDNN huy động, phát triển nguồn lực tài chính đem lại cơ hội học tập tốt hơn cho người học.

Hiện nguồn lực tài chính cho dạy nghề tại Việt Nam bao gồm các nguồn từ NSNN và ngoài NSNN. Trong đó, nguồn NSNN cho đào tạo nghề nghiệp thực hiện chi cho 3 nội dung chủ yếu gồm: Nguồn kinh phí thường xuyên, vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn chương trình mục tiêu quốc gia. Nguồn tài chính ngoài NSNN đầu tư cho GDNN bao gồm các khoản: Học phí, lệ phí tuyển sinh, các khoản thu từ dịch vụ, hoạt động sản xuất kinh doanh, tư vấn chuyển giao công nghệ, vốn đầu tư, tài trợ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) là một trong những kênh đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, ngoài nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước (NSNN), việc tạo điều kiện, cơ chế chính sách trong huy động, phát triển nguồn lực tài chính từ các thành phần kinh tế cũng được chú trọng. Tuy nhiên, việc thu hút nguồn lực tài chính cho đào tạo nghề vẫn còn gặp nhiều khó khăn cần phải có giải pháp trọng tâm để huy động hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Theo Báo cáo đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020 của Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp (Tổng cục GDNN) cho thấy, nguồn tài chính đầu tư cho GDNN trong giai đoạn 2011-2019 từ NSNN chiếm khoảng 85,65%; đóng góp của người dân thông qua học phí khoảng 10,41%; thu từ dịch vụ sự nghiệp của các cơ sở dạy nghề là 1,08%; đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khoảng 2,86%.

Đối với nguồn NSNN, hàng năm, NSNN đều bố trí kinh phí cho lĩnh vực giáo dục đào tạo bảo đảm tỷ lệ theo Nghị quyết



số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Theo đó, tổng chi thường xuyên NSNN cho dạy nghề ghi nhận trên hệ thống giai đoạn 2011-2017 khoảng 41 nghìn tỷ đồng, tổng chi thường xuyên ngân sách cho GDNN (bao gồm cả các cơ sở thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo chuyển sang) ghi nhận trong giai đoạn 2018-2019 khoảng 39 nghìn tỷ đồng. Tổng chi cho dạy nghề và GDNN giai đoạn 2012-2019 là 80 nghìn tỷ đồng, trong đó các bộ, cơ quan trung ương là 25,9 nghìn tỷ đồng; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là 54,1 nghìn tỷ đồng.

Từ năm 2017 đến nay, NSNN đã tập trung đầu tư cho các cơ sở GDNN trọng điểm, nghề trọng điểm, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý; phát triển chương trình thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề; việc làm - dạy nghề và an toàn lao động;

đào tạo nghề cho lao động nông thôn... Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề tùy theo từng vùng được điều chỉnh tăng bình quân 1,76 lần so với giai đoạn 2011-2016.

Đối với nguồn tài chính ngoài NSNN cũng đã tăng dần qua từng năm. Giai đoạn 2011-2018, nguồn thu từ học phí ước đạt 14.534 tỷ đồng; nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của cơ sở GDNN gồm: Thu từ hợp đồng đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước, thu từ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thực hành, thực tập, thí nghiệm; từ các hợp đồng dịch vụ khoa học công nghệ... ước đạt 1.283 tỷ đồng; các khoản đầu tư, tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước từ năm 2011-2019 khoảng 3.426,6 tỷ đồng.

Ngoài ra, để tăng nguồn lực cho đổi mới phát triển GDNN, ngày 4/6/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị Quyết số 35/NQ-CP về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 6/6/2018 thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày

26/9/2012 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục với nhiều thủ tục thông thoáng hơn nhằm tiếp tục thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục. Cùng với đó, đổi mới quy trình cho vay, đơn giản hóa thủ tục vay vốn, công khai quy trình, thủ tục hồ sơ vay vốn, xây dựng chương trình lãi suất cho vay hợp lý, nâng cao khả năng thẩm định rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục dạy nghề và người học tiếp cận vốn vay phục vụ phát triển giáo dục nghề nghiệp và phát triển nhân lực có kỹ năng nghề.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được việc huy động nguồn lực cho GDNN thời gian qua vẫn còn có hạn chế như: NSNN đầu tư cho GDNN tuy có tăng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu và chưa tương xứng với mục tiêu, nhiệm vụ đề ra; nhiều địa phương chưa ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN; việc thu hút vốn xã hội hóa vào giáo dục còn khó khăn do chi phí đầu tư lớn, tỷ suất lợi nhuận thấp; hoạt động đầu tư, hợp tác của khối tư nhân với các cơ sở giáo dục công lập thông qua các hình thức liên kết, hợp tác kinh doanh, đối tác công - tư... còn đơn lẻ, không tạo sự đột phá trong toàn hệ thống; công tác xúc tiến đầu tư chưa được chú trọng ở cấp Trung ương và chưa được tập trung vào thế mạnh của từng địa phương; chi phí hỗ trợ cho người dân trong đào tạo nghề còn hạn hẹp.

Giải pháp nâng cao hiệu quả nguồn lực cho phát triển giáo dục nghề nghiệp

Để huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính cho GDNN trong thời gian tới, cần tập trung một số giải pháp như:



Một là, quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; đẩy mạnh GDNN sau trung học phổ thông, liên thông giữa GDNN và giáo dục đại học; chú trọng phân bố các trường chất lượng cao ở các vùng kinh tế động lực, hình thành các trung tâm đào tạo nghề ở các vùng; ưu tiên thành lập mới cơ sở dạy nghề ngoài công lập; khuyến khích hợp tác và thành lập các cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài. Có các cơ sở dạy nghề chuyên biệt đối với người khuyết tật, dạy nghề đối với người dân tộc thiểu số.

Hai là, đẩy mạnh xã hội hoá, đa dạng nguồn lực cho phát triển dạy nghề bao gồm, Nhà nước, doanh nghiệp, người học, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, NSNN chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập.

Ba là, đổi mới chính sách tài chính về dạy nghề như: có chính sách thu học phí phân biệt theo nghề và trình độ đào tạo; thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo cho các cơ sở dạy nghề, không phân biệt hình thức sở hữu. NSNN tập trung đầu tư cho những cơ sở dạy nghề trọng điểm, nghề trọng điểm (đầu tư đồng bộ), các vùng khó khăn, vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý; phát triển chương trình; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đào tạo nghề cho các đối

tượng chính sách, nhóm yếu thế trong xã hội và phổ cập nghề cho người lao động. Có cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển dạy nghề.

Bốn là, hình thành Quỹ hỗ trợ học nghề theo quy định của Luật dạy nghề theo hướng xã hội hoá với vốn ban đầu từ NSNN, đóng góp của doanh nghiệp và các nguồn khác để phát triển dạy nghề, mở rộng đối tượng được vay tín dụng để có khả năng tài chính tham gia học tập; Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học. Nhà nước có chính sách hỗ trợ về vốn, đất đai, thuế đối với các cơ sở dạy nghề ngoài công lập.

Năm là, Tổng cục GDNN đầu tư xây dựng một số trung tâm dịch vụ công (xưởng thực hành - sản xuất) độc lập với các trường hoặc ở tại một số trường có điều kiện tốt đối với từng nghề đặc thù sẽ giải quyết tình trạng đầu tư tràn lan ở cùng một nghề trên cùng một địa bàn; tạo điều kiện cho học sinh vào thực tập và tạo sân chơi bình đẳng cho trường công lập và ngoài công lập.

Sáu là, các cơ sở GDNN phải tự đổi mới trong cách tiếp cận tổ chức đào tạo, đào tạo phải gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động, quan tâm hơn nữa tới chất lượng đầu ra... Qua đó, thu hút nhiều hơn nữa nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN và sử dụng các nguồn lực tài chính hiệu quả hơn./.

Sáng kiến mạng lưới đô thị thông minh ASEAN (ASEAN Smart Cities Network - ASCN) được triển khai thành lập từ năm 2018 tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 32 tại Singapore nhằm xây dựng một diễn đàn hợp tác của các đô thị cùng chia sẻ những mục tiêu chung về phát triển đô thị thông minh và hướng đến phát triển bền vững. Theo đó, ASCN là một nền tảng hợp tác, trong đó các thành phố trong mạng lưới sẽ hợp tác cùng nhau, hướng tới ba mục tiêu: Tạo ra nền kinh tế cạnh tranh, môi trường bền vững và chất lượng sống cao, dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ.

Ngay từ khi mới ra đời, sáng kiến xây dựng mạng lưới thành phố thông minh ASEAN đã nhận được sự ủng hộ và đánh giá cao của giới chuyên gia khu vực. Bởi, theo các chuyên gia, dự báo đến năm 2030 sẽ có khoảng 90 triệu người dân chuyển từ các khu vực nông thôn đến các thành thị trên khắp khu vực ASEAN, dẫn đến áp lực lớn đối với môi trường, cơ sở hạ tầng, hệ thống xử lý rác thải và vệ sinh cơ bản tại các thành phố. Chính vì vậy, xây dựng và phát triển mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực sẽ góp phần quan trọng giải quyết những thách thức khi quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng.

Với những nỗ lực trong hợp tác, xây dựng và phát triển, đến nay ASCN đã dần hoàn thiện về cơ chế tổ chức, xác định các mục tiêu phát triển đô thị thông minh ASEAN. Ở giai đoạn đầu, có tổng cộng 26 đô thị thí điểm được chọn từ các quốc gia thành viên để hình thành ASCN.

Năm 2018, ASCN đã xây dựng và thống nhất Khung mục tiêu (ASCF) trong toàn Mạng lưới, tạo nền tảng nhận thức quan trọng về mục tiêu phát triển đô thị thông minh. Theo đó, 3 đầu ra chiến lược của Mạng lưới là mức sống cao, nền kinh tế cạnh tranh và môi trường tự nhiên bền vững. Khung tập trung vào các lĩnh vực:

PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ THÔNG MINH ASEAN

Gia Linh

Mô hình thành phố ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo để quản lý, nâng cao tiêu chuẩn cuộc sống đô thị, cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền thành phố và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng, tài nguyên thiên nhiên... là những định nghĩa cơ bản về đô thị thông minh mà nhiều quốc gia trên thế giới đang từng bước xây dựng và phát triển trong những năm gần đây. Tại khu vực ASEAN với sáng kiến xây dựng mạng lưới đô thị thông minh được đề xuất tháng 4/2018 đã thu hút sự hưởng ứng tham gia tích cực của các quốc gia thành viên. Mặc dù, việc kết nối để cùng xây dựng và phát triển mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực còn nhiều khó khăn, song Chính phủ các nước thành viên đã có nhiều nỗ lực và hợp tác nhằm phát huy tính hiệu quả của mô hình thành phố hiện đại này.

Sự tham gia của công dân và xã hội, sức khỏe và phúc lợi, an toàn và an ninh, môi trường tự nhiên có chất lượng, cơ sở hạ tầng được xây dựng theo hướng công nghiệp và đổi mới.

Để thực hiện được 3 mục tiêu đầu ra trên, 2 nền tảng thúc đẩy là ứng dụng và phát triển hạ tầng kỹ thuật số và nguồn lực tài chính cùng các đối tác.

Năm 2019, ASCN đã thông qua Điều khoản Tham chiếu định hình khung hoạt động chính của Mạng lưới, gồm thúc đẩy các đối thoại giữa các thành viên; Cung cấp các đầu vào chiến lược về sáng kiến đô thị thông minh; Đề xuất giải pháp thực hiện; Chia sẻ các thực tiễn tốt về thúc đẩy đô thị thông minh; Cung cấp mối quan hệ hợp tác với các đối tác để xúc tiến xây dựng

đô thị thông minh; Thúc đẩy tiêu chuẩn thành phố thông minh phù hợp đặc điểm địa phương.

Năm 2020, trong bối cảnh của đại dịch Covid-19 còn nhiều diễn biến phức tạp trên toàn cầu, Hội nghị ASCN 2020 đã được nước Chủ tịch luân phiên Việt Nam tổ chức theo hình thức trực tuyến, với sự tham gia của hơn 40 điểm cầu chính là đại diện các quốc gia thành viên và đại diện các đô thị thành viên, Ban thư ký ASEAN và các đối tác ngoài Mạng lưới.

Chủ đề xuyên suốt cho các hoạt động của ASCN 2020 là “Đô thị thông minh - hướng tới cộng đồng, bản sắc và phát triển bền vững vì một ASEAN gắn kết và chủ động thích ứng”. Theo đó, các hoạt động được tổ chức hướng tới mục tiêu: Thúc đẩy sự đa dạng trong sự thống nhất; Thúc đẩy sự tham gia tích cực và hợp tác thống nhất của các thành viên; Thúc đẩy các chương trình nghị sự với các đối tác ngoài khối; Thúc đẩy sự tham gia của khối tư nhân; Duy trì và phát triển các đối thoại của Mạng lưới.



Tại Hội nghị ASCN 2020, trên cơ sở những nguyên tắc được lựa chọn, các nước thành viên đã thảo luận và thông qua một số văn kiện. Theo đó, 26 đô thị tham gia trong ASCN sẽ xây dựng cho mình một tầm nhìn trung hạn; lập và triển khai kế hoạch hành động của mỗi năm phù hợp với điều kiện địa phương, đảm bảo phát huy bản sắc riêng của từng đô thị, từng quốc gia và đóng góp cho bản sắc chung của ASEAN.

Các chuyên gia cho rằng, việc thành lập ASCN và những nỗ lực sau đó của các nước thành viên ASEAN sẽ ngày càng thu hút đầu tư từ các nền kinh tế lớn. Thông qua ASCN, các thành phố thông minh ở khu vực ASEAN sẽ có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn và thị trường lớn hơn, đồng thời khẳng định vai trò trung tâm của khu vực ASEAN.

Ngoài những lợi ích kinh tế trên, ASCN cũng giúp các nước thành viên ASEAN tận dụng được các nhân tố thuận lợi như tri thức, công nghệ và quan trọng nhất là dữ liệu. Sự chuyển giao công nghệ và tri thức này sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi các nước thành viên ASEAN tiếp cận với lĩnh vực công nghệ cao cấp hơn từ các nền kinh tế như Trung Quốc, Mỹ và các nước phát triển khác. Hơn nữa, khả năng chuyển giao công nghệ và tri thức được dự báo đem lại cơ hội tốt cho việc học hỏi chính sách giữa các nhà hoạch định chính sách đô thị của ASEAN.

Trong khuôn khổ hợp tác ASCN, nhiều quốc gia thành viên ASEAN đã triển khai hiệu quả các dự án thành phố thông minh tại nước mình. Trong đó, Singapore với vai trò tiên phong đã có nhiều nỗ lực nhằm mở rộng hợp tác phát triển thành phố thông minh và ngoại giao kinh tế số mới. Theo đó,

năm 2014, Singapore đã công bố kế hoạch trở thành quốc gia thông minh và tiến hành đầu tư hàng tỷ USD vào công nghệ và cơ sở hạ tầng để đạt được mục tiêu này.

Trang Smart Nation Singapore cho biết, để thúc đẩy việc áp dụng rộng rãi các công nghệ kỹ thuật số và thiết bị điện tử thông minh trên khắp quốc gia, Chính phủ Singapore đã xác định 5 dự án chiến lược quốc gia, bao gồm: Hệ thống nhận diện số quốc gia (cơ sở dữ liệu thống nhất lưu giữ thông tin công dân, được tích hợp với các hệ thống của chính phủ, cho phép các cơ quan, doanh nghiệp và công dân dễ dàng truy cập và tương tác); thanh toán điện tử (cho phép mọi người thực hiện thanh toán đơn giản, nhanh chóng và an toàn); cảm biến thông minh quốc gia (triển khai các thiết bị cảm biến và thiết bị kết nối internet để thu thập dữ liệu về mọi lĩnh vực, từ giao thông đến chất lượng nước); giao thông đô thị thông minh (tận dụng dữ liệu và công nghệ kỹ thuật số, bao gồm trí tuệ nhân tạo và các phương tiện tự hành, để tăng cường giao thông công cộng);

Moments of Life (ứng dụng di động giúp chính phủ chuyển các dịch vụ phù hợp đến công dân một cách kịp thời. Với ứng dụng này, cha mẹ có thể đăng ký khai sinh cho con, xin trợ cấp sinh con, tìm kiếm trường mẫu giáo, truy cập hồ sơ y tế của trẻ và nhận thông tin về nuôi dạy con cái).

Còn tại Thái Lan, quốc gia này cũng đang từng bước thúc đẩy kế hoạch chuyển đổi nền kinh tế thành hệ thống sinh thái số hóa, với mục tiêu xây dựng hơn 100 thành phố thông minh trong hơn hai thập niên tới. Thành phố Phuket, một trong ba thành phố tham gia ASCN của Thái Lan, đang áp dụng các biện pháp an ninh dựa trên ứng dụng thông minh như lắp đặt hệ thống camera theo dõi trên đường phố hay trên biển, lắp đặt hệ thống cảm biến đo được sự thay đổi về môi trường biển... Trong khi đó, tại Indonesia, có 10 thành phố đã áp dụng thẻ thông minh để cung cấp các dịch vụ xã hội tích hợp.

Tại Việt Nam, ngay sau khi tham gia ASCN vào năm 2018 (với sự tham gia thí điểm ASCN



của 03 thành phố: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án “Phát triển đô thị thông minh Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030”, với 3 nhóm nội dung ưu tiên gồm: Quy hoạch đô thị thông minh; quản lý đô thị thông minh và tiện ích đô thị thông minh. Trên nền tảng cơ sở dữ liệu liên thông, hiện nay nhiều đô thị ở Việt Nam đã có những thành công bước đầu trong việc cung cấp các tiện ích thông minh trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, giao thông, xây dựng, môi trường... từng bước tối ưu hóa quản lý phát triển đô thị, nâng cao chất lượng sống cư dân đô thị và tạo ra cơ hội phát triển con người, không bỏ lại ai phía sau.

Đặc biệt, với vai trò là thành viên tích cực của Mạng lưới Đô thị Thông minh ASEAN cũng như nhận thức sâu sắc xu hướng thời đại, Việt Nam đã có nhiều chính sách và nỗ lực phát triển đô thị thông minh, như: Coi xây dựng đô thị thông minh là 1 trong 3 nhiệm vụ cốt lõi trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia; phát triển đô thị

thông minh bền vững đến 2025 và tầm nhìn 2030, bắt đầu từ Quy hoạch thông minh gắn với quản lý thông minh, cung cấp tiện ích thông minh, tạo thuận lợi cho các giao dịch giữa chính quyền/nhà quản lý - người dân - nhà đầu tư.

Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc cho rằng để hoàn thiện và phát triển các đô thị thông minh tại Việt Nam việc phát triển đô thị thông minh phải gắn kết chặt chẽ với hạ tầng thông tin mạnh, xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số trong Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình phát triển đô thị Việt Nam. Phát triển đô thị thông minh phải trên cơ sở cân nhắc cơ hội và rủi ro, thách thức gắn với nhu cầu và năng lực của địa phương, không thực hiện theo phong trào, đồng thời cần làm từng bước, có chọn lọc, theo lộ trình.

Việc tiếp cận đô thị thông minh cần theo hướng hiệu quả, kế thừa và phát huy kinh nghiệm của 35 năm đổi mới, đồng thời phát triển những giá trị gia tăng do công nghệ, kỹ thuật mới đem lại, phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng riêng của khối ASEAN và đặc thù của các quốc gia thành viên. Các địa phương cùng với việc phát triển các tiện ích thông minh thì cần chú trọng xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu thông minh phục vụ đưa ra các quyết định thông minh; thúc đẩy quy hoạch và các giải pháp quản lý đô thị thông minh.

Song, cần thu hút sự tham gia mạnh mẽ của khối tư nhân, phát huy năng lực đổi mới, sáng tạo; tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ. Đẩy mạnh các chương trình chiến lược khoa học, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết hài hòa các chương trình đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và định hướng phát triển đô thị thông minh bền vững.

Có thể thấy, với ASCN, các quốc gia ASEAN đã tạo được động lực phát triển các đô thị thông minh để tăng cường đầu tư vào công nghệ nhằm giải quyết những thách thức của đô thị cũng như tạo ra nguồn lực tăng trưởng mới. Đây là cơ hội tốt để các quốc gia ASEAN phát huy nội lực của các đô thị đồng thời tận dụng sự hỗ trợ từ các đối tác ngoài khối nhằm vượt qua giai đoạn khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19. Tuy nhiên, các chuyên gia cũng cho rằng, con đường xây dựng mạng lưới các thành phố thông minh tại ASEAN hiện còn nhiều khó khăn và thách thức. Trong đó phải kể tới sự khác biệt về trình độ công nghệ ở mỗi quốc gia sẽ là một rào cản lớn, bởi đây là yếu tố bắt buộc để các quốc gia ASEAN triển khai và phát triển mạng lưới đô thị thông minh.

Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư cũng và một vấn đề cần quan tâm, bởi hầu như các nước trong khu vực đều trong tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ cao. Đây sẽ là lý do khiến ASEAN gặp khó khăn trong việc khai thác cơ hội từ nền kinh tế kỹ thuật số. Đặc biệt, tiến trình xây dựng mạng lưới thành phố thông minh tại ASEAN được dự báo sẽ phải đối mặt với các thách thức về an ninh mạng. Bởi vấn đề an ninh và bảo mật là những quan ngại chính đối với mỗi quốc gia trong tiến trình xây dựng và phát triển đô thị thông minh.

Do đó, để hiện thực hóa những cơ hội là xây dựng thành công các thành phố thông minh tại Việt Nam thì rất cần sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ các nước, sự chung tay góp sức của khu vực tư nhân, cũng như sự phát triển trong nhận thức của cộng đồng dân cư mỗi quốc gia trong khu vực./





CAO BẰNG: NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH ĐỘT PHÁ LỚN PHÁT HUY LỢI THẾ

ThS. Đinh Thị Thúy Hương

Trưởng Chính trị Hoàng Đình Giông, tỉnh Cao Bằng

Cao Bằng là tỉnh miền núi, biên giới nằm ở vùng Đông Bắc; phía Bắc và Đông Bắc giáp Quảng Tây (Trung Quốc), đường biên giới dài trên 333 km, phía Tây giáp 2 tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang, phía Nam giáp 2 tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn. Tỉnh có diện tích tự nhiên 6.703,42 km²; khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi, tài nguyên phong phú, độ che phủ rừng trên 55%, là cao nguyên đá vôi xen với đất, có độ cao trung bình trên 200m, vùng sát biên có độ cao từ 600 - 1.300 so với mặt nước biển. Núi rừng chiếm hơn 90% diện tích toàn tỉnh, đất bằng để canh tác chỉ có gần 10%, cụ thể: Đất để sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản (nhóm đất sản xuất nông nghiệp) của tỉnh đạt 109.342 ha (trong đó, diện tích cây hàng năm trên 102.257 ha,

trồng cây lâu năm 7.085 ha, tạo điều kiện để thực hiện chuyển đổi cơ cấu các cây trồng theo hướng năng suất, giá trị, chất lượng cao; chuyển đổi diện tích các cây trồng kèm hiệu quả có thể chuyển đổi sang trồng cỏ phục vụ cho chăn nuôi đại gia súc; Đất để trồng rừng, với diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ 187.516 ha và quy hoạch rừng sản xuất 218.671 ha (trong đó diện tích đất trống để trồng rừng là 29.500 ha; diện tích trồng được liệu dưới tán rừng là 500ha; diện tích trồng bổ sung khi khoanh nuôi tái sinh rừng là 15.000ha, đảm bảo diện tích để thực hiện các mục tiêu trồng rừng gỗ lớn, gỗ nhỏ, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng các cây lâm nghiệp quế, hồi, trúc sào).

Tận dụng vị trí, địa lý và điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng,

trong những năm qua, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ban hành các văn bản chỉ đạo trong phát triển nông nghiệp nhằm phát huy lợi thế của mình như: Chương trình số 08-CTr/TU ngày 19/4/2016 của Tỉnh ủy Cao Bằng về Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày



12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng... Với sự chỉ đạo sát sao của các cấp; các cơ chế chính sách ban hành kịp thời; cùng nỗ lực của người dân, doanh nghiệp, có một số mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất đã tạo ra các sản phẩm chất lượng, sạch để cung cấp cho thị trường.

Trong lĩnh vực trồng trọt đã có một số dự án như: Sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ tại Thành phố Cao Bằng, Hòa An, Thạch An; trồng hoa và dâu tây tại Thành phố Cao Bằng; mô hình trồng cây chanh leo ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt tại huyện Trà Lĩnh; cấy mô trồng thạch hộc của Công ty TNHH công nghệ sinh học Ngân Hà; sản xuất rau các loại bằng phương pháp ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, trồng hoa layon bằng phương pháp vòm che đơn giản, hệ thống tưới nhỏ giọt, trồng hoa ly và tulip trong nhà màng để điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, kiểm soát sâu bệnh, sử dụng công nghệ trên giá thể, sử dụng nước tưới nhỏ giọt và phân hòa

tận gốc của Công ty TNHH Kolia Cao Bằng...Ngoài ra đang triển khai và có sản phẩm cung cấp ra thị trường: Cây lê tại Thạch An, Nguyên Bình; Cam, quýt tại Trà Lĩnh, Hòa An; Gừng trâu tại Hà Quảng... Một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung: Thuốc lá, vùng cây hồi hồi, vùng cây miến dong, vùng cây chanh leo, quýt... tiếp tục được mở rộng quy mô, diện tích, đem lại thu nhập ổn định cho nông dân.

Trong lĩnh vực chăn nuôi đã có một số dự án chăn nuôi tập trung được triển khai và có sản phẩm cung cấp ra thị trường: Trang trại chăn nuôi Thông Huệ, Trùng Khánh của Công ty CP xuất nhập khẩu Cao Bằng; dự án Trang trại chăn nuôi lợn giống, lợn thịt tiêu chuẩn công nghiệp và hữu cơ tại Ngũ Lão, Hòa An của Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương đã đầu tư hệ thống chuồng kín, chủ động kiểm soát nhiệt độ, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm đảm bảo thích hợp với đặc tính sinh lý của vật nuôi, giúp lợn nuôi khỏe mạnh, đạt năng suất cao nhất, đảm bảo tiện lợi cho việc chăm sóc nuôi dưỡng, tiết kiệm được sức lao động và giảm thiểu ô nhiễm môi trường...

Trong lĩnh vực Lâm nghiệp: Công tác quản lý rừng đã ứng dụng Hệ thống thông tin địa lý (GIS) để theo dõi diễn biến rừng, đất lâm nghiệp và số liệu đã được đồng bộ hoá trên cả nước. Giống cây lâm nghiệp được thực hiện theo phương pháp chọn cây trội (Hồi tại xóm Vân Trinh, Thạch An), trồng rừng giống 30 ha loài keo tại xã Quang Trọng, Thạch An, trồng keo lấy gỗ (giống nuôi cấy mô) 100 ha tại xã Bạch Đằng, Hoà An.

Trong giai đoạn 2016-2020, kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã có những bước phát triển mới. Dựa trên những lợi thế sẵn có, nhiều sản phẩm nông nghiệp bước đầu xây dựng được thương hiệu và chỗ đứng trên thị trường trong nước; các chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bắt đầu phát huy hiệu quả. Lần đầu tiên, khái niệm về mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh được đưa vào triển khai, nhận được sự hưởng ứng tích cực từ doanh nghiệp và người dân.

Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp còn ở mức thấp, rải rác, mới ứng dụng từng phần, chưa đồng bộ thành một hệ thống; chất lượng giống cây trồng, vật nuôi chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất trên diện rộng, từ những tồn tại trên đã làm cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh chưa có đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, sức cạnh tranh chưa cao, hiệu quả còn thấp.

Phát huy những ưu điểm và khắc phục những hạn chế trên, ngày 30/8/2019, Tỉnh ủy Cao Bằng ban hành Đề án số 21-ĐA/TU về Phát triển Nông nghiệp thông minh (NNTM) tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2020- 2025, tầm nhìn năm 2030

nhằm tập trung vào một số vùng, lĩnh vực, một số cây trồng, vật nuôi tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tạo đột phá mạnh mẽ trong phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng, an toàn, có sức cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu, nhu cầu trong và ngoài tỉnh. Đề án chia thành 02 giai đoạn:

Giai đoạn 2020-2025: (i), *lĩnh vực trồng trọt* có 1.990 ha diện tích các cây trồng truyền thống của địa phương như: Gừng, nghệ, chanh leo, lê, cam, quýt, dẻ, rau các loại theo hướng chuyên canh, gắn kết chặt chẽ sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ, ứng dụng thông minh, công nghệ cao vào các khâu chính: Giống trong nhà lưới, cắt tỉa tạo tán cây, tưới tự động, tưới tiết kiệm, sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý đất và phòng trừ sâu bệnh hại. Xây dựng nhà lưới sản xuất giống cây ăn quả; nhà lưới sản xuất rau; nhà sơ chế; nhà bảo quản kho lạnh tại các vùng sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh. (ii) *Lĩnh vực chăn nuôi*, tập trung công nghệ cao vào các khâu giống vật nuôi, xây dựng trang trại đồng bộ, hệ thống chuồng trại khép kín, ứng dụng các công nghệ quản lý trang trại thông minh, công nghệ điều khiển thông minh, kiểm soát nhiệt độ, tự động cung cấp thức ăn tùy theo độ tuổi vật nuôi, lập trình số lần cho ăn trong ngày, định lượng cho mỗi lần ăn, tự động mở đèn thấp sáng trang trại, thấp sáng khi cho ăn như Dự án Khu chăn nuôi bò sữa tại huyện Quảng Hòa với quy mô đàn 10.000 con, tổng diện tích trồng cỏ 1.400 ha; trang trại bò thịt khoảng 500 con, bò sinh sản khoảng 200 con tại huyện Thạch An, tổng diện tích trồng cỏ 70 ha; trang trại chăn nuôi lợn tập trung tại huyện Hòa An, Trùng Khánh, Hà Quảng với quy mô 400 con lợn nái và 4.000 con lợn thịt. (iii) *Lĩnh vực*

lâm nghiệp, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến gỗ, trong đó: Trồng rừng gỗ lớn 20.000 ha, gỗ nhỏ 7.200 ha, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung 15.000 ha; trồng trúc sào 1.200 ha, hồi 500 ha, quế 600 ha, cây dược liệu 250 ha với quy mô sản xuất từ 12 đến 13 triệu cây/năm bằng công nghệ nuôi cấy mô và giâm hom.

Giai đoạn 2025-2030: (i) *lĩnh vực trồng trọt* mở rộng thêm diện tích cây chanh leo, cam, quýt, dẻ, rau, gừng, nghệ, chanh leo, lê ứng dụng công nghệ cao sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc theo quy trình hữu cơ với tổng diện tích 1.850 ha, nâng tổng diện tích đến năm 2030 đạt 3.840 ha. (ii) *Lĩnh vực chăn nuôi*, mở rộng khu chăn nuôi bò sữa với quy mô tăng 10.000 con, xây dựng liên vùng chăn nuôi bò sữa theo hướng nông hộ, gia trại làm vệ tinh cho trang trại chăn nuôi công nghệ cao khoảng 1.000 hộ với quy mô chăn nuôi 5.000 con bò sữa, diện tích trồng cỏ tăng thêm 1.400 ha; mở rộng chăn nuôi bò sinh sản tăng 400 con, bò thịt tăng 1.200 con, diện tích cỏ trồng tăng thêm 130 ha. Mở rộng chăn nuôi lợn tập trung thêm 600 con lợn nái và 8.000 con lợn thịt. (iii) *Lĩnh vực lâm nghiệp*, xây dựng các khu chế biến công nghệ cao, chế biến lâm sản

ngoài gỗ, chế biến dược liệu sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng của địa phương. Trồng cây dược liệu với tổng diện tích 250 ha, với các loại cây chủ yếu như sâm Ngọc Linh, hà thủ ô, lan kim tuyến, bầy lá một hoa tại các huyện Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Thạch An. Trong đó tập chung phát triển vùng cây dược liệu quý sâm Ngọc Linh, lan kim tuyến và bầy lá một hoa

Phát triển nông nghiệp thông minh là một trong ba đột phá lớn nhằm phát huy lợi thế của Cao Bằng giai đoạn 2020-2025, mang lại nguồn thu cho ngân sách địa phương, tạo công ăn việc làm cho người lao động, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, góp phần phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng./.

Tài liệu tham khảo

1. Đề án số 21-ĐA/TU ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tỉnh Ủy Cao Bằng về phát triển nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn năm 2030;
2. Báo cáo số 2482/BC-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025.



TIN ĐỊA PHƯƠNG

Diện tích gieo trồng lúa tại Vĩnh Long giảm mạnh

Vụ lúa thu đông 2020, toàn tỉnh Vĩnh Long xuống giống được 44.301,9 ha (số chính thức), chiếm 74,5% tổng diện tích gieo trồng, giảm 6,07% (2.860,8 ha) so với vụ thu đông năm 2019; so với kế hoạch đạt 94,26%. Ước tính năng suất đạt 56,62 tạ/ha, tăng 3,56% (1,95 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước. Sản lượng thu hoạch đạt 250,85 nghìn tấn, giảm 2,72% (7,02 nghìn tấn) so với cùng kỳ.

Diện tích lúa thu đông năm nay gieo trồng trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, nhất là tình hình xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, kéo dài và tiến sâu hơn; một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa cây màu xuống ruộng, ... đã ảnh hưởng làm giảm diện tích gieo trồng lúa thu đông so với cùng vụ năm trước.

Trong khi đó, vụ lúa đông xuân 2020-2021 Tỉnh xuống giống sớm để đảm bảo thời gian thu hoạch trước tết Nguyên đán, giúp nông dân bán lúa được giá cao hơn; đến nay đã xuống giống được 5.959 ha, đạt 11,3% kế hoạch.

Diện tích lúa giảm khá do nhiều bà con đã mạnh dạn chuyển đổi cây trồng sang các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc lên liếp trồng rau màu. Giá khoai lang tuy không ở mức cao như các năm trước nhưng ổn định và giúp nông dân có lãi vì thế được duy trì trồng; theo xu hướng này, dự báo rằng diện tích trồng lúa sẽ còn tiếp tục giảm vào những năm tiếp theo./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long

Khai thác thủy hải sản tại Trà Vinh gặp khó khăn do mưa bão

Tình hình khai thác hải sản trong tháng 11/2020 tại Trà Vinh gặp nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng của một số cơn bão nên ngư dân không thể ra khơi hoặc hạn chế ra khơi nên sản lượng đạt không cao. Tổng sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 6.202 tấn tôm, cá các loại, bằng 51,10% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 3.432 tấn, bằng 51,72%;

tôm đạt 643 tấn, bằng 71,39%; thủy sản khác đạt 2.127 tấn, bằng 46,24%. Sản lượng khai thác biển trong tháng ước đạt 5.574 tấn (chiếm 89,87% tổng sản lượng khai thác), bằng 48,61% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2020, tổng sản lượng khai thác toàn tỉnh ước đạt 70.053 tấn tôm, cá các loại, bằng 94,33% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác hải sản biển đạt 62.667 tấn tôm cá các loại, giảm 6,23%; khai thác nội địa ước đạt 7.386 tấn thủy sản các loại, giảm 0,66%./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh

Tình hình biến động chỉ số giá tại Đồng Tháp tháng 11/2020

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp, tăng 0,18% so với tháng trước, tăng 1,02% so với tháng 12 năm 2019 và tăng 2,82% so với tháng cùng kỳ năm 2019; Bình quân cùng kỳ tăng 4,60%. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 11 năm 2020 chỉ có nhóm hàng Giao thông có chỉ số giảm đáng kể so với tháng trước (giảm 0,44%), còn các nhóm hàng còn lại đều biến động nhẹ hoặc giữ nguyên. Nếu so cùng kỳ năm trước nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất (tăng 7,43%), nguyên nhân do sự biến động của mặt hàng thịt heo; Nhóm hàng giao thông có chỉ số giảm nhiều nhất (gần 14%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng vẫn tương đối ổn định không có sự biến động lớn, ngoại trừ nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống chịu sự biến động của mặt hàng thịt heo.

Chỉ số giá vàng tháng 11 năm 2020 so với tháng trước tăng 1,18% và tăng 30,37 % so với tháng 11 năm 2019, so tháng 12-2019 tăng 30,45%. Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2020 so với tháng trước, tháng cùng kỳ năm trước, tháng 12-2019 gần như không biến động./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp

Cần Thơ: Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng giảm so với cùng kỳ năm trước

Tại Cần Thơ, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp ước thực hiện 11 tháng đạt 96,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 95,94%; ngành phân phối điện tăng 2,13%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 2,28%. Một số sản phẩm có chỉ số giảm

nư: Tôm đông lạnh giảm 2,42%; gạo giảm 8,12%; thức ăn thủy sản giảm 8,87%; bia lon giảm 22,47%; thuốc lá giảm 6,32%; bao và túi dùng để đóng gói giảm 25,83%; quần áo may sẵn giảm 40,05%; dược phẩm giảm 0,26%; bao và túi từ plastic khác giảm 24,10%. Các sản phẩm giảm do các doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất và xuất khẩu chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ nên việc phát triển các hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác để tạo khả năng cạnh tranh trên thương trường chưa đủ mạnh, nên còn khó khăn về thị trường xuất khẩu.

Bên cạnh đó vẫn có một số sản phẩm đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Phi lê đông lạnh tăng 11,87%; thuốc diệt cỏ tăng 28,51%; sản phẩm nhựa gia dụng tăng 23,48%; xi măng tăng 37,34%; sản phẩm đinh tăng 46,51%; bộ bánh răng tăng 17,35%; máy nông nghiệp tăng 19,93%. Nguyên nhân do các doanh nghiệp tăng cường công tác đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu, đồng thời các doanh nghiệp còn tăng cường mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác, đầu tư lại máy móc thiết bị, áp dụng công nghệ tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và tạo được uy tín thương hiệu sản phẩm tốt trên thị trường. Mặt khác, do các doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể tập trung vào sản xuất nguồn hàng chính chuẩn bị phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của người dân vào những tháng cuối năm, dịp lễ tết và đặc biệt là hoàn thành các kế hoạch đã đề ra trong năm.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/11/2020 đạt 89,79% so với tháng trước và đạt 131,79% so với cùng kỳ. Trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho cao như: Sản xuất chế biến thực phẩm; thuốc lá; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; công nghiệp chế biến, chế tạo khác./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ

Thực hiện vốn đầu tư tại Hậu Giang tháng 11/2020 và 11 tháng qua

Tính đến ngày 16/11/2020, kế hoạch vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2020 đạt 2.857 tỷ đồng, bao gồm các nguồn như sau: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 1.478 tỷ đồng; Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 1.378,8 tỷ đồng. Ước tính tháng 11/2020, vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước thực hiện được 330,3 tỷ đồng, bằng 127,98% so với cùng kỳ năm trước và bằng 103,01% so với tháng trước. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện

được 175,41 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện được 154,90 tỷ đồng.

Ước tính 11 tháng, tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện được 2.545,84 tỷ đồng, bằng 125,38% so với cùng kỳ năm trước và đạt 89,10% so với kế hoạch năm. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện được 1.331,79 tỷ đồng, bằng 113,37% so với cùng kỳ năm trước và đạt 90,07% so với kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện được 1.214,05 tỷ đồng, bằng 141,85% so với cùng kỳ năm trước và đạt 88,05% so với kế hoạch năm./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang

Kiên Giang: Thị trường bán lẻ hàng hóa và doanh thu ngành dịch vụ có đà tăng

Thị trường bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ tháng 11 tại Kiên Giang đang trên đà tăng nhưng chưa cao so với tháng trước là do thời tiết mưa bão kéo dài nhiều ngày trên diện rộng nên cũng ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh mua bán của doanh nghiệp và hộ tư nhân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11/2020 của tỉnh ước đạt 10.041,12 tỷ đồng, tăng 2,65% so tháng trước, tăng 7,57% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, ước đạt 100.567,96 tỷ đồng, đạt 82,60% kế hoạch năm, tăng 2,78% so với cùng kỳ. Chia theo ngành hoạt động:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Mười Một ước đạt 7.426,51 tỷ đồng, tăng 2,59% so tháng trước, tăng 7,98% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng ước tính đạt 75.177,02 tỷ đồng, đạt 84,72% kế hoạch năm, tăng 4,57% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 11/2020 ước tính 1.413,55 tỷ đồng, tăng 2,04% so tháng trước, tăng 2,84% so cùng tháng năm trước. Tính chung 11 tháng ước đạt 13.520,50 tỷ đồng, đạt 75,82% kế hoạch năm, giảm 6,69% so cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tháng 11 dự kiến đạt 31,22 tỷ đồng, tăng 6,48% so với tháng trước, bằng 87,89% so cùng tháng năm trước. Tính chung 11 tháng ước đạt 187,96 tỷ đồng, đạt 37,46% kế hoạch năm, chỉ bằng 45,62% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 11 ước đạt 1.169,84 tỷ đồng, tăng 3,67% so với tháng trước, tăng 11,73% so cùng tháng năm trước. Tính chung 11 tháng ước tính 11.682,48 tỷ đồng, đạt 79,57% kế hoạch, tăng 5,64% so cùng kỳ năm trước./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Huy Lương

Chủ tịch Hội Thống kê tỉnh Phú Thọ

Chỉ số phát triển kinh tế - xã hội, tiếng Anh viết là Sociol Economic Development Index (viết tắt là SEDI) là một chỉ số tổng hợp được tính toán trên cơ sở kết quả thực hiện các tiêu chí thành phần. Trong thực tế, SEDI đã được sử dụng để đánh giá, so sánh, xếp hạng trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương, các vùng trong một nền kinh tế, hoặc giữa các nền kinh tế với nhau. Vì vậy SEDI có thể nghiên cứu áp dụng cho Việt Nam để đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu phát triển đất nước, mục tiêu phát triển của từng tỉnh hằng năm, hoặc đến các mốc thời gian (năm) tùy ý.

Đến nay trên Thế giới đã có một vài nước và tổ chức quốc tế nghiên cứu xây dựng, biên soạn, công bố SEDI phục vụ yêu cầu đánh giá, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách ưu tiên đầu tư; đánh giá tác động của chính sách tài khóa đối với phát triển kinh tế - xã hội của

các nước thuộc Liên minh Châu Âu. Sau đây là tóm tắt SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ, SEDI của Ngân hàng Trung ương Châu Âu và đề xuất hướng nghiên cứu, áp dụng cho Việt Nam.

1. SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ và SEDI của Ngân hàng Trung ương Châu Âu

1.1. SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ

SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ được áp dụng từ năm 1996 để phục vụ việc hoạch định chính sách, phân bổ nguồn lực, định hướng đầu tư nhằm phát triển kinh tế - xã hội các vùng, các tỉnh, các huyện của Thổ Nhĩ Kỳ được đồng đều, thu hẹp dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng, các tỉnh.

SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ gồm 58 tiêu chí thành phần thuộc 9 lĩnh vực sau:

- Về Nhân khẩu học có 6 tiêu chí: Tổng dân số, Tỷ lệ dân số sống ở thành phố, Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm, Mật độ dân số, Tỷ lệ tiện ích, Quy mô hộ gia đình trung bình.

- Về việc làm có 7 tiêu chí: Tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, Tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, Tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực thương mại, Tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực tài chính, Tỷ lệ nhân viên làm việc thường xuyên, Tỷ lệ nhân viên nữ làm việc thường xuyên, Tỷ lệ người có sử dụng lao động.

- Về giáo dục có 6 tiêu chí: Tỷ lệ mù chữ, Tỷ lệ biết chữ, Tỷ lệ dân số tốt nghiệp giáo dục đại học, Tỷ lệ đi học ở giáo dục tiểu học, Tỷ lệ đi học ở trường trung học, Tỷ lệ đi học ở trường trung học kỹ thuật và dạy nghề.

- Về Sức khỏe có 5 tiêu chí: Tỷ lệ tử vong, Số bác sĩ trên 10.000 người, Số nha sĩ trên 10.000 người, Số hiệu thuốc trên 10.000 người, Số giường bệnh trên 10.000 người.

- Về Công nghiệp có 7 tiêu chí: Số lô đất trong các khu công nghiệp, Số cơ sở trong các điểm công nghiệp nhỏ, Số cơ sở trong ngành sản xuất, Số lao động trung bình

hàng năm trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, Tổng công suất thiết bị điện cuối năm lắp đặt, Giá trị gia tăng bình quân đầu người trong sản xuất công nghiệp, Tiêu thụ điện theo đầu người trong sản xuất công nghiệp, Số lò đất trong các khu công nghiệp, Số cơ sở trong các điểm công nghiệp nhỏ, Số cơ sở trong các ngành sản xuất, Số lao động trung bình hàng năm trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, Tổng công suất thiết bị điện được lắp đặt đến cuối năm, Giá trị gia tăng đầu người trong sản xuất công nghiệp, Tiêu thụ điện theo đầu người trong sản xuất công nghiệp;

- Về Nông nghiệp có 2 tiêu chí: Giá trị sản xuất nông nghiệp trên một đầu người vùng nông thôn, Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp trong sản xuất quốc dân;

- Về Xây dựng có 2 tiêu chí: Tổng số đơn vị nhà ở, Tỷ lệ đơn vị nhà ở có nước máy;

- Về Tài chính có 15 tiêu chí: Tổng sản phẩm quốc nội, Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người, Số chi nhánh ngân hàng, Tiền gửi ngân hàng bình quân đầu người, Tổng số tiền gửi ngân hàng, Tổng số tín dụng ngân hàng, Tín dụng nông nghiệp bình quân cho mỗi người dân nông thôn, Lượng tín dụng công nghiệp, thương mại và du lịch bình quân đầu người, Chi tiêu trực tiếp bình quân đầu người, Doanh thu tổng hợp tính trên đầu người, Thu nhập và thuế bình quân đầu người, Tổng chi tiêu công bình quân đầu người, Số vốn đầu tư bình quân đầu người, Tổng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người, Tổng giá trị nhập khẩu bình quân đầu người;

- Về Cơ sở hạ tầng có 3 tiêu chí: Tỷ lệ đường nhựa trong các khu dân cư nông thôn, Tỷ lệ đường nhựa so với tổng số, Tỷ lệ dân số ở các khu định cư nông thôn được cung cấp đủ nước uống;

- Lĩnh vực khác có 5 tiêu chí: Số ô tô riêng trên 10.000 dân, Số xe cơ giới trên 10.000 dân, Tổng tiêu thụ điện bình quân đầu người, Tổng số quầy điện thoại/người, Tỷ lệ dân số có thể hưởng các dịch vụ y tế miễn phí.

SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ được xác định trên cơ sở kết quả đạt được của các tiêu chí thành phần sau khi được chuẩn hóa nhân (x) với trọng số tương ứng từng tiêu chí thành phần.

Kết quả mỗi lần điều tra, biên soạn SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ cho phép Chính quyền Trung ương và các tỉnh đánh giá, so sánh, xếp hạng được trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh/huyện/vùng theo 5 mức độ từ cao đến thấp nhằm đáp ứng yêu cầu hoạch định chính sách, ưu tiên đầu tư, phân bổ nguồn lực

để giảm dần sự chênh lệch giữa các tỉnh, các vùng và thực hiện phát triển bền vững, tuy nhiên SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ còn có một số hạn chế đó là:

- Tuy có tới 58 tiêu chí thành phần nhưng vẫn chưa toàn diện vì còn thiếu các tiêu chí về môi trường;

- Có nhiều tiêu chí thành phần không mang tính tổng hợp, khái quát cao, như: Số hiệu thuốc/1 vạn dân, Số lò đất trong các khu công nghiệp, Số cơ sở trong các khu công nghiệp nhỏ, Số chi nhánh ngân hàng, Tiền gửi ngân hàng bình quân đầu người, Tổng số quầy điện thoại/người, ...;

- Khối lượng công việc thu thập thông tin và xử lý, tính toán cho một lần điều tra, đánh giá, xếp hạng các tỉnh/huyện/vùng là rất lớn và phức tạp, gặp nhiều khó khăn do sử dụng quá nhiều tiêu chí thành phần.

1.2. SEDI của Ngân hàng Trung ương châu Âu

Tháng 4 năm 2005, Ngân hàng Trung ương Châu Âu (European Central Bank - ECB) đã xây dựng và biên soạn chỉ số SEDI để xem xét mối liên hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với chính sách tài khóa. Nhất là để đánh giá sự tác động của chính sách tài khóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước thành viên mới gia nhập Liên minh Châu Âu (EU) vào ngày 01/5/2004. SEDI của ECB gồm 9 tiêu chí thành phần thuộc 4 lĩnh vực sau:

- Về Cơ sở hạ tầng có 3 tiêu chí: Hành khách hàng không vận chuyển bình quân đầu người, Số km đường sắt hành khách bình quân đầu người, Đường dây chính điện thoại đang sử dụng trên 100 dân;

- Về Môi trường có 2 tiêu chí: GDP trên một đơn vị sử dụng năng lượng, Phát thải cacbon dioxide;

- Về Giáo dục có 2 tiêu chí: Tỷ lệ nhập học tiểu học, Tỷ lệ nhập học đại học;

- Về Sức khỏe có 2 tiêu chí: Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, Tiêm chủng DPT.

SEDI của ECB áp dụng cho từng nước thành viên EU được xác định bằng trung bình cộng của từng chỉ số thành phần của từng nước trong thời kỳ tiến hành thu thập thông tin. Cụ thể được tính theo các công thức (1) sau đây:

$$SEDI_i = \frac{\sum Index X_{ij}}{9} \quad J = 1, 2, 3, \dots, 9 \quad (1)$$

Tức là: $SEDI_i$ của quốc gia thứ i ($i = 1, 2, 3, \dots, n$) bằng trung bình cộng các chỉ số thành phần ($IndexX_{ij}$) của quốc gia thứ i .

Chỉ số thành phần thứ j của quốc gia thứ i ($IndexX_{ij}$) được xác định theo công thức (2) sau đây:

$$\text{Index } X_{ij} = \frac{(\text{Var } X_{ij} - \text{Min } X_j)}{(\text{Max } X_j - \text{Min } X_j)} \quad J = 1, 2, 3, \dots, 9 \quad (2)$$

Trong đó:

- Var X_{ij} : Là giá trị trung bình tiêu chí j của quốc gia thứ i ;

- Max X_j : Là giá trị lớn nhất của tiêu chí j của tất cả các quốc gia thành viên được điều tra, xếp hạng;

- Min X_j : Là giá trị nhỏ nhất của tiêu chí thứ j của tất cả các quốc gia thành viên được điều tra, xếp hạng.

SEDI của ECB cho phép đánh giá, xếp hạng được trình độ phát triển, sự tác động của chính sách tài khóa đối với phát triển kinh tế - xã hội của các nước thành viên mới gia nhập EU, đồng thời còn có thể cho phép dự báo phải cần thời gian bao lâu thì các nước thành viên mới sẽ tiến kịp các nước thành viên cũ, như: Slovenia phải cần khoảng 8,5 năm, Romania phải cần khoảng 24 năm tính từ năm tiến hành điều tra đánh giá, xếp hạng các quốc gia.

Tuy nhiên SEDI của ECB cũng có hạn chế là không toàn diện do còn thiếu các tiêu chí về kinh tế.

2. Đề xuất hướng nghiên cứu áp dụng SEDI cho Việt Nam

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 10 khóa XII của Đảng ta họp từ ngày 16-18/5/2019 đã đề ra mục tiêu phát triển đất nước là: Phấn đấu đến năm 2025 nước ta trở thành nước đang phát triển vượt qua bẫy thu nhập trung bình; đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa¹.

Đến nay 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) đã tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, trong đó có nhiều tỉnh đề ra mục tiêu phát triển của mình là sẽ trở thành tỉnh phát triển vào loại trung bình/khá/nhóm đầu của vùng/cả nước, như: Hà Nam, Quảng Ngãi, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Giang, Lào Cai, Lai Châu, Nam Định, Bắc Cạn, Hòa Bình, Nghệ An, Tuyên Quang, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thái Bình, Sơn La, Ninh Bình, Nam Định, Quảng Nam, Bình Định, Bến Tre, Ninh Thuận, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang, Tây Ninh, Đắk Nông,

1. Dự thảo Báo cáo Chính trị trình tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng ta đề ra mục tiêu phát triển đất nước:

- Đến năm 2025: Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp;

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao;

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Lâm Đồng, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre,...

Mục tiêu phát triển nêu trên của cả nước và của từng tỉnh đặt ra cho ngành Thống kê nước ta nhiệm vụ phải chủ động thu thập, xử lý thông tin đáp ứng yêu cầu của Trung ương và của các tỉnh trong việc đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đó. Để hoàn thành nhiệm vụ đó, ngoài các chỉ tiêu cho phép đánh giá kết quả đạt được theo từng lĩnh vực, thì SEDI là chỉ số tổng hợp cho phép đánh giá chung kết quả đạt được so với mục tiêu đã đề ra, bởi vậy việc nghiên cứu áp dụng SEDI cho nước ta là cần thiết.

Từ kinh nghiệm xây dựng, áp dụng SEDI của Thổ Nhĩ Kỳ và SEDI của ECB, có thể định hướng nghiên cứu áp dụng SEDI cho Việt Nam như sau:

1) Về tổ chức chỉ đạo: Đề nghị Tổng cục Thống kê là cơ quan chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong việc nghiên cứu, tổ chức thực hiện biên soạn, công bố SEDI phạm vi cả nước, phạm vi từng tỉnh, phạm vi từng vùng phục vụ công tác đánh giá, quản lý, chỉ đạo thực hiện mục tiêu phát triển của đất nước, mục tiêu phát triển của từng địa phương do Trung ương và do từng tỉnh đã đề ra đến các năm: 2025, 2030, ..., 2045.

2) SEDI của Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu chính sau:

- *Một là*, phải phù hợp với quan điểm của Đảng về phát triển bền vững, về tiêu chí nước công nghiệp hiện đại, và về mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2025, 2030 và 2045;

- *Hai là*, phải áp dụng được cho phạm vi cả nước, từng tỉnh, và từng vùng ở nước ta;

- *Ba là*, phải gồm các tiêu chí thành phần là các tiêu chí chủ yếu có tính tổng hợp, khái quát cao, không nên sử dụng quá nhiều tiêu chí thành phần, mà chỉ cần số lượng tiêu chí đủ để phản ánh được toàn diện kết quả, trình độ phát triển về kinh tế, về xã hội và về môi trường của phạm vi cả nước, phạm vi từng tỉnh và phạm vi từng vùng ở nước ta;

- *Bốn là*, phải khoa học, khách quan, khả thi, có độ tin cậy cao và tiết kiệm./.

Tham khảo:

- Metin ÖZASLAN, Bülent DINCER, Hüseyin ÖZGÜR, Regional Disparities and Territorial Indicators in Turkey: Socio-Economic Development Index (SEDI);

- Aaron N. Mehrotra and Tuomas A. Peltonen (2005), Socio-Economic Development and Fiscal Policy Lessons from the Cohesion Countries for the Member States Socio-Economic Development and Fiscal Policy Lessons from the Cohesion Countries for the new Member States, European Central Bank.

THỐNG KÊ KIÊN GIANG - HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

Dương Thị Tú Trâm
Cục Thống kê Tỉnh Kiên Giang
TS. Trương Thị Bé Hai
Giảng viên trường Đại học Trà Vinh

Điều tra doanh nghiệp hàng năm nhằm thu thập, tổng hợp và phổ biến thông tin về thực trạng và kết quả sản xuất kinh doanh của toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam. Đây là một trong những căn cứ quan trọng giúp Chính phủ hoạch định các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, phát triển doanh nghiệp của quốc gia, từng địa phương, các nhà đầu tư và các doanh nghiệp.

Điều tra doanh nghiệp trước đây được thực hiện theo phương pháp bằng bảng hỏi giấy. Nhưng từ năm 2020, điều tra doanh nghiệp được thực hiện bằng phương pháp điều tra trực tuyến, doanh nghiệp sẽ cung cấp thông tin bằng bảng hỏi điều tra trên website trực tuyến. Việc thay đổi cách làm này giúp cho doanh nghiệp có thể chủ động cung cấp thông tin, tiết kiệm nguồn lực, cập nhật nhanh, tổng hợp và công bố sớm kết quả điều tra. Tuy nhiên, điều tra bằng hình thức trực tuyến cũng gặp một số bất cập, đó là ngành Thống kê phải xây dựng bài toán kỹ thuật về công nghệ thông tin và tiếp cận doanh nghiệp phức tạp hơn, phải đảm bảo tốc độ đường truyền, tính bảo mật, lưu trữ thông tin, tính khả dụng, đặc biệt công tác rà soát doanh nghiệp cần được coi trọng.

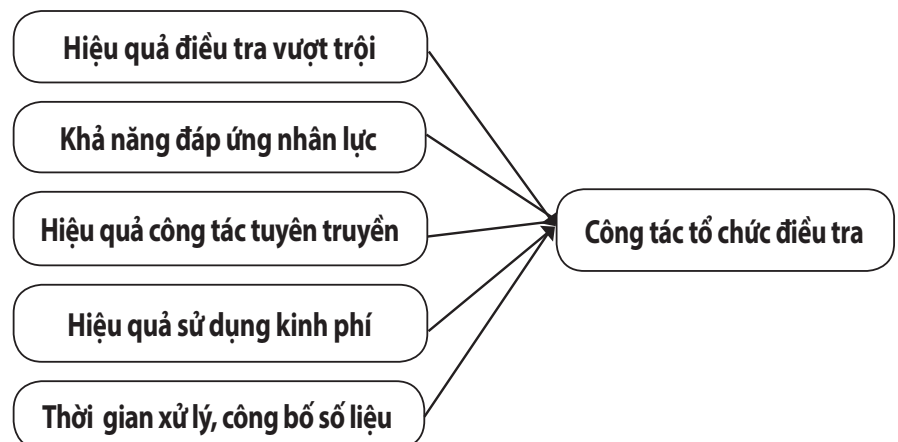
Xuất phát từ thực tế nói trên, nghiên cứu này nhằm hướng đến mục tiêu đánh giá thực trạng chất lượng công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp ngành Thống kê tỉnh Kiên Giang. Xác định được cảm nhận của đối tượng tham gia cuộc điều tra và từ đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện chất lượng công tác tổ chức, hỗ trợ tối đa việc thu thập số liệu từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là định tính, kết hợp với khảo sát điều tra viên và doanh nghiệp, lượng hóa các tiêu chí về sự hài lòng của điều tra viên và doanh nghiệp đối với chất lượng công tác tổ chức cuộc điều tra. Đồng thời kết hợp với các phương pháp thống kê mô tả, so sánh tính tần suất, giá trị trung bình, từ đó đề xuất giải pháp để hoàn thiện chất lượng công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp cho ngành Thống kê tỉnh Kiên Giang.

Nghiên cứu mô hình lý thuyết về chất lượng dịch vụ gồm có 5 nhóm yếu tố tác động: Hiệu quả điều tra vượt trội; Khả năng đáp ứng nhân lực; Hiệu quả công tác tuyên truyền; Hiệu quả sử dụng kinh phí; Thời gian xử lý, công bố số liệu;

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2020

Nghiên cứu dựa trên mô hình SERVPERF và kết hợp thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Tạm đồng ý; 4: Đồng ý; 5: Rất đồng ý) để đo lường các biến quan sát.

➤ **Số liệu thứ cấp:** Thu thập từ các báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang kết hợp với tham khảo thông tin từ sách, báo, internet

và phương pháp xử lý dữ liệu thu được thông qua việc đánh giá các chỉ tiêu, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, dự báo.

➤ **Số liệu sơ cấp:** Thu thập thông qua thiết kế bảng câu hỏi dành cho điều tra viên riêng và cho DN riêng, gồm các bước: Phỏng vấn thử điều tra viên và doanh nghiệp. Hoàn thiện bảng câu hỏi và triển khai khảo sát.

➤ **Thời gian nghiên cứu:** Số liệu thứ cấp được phân tích đánh giá giai đoạn 2015-2019, số liệu sơ cấp được khảo sát tháng 4/2020.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mô tả mẫu khảo sát

Bảng câu hỏi thiết kế sẵn đã được phát ra để khảo sát 120 điều tra viên, 200 doanh nghiệp tại một số huyện đã chọn của tỉnh Kiên Giang.

Đặc điểm của điều tra viên tham gia điều tra có tỷ lệ nam nữ tương đương nhau, đa phần điều tra viên trẻ tuổi có tính năng động, nhạy bén cao, trình độ từ trung cấp đến đại học có khả năng tiếp thu kiến thức cuộc điều tra tốt và số năm cộng tác trên 1 năm chiếm tỷ lệ cao là điểm thuận lợi trong khả năng đáp ứng nguồn nhân lực có kinh nghiệm.

Đặc điểm mẫu khảo sát doanh nghiệp gồm loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, quy mô doanh nghiệp và thời gian hoạt động. Doanh nghiệp Tư nhân chiếm 32%, Công ty TNHH chiếm 46% và Công ty Cổ phần chiếm 22%. Doanh nghiệp thuộc ngành nghề kinh doanh Nông lâm thủy sản chiếm 53,5%, Công nghiệp - xây dựng chiếm 12% và Thương mại và dịch vụ chiếm 34,5%. Về quy mô doanh nghiệp nhỏ chiếm 34%, vừa chiếm 62% và lớn chiếm 4%. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp dưới 1 năm chiếm 19,5%, từ 1 đến 3 năm chiếm 56% và trên 3 năm chiếm 24,5%.

Đo lường mức độ hài lòng của điều tra viên và của doanh nghiệp đối với chất lượng công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang

Theo Đinh Phi Hồ (2011) để đánh giá cho giá trị trung bình thì xây dựng thang đo giá trị khoảng cách như sau:

Giá trị khoảng cách = (Maximum - Minimum)/n = (5-1)/5 = 0.8 Ý nghĩa các mức độ hài lòng gồm: 1.00 - 1.80: Rất không hài lòng ; 1.81 - 2.60: Không hài lòng ; 2.61 - 3.40: Tạm hài lòng ; 3.41 - 4.20: Hài lòng ; 4.21 - 5.00: Rất hài lòng

Kết quả thống kê ở Bảng 1 cho thấy 5 nhóm yếu tố đo lường mức độ hài lòng của điều tra viên và doanh nghiệp đều có điểm trung bình thuộc nhóm điểm từ 3,51 đến 4,19. Điều đó có nghĩa là đa số đối tượng tham gia khảo sát hài lòng đối với 5 nhóm yếu tố khi đánh giá công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang.

Bảng 1: Điểm trung bình mức độ hài lòng của điều tra viên đối với chất lượng công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang

CÁC YẾU TỐ	Điểm trung bình
Hiệu quả điều tra vượt trội	3.67
Thời gian tiến hành cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm phù hợp, không mất nhiều thời gian	3.51
Thủ tục khai báo được thực hiện thuận lợi hơn	3.78
Phân bổ doanh nghiệp/cơ sở phù hợp với điều tra viên	3.87
Số liệu thu thập điều tra doanh nghiệp đủ, đúng và nhanh chóng hơn	3.53
Xử lý số liệu của cán bộ điều tra doanh nghiệp thuận lợi hơn	3.74
Đáp ứng yêu cầu thời hạn thực hiện nhiệm vụ luôn nhanh chóng	3.59
Khả năng đáp ứng nguồn nhân lực	3.98
Hoàn toàn tin tưởng trình độ chuyên môn của cán bộ Thống kê	4.03
Cán bộ Thống kê đáp ứng trình độ công nghệ thông tin	4.13
Các bộ phòng nghiệp vụ phối hợp chặt chẽ với điều tra viên	3.77
Công tác tổ chức tuyên truyền	3.79
Doanh nghiệp hiểu mục đích, ý nghĩa, nội dung cơ bản của cuộc điều tra doanh nghiệp	3.77
Nhận thức của doanh nghiệp đối với hoạt động thống kê và việc chấp hành pháp luật về thống kê được nâng cao	3.81
Việc tiếp cận hướng dẫn của điều tra viên đối với doanh nghiệp thuận lợi hơn	3.77
Lãnh đạo các cấp hiểu được tầm quan trọng của cuộc điều tra, từ đó chỉ đạo thực hiện tốt cuộc điều tra địa phương	3.80
Cục Thuế phối hợp thực hiện tốt hơn công tác điều tra doanh nghiệp hàng năm	3.80
Hiệu quả sử dụng kinh phí	4.02
Kinh phí sử dụng cho công tác tuyên truyền mang lại hiệu quả	4.08
Kinh phí tổ chức tập huấn kiến thức cho điều tra viên và doanh nghiệp vừa đủ và mang lại hiệu quả	4.19

CÁC YẾU TỐ	Điểm trung bình
Chi phí dành cho điều tra viên hợp lý, tạo sự thuận lợi trong công tác điều tra thu thập số liệu	3.82
Chi phí cho cán bộ cục, chi cục Thống kê thực hiện công tác giám sát điều tra, xử lý và tổng hợp số liệu là hợp lý	3.90
Thời gian phân bổ kinh phí là hợp lý	4.10
Thời gian xử lý và công bố số liệu	4.05
Xử lý số liệu trên web- form đơn giản, tiện lợi, dễ thực hiện	4.19
Thời gian xử lý và công bố số liệu nhanh chóng, kịp thời	4.18
Số liệu thống kê đáp ứng thông tin doanh nghiệp chi tiết và chuyên sâu	4.05
Số liệu thống kê doanh nghiệp có độ chính xác cao, giúp ích cho nhu cầu người sử dụng	3.87
Số liệu thống kê doanh nghiệp đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng, không lỗi thời, lạc hậu.	3.98

Nguồn: Tác giả phân tích kết quả số liệu điều tra trực tiếp, 2020

Bảng 2: Điểm trung bình mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang

CÁC YẾU TỐ	Điểm trung bình
Hiệu quả điều tra vượt trội	3.87
Thời gian tiến hành cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm phù hợp, không mất nhiều thời gian	3.95
Thủ tục khai báo được thực hiện thuận lợi hơn	4.06
Số liệu thu thập điều tra doanh nghiệp đủ, đúng và nhanh chóng hơn	3.59
Khả năng đáp ứng nguồn nhân lực	3.58
Hoàn toàn tin tưởng trình độ chuyên môn của điều tra viên	3.52
Điều tra viên đáp ứng trình độ công nghệ thông tin	3.65
Điều tra viên phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp	3.56
Công tác tổ chức tuyên truyền	3.82
Công tác tuyên truyền về cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm được Cơ quan Thống kê thực hiện rộng rãi trước và trong cuộc điều tra	3.85
Doanh nghiệp luôn chấp hành đối với hoạt động thống kê và pháp luật về thống kê	3.82
Doanh nghiệp hiểu mục đích, ý nghĩa, nội dung cơ bản của cuộc điều tra doanh nghiệp	3.80

Nguồn: Tác giả phân tích kết quả số liệu điều tra trực tiếp, 2020

Kết quả thống kê ở 2 Bảng trên cho thấy 5 nhóm yếu tố đo lường mức độ hài lòng của điều tra viên và doanh nghiệp đều có điểm trung bình thuộc nhóm điểm từ 3,51 đến 4,19. Điều đó có nghĩa là đa số điều tra viên và doanh nghiệp hài lòng đối với 5 nhóm yếu tố đối với công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp hàng năm tại tỉnh Kiên Giang.

Về yếu tố hiệu quả điều tra vượt trội của cuộc điều tra DN hàng năm được đánh giá chưa cao. Các chỉ tiêu đều chưa được đánh giá ở mức rất hài lòng, đặc biệt các yếu tố đánh giá về chất lượng số liệu thu thập và công tác phân bổ DN phù hợp với điều tra viên còn chưa cao.

Về khả năng đáp ứng nguồn nhân lực, nhóm yếu tố này cũng được đánh giá khá cao với điểm trung bình của điều tra viên là 3.98 và của doanh nghiệp là 3.58, trong 5 yếu tố khảo sát điều tra viên có 2 yếu tố được điều tra viên đánh giá là ở mức hài lòng khá cao (Hoàn toàn tin tưởng vào chuyên môn của cán bộ Thống kê; Cán bộ Thống kê đáp ứng được yêu cầu về kiến thức công nghệ thông tin). Điều này chứng tỏ rằng Cơ quan Thống kê luôn có đội ngũ cán bộ có chất lượng, tạo được uy tín đối với điều tra viên. Bên cạnh đó, mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với khả năng điều tra viên mặc dù ở mức hài lòng nhưng chưa cao, là do một số điều tra viên còn chưa nắm bắt và hiểu biết sâu về nội dung và ý nghĩa của cuộc điều tra doanh nghiệp và khả năng đáp ứng về kiến thức công nghệ thông tin là chưa cao, chưa mang lại hiệu quả tối ưu trong công tác thu thập thông tin bằng web - form.

Về hiệu quả công tác tuyên truyền, Chất lượng công tác tuyên truyền được đánh giá ở mức hài lòng (3,77 - 3,85). Doanh nghiệp đánh giá công tác tổ chức tuyên truyền cao hơn một ít so với điều tra viên đánh giá. Nhưng nhìn chung, mức độ hài lòng cho công tác tổ chức tuyên truyền chưa cao, chưa có yếu tố nào được đánh giá ở mức rất hài lòng. Điều này chứng tỏ công tác tổ chức tuyên truyền về mục đích, nội dung, ý nghĩa của cuộc điều tra doanh nghiệp để nhân dân nói chung và doanh nghiệp nói riêng hiểu rõ chưa được thực hiện tốt hoặc phương pháp tuyên truyền chưa

đạt hiệu quả tối ưu. Cần nâng cao chất lượng công tác tổ chức tuyên truyền của cuộc điều tra doanh nghiệp vào những năm tới.

Về hiệu quả sử dụng kinh phí, được điều tra viên đánh giá ở mức hài lòng và đồng đều giữa các chỉ tiêu. Tuy nhiên, nên đề xuất phân bổ kinh phí nên điều chỉnh tăng ở kinh phí tổ chức tập huấn kiến thức điều tra viên và doanh nghiệp để có độ ngũ nhân lực về điều tra viên chất lượng, làm việc hiệu quả. Việc tổ chức tập huấn nên đề xuất tập huấn ở nhiều nơi trên địa bàn các huyện để thuận lợi việc đi lại, ăn ở cho điều tra viên và doanh nghiệp. Như vậy sẽ tăng kinh phí tổ chức tập huấn nhưng lại giảm kinh phí hỗ trợ đi lại, ăn ở cho điều tra viên và doanh nghiệp ở xa.

Về thời gian xử lý và công bố số liệu, thời gian xử lý và công bố số liệu của cuộc điều tra doanh nghiệp được điều tra viên đánh giá ở mức hài lòng (3.83) nhưng vẫn chưa có yếu tố nào được đánh giá ở mức rất hài lòng.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG

Nghiên cứu thấy rằng chất lượng công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp ngành thống kê tỉnh Kiên Giang đều được các đối tượng tham gia cuộc điều tra đánh giá khá tốt, các nhóm yếu tố đều đạt được mức độ hài lòng. Nhưng để hoàn thiện và mang đến hiệu quả tối ưu hơn cho công tác tổ chức điều tra doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp:

- Ban Chỉ đạo điều tra doanh nghiệp cần tổ chức tập huấn và nâng cao thêm trình độ của công chức thống kê, cán bộ công nghệ thông tin và điều tra viên. Xây dựng một diễn đàn để điều tra viên các địa bàn mọi nơi trao đổi hoặc nêu ra các trường hợp

cần tránh hay những khó khăn đã gặp phải để nắm thông tin.

- Đào tạo nhiều hơn cho các cán bộ thống kê từ cấp tỉnh đến địa phương, điều tra viên các địa bàn và cán bộ kỹ thuật công nghệ thông tin chung những nghiệp vụ cơ bản hỗ trợ nhau lúc cần thiết để rút ngắn thời gian chờ đợi của doanh nghiệp.

- Linh động trong công tác bố trí lực lượng điều tra viên, có chế độ nghỉ luân phiên thích hợp để đảm bảo số lượng điều tra viên làm việc, đặc biệt vào những ngày cao điểm.

- Tổ chức tiếp nhận thông tin doanh nghiệp qua website, địa chỉ email để có thể thu thập nhiều thông tin của doanh nghiệp nhằm đa dạng hóa phương tiện giao tiếp với doanh nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin từ doanh nghiệp để sớm phát hiện lỗi sai trong quá trình cung cấp thông tin của doanh nghiệp và kịp thời sửa chữa, khắc phục. Nhằm nâng cao chất lượng số liệu thu thập được là đúng và đầy đủ.

- Nên lồng ghép nội dung, mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra doanh nghiệp. Trong công văn gửi doanh nghiệp và các cơ quan, ban ngành có liên quan để thông báo về cuộc điều tra.

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần phối hợp tốt hơn để có thể thực hiện tốt công tác thu thập số liệu.

- Công tác chuẩn bị cho khâu thu thập, xử lý số liệu trên web-form cần tốt hơn để có thể thu thập, xử lý số liệu đơn giản, tiện lợi và dễ thực hiện hơn. Công tác chuẩn bị cần được thực hiện thử trên một số doanh nghiệp để phát hiện lỗi, sự cố và sửa chữa, khắc phục trước thời gian bắt đầu tiến hành điều tra chính thức ngày 01/04.

- Cơ quan thống kê cần tuân thủ theo mốc thời gian cho mỗi

giai đoạn thực hiện điều tra doanh nghiệp mà Tổng cục Thống kê (TCTK) quy định. Số liệu không nên thu thập quá sớm hoặc quá muộn so với thời gian quy định để đảm bảo việc thu thập số liệu thống kê là đầy đủ, toàn diện và kịp thời, đảm bảo công tác xử lý số liệu chính xác, cập nhật thêm thông tin đầy đủ, chuyên sâu trước khi truyền tin và báo cáo số liệu chính thức với TCTK./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Văn Du, Nguyễn Bá Thiết (2017), *Đánh giá mức độ hài lòng của người bệnh nội trú về chất lượng dịch vụ y tế tại khoa điều trị theo yêu cầu Bệnh viện Phụ sản Trung ương năm 2016*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đà Nẵng.
2. Đinh Phi Hồ (2011). *Phương pháp nghiên cứu định lượng*, Nhà xuất bản Phương Đông.
3. Hà Nam Khánh Giao, Trần Ngọc Thi (2011), *Phân tích về các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ của các chuỗi nhà thuốc ở TP. Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đà Nẵng.
4. Nguyễn Thị Nguyệt, Nguyễn Văn Ngọc (2014). *Nâng cao chất lượng dịch vụ tại Agribank-chi nhánh Khánh Hòa*.
5. Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Nguyễn Việt Thúy và Đỗ Hữu Nghị (2014). *Mô hình mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của bệnh nhân đối với dịch vụ y tế của các bệnh viện tuyến quận huyện tại Thành phố Cần Thơ*.
6. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
7. Cronin, J. J & Taylor (1992), S. A. Measuring Service Quality: A Reexamination and Extension, *Journal of Marketing*, 56 (July):55-68.

ASEAN - MỘT SỐ KẾT QUẢ BAN ĐẦU TRONG THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Lê Hữu

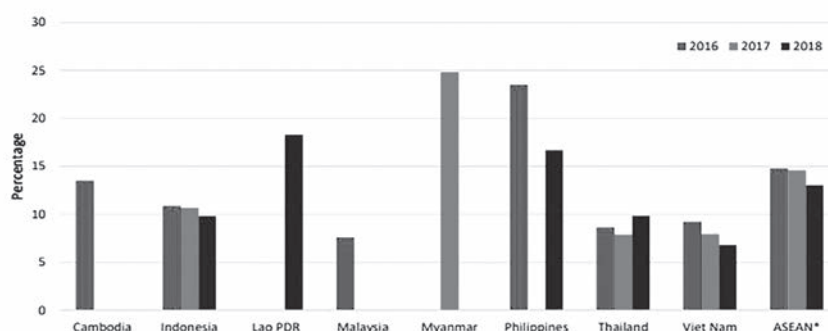
Để tiếp nối, mở rộng và phát triển ở tầm cao hơn Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, năm 2015, Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết A/Res/70/1, đề ra Chương trình nghị sự đến năm 2030 vì sự phát triển bền vững, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững, xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn cho người dân trên toàn thế giới và tất cả các quốc gia được sống trong môi trường hợp tác, hòa bình và thịnh vượng.

Thực hiện cam kết này, 10 quốc gia thành viên ASEAN đã có nhiều nỗ lực để đạt được 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) và đạt được những kết quả nhất định giai đoạn 2016-2018 ở một số mục tiêu, thể hiện trong Báo cáo đầu kỳ về các chỉ tiêu Phát triển bền vững của ASEAN được Ban Thư ký ASEAN công bố. Đây là cơ sở để các quốc gia có những hành động tiếp theo để đạt được các mục tiêu như đã cam kết.

Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

Đối với chỉ tiêu 1.2.1 Tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo theo chuẩn quốc gia, theo Báo cáo, trong số 8 quốc gia có chuẩn nghèo quốc gia, năm 2018 trung bình có 13,0/100 người sống dưới mức chuẩn nghèo của các quốc gia. Tuy nhiên, tỷ lệ này không thể so sánh giữa các quốc gia do mỗi quốc gia đưa ra mức chuẩn nghèo khác nhau. Tại Myanmar, tỷ lệ dân số sống dưới mức chuẩn nghèo của quốc gia này là 24,8/100 người vào năm 2017. Trong khi đó, tỷ lệ này ở Philippines cũng trong năm 2017 là 16,7/100 người (thấp hơn đáng kể mức 23,5/100 người của năm 2016). Cũng theo báo cáo, Indonesia và Thái Lan có khoảng 10% dân số sống dưới mức chuẩn nghèo quốc gia trong năm 2018. Tại Việt Nam, tỷ lệ hộ gia đình sống dưới chuẩn nghèo đa chiều quốc gia năm 2018 là 6,8%.

Hình 1: Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia trong ASEAN, 2016-2018



Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Năm 2018, khu vực ASEAN có tỷ lệ nghèo ở nông thôn cao hơn tỷ lệ nghèo chung với 18,0% người dân nông thôn sống dưới mức nghèo năm 2018. Trong đó, Myanmar là quốc gia có tỷ lệ nghèo nông thôn cao nhất với 30,2% vào năm 2017. Tiếp đến ở Lào và Philippines là khoảng 24% năm 2018.

Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo độ tuổi) theo Tiêu chuẩn Tăng trưởng Trẻ em của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) là khác nhau

đối với mỗi quốc gia thành viên. Tỷ lệ này trong toàn khu vực ASEAN đạt giá trị trung bình là 27,0%, hay cứ 4 trẻ dưới 5 tuổi thì có 1 trẻ bị suy dinh dưỡng thể thấp còi vào năm 2016. Tỷ lệ SDD thể thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi là khá cao ở Philippines (33,4%), Campuchia (32,4%) và Myanmar (29,2%).

Bên cạnh đó, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm (cân nặng/tuổi) trung bình trong khu vực là 8,6/100 trẻ em dưới 5 tuổi vào năm 2016. Trong các nước thành viên ASEAN, Brunei có tỷ lệ này thấp nhất ở mức 2,9/100 trẻ em dưới 5 tuổi. Tại các quốc gia Thái Lan, Việt Nam, Myanmar, Philippines, Malaysia và Lào có tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ dưới 5 tuổi dao động ở mức 5,4% - 9,0% vào năm tuổi (2017). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ dưới 5 tuổi đặc biệt cao ở Campuchia và Indonesia với tỷ lệ khoảng 10/100 trẻ em.

Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

Theo báo cáo, năm 2016, tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là 235 người. Tỷ số này thấp nhất tại Brunei Darussalam và Singapore ở mức dưới 5 ca tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống. Ngược lại, Indonesia ghi nhận tỷ số ở mức cao nhất là 305 tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống.

Năm 2018, có 83,3% ca sinh trong khu vực được chăm sóc bởi các nhân viên y tế có chuyên môn. Brunei, Malaysia và Singapore là 3 quốc gia có 100% ca sinh được chăm sóc bởi các nhân viên y tế có chuyên môn trong giai đoạn 2016-2018. Tuy nhiên có sự chênh lệch khá lớn trong khu vực khi tỷ lệ số ca sinh được chăm sóc bởi các nhân viên y tế có tay nghề tại Lào chỉ 64,4%.

Bên cạnh đó, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tử vong trong khu vực ASEAN là khoảng 30/1.000 trẻ em sống trong các năm 2016-2018. Điều đáng nói là có sự khác biệt lớn về tỷ lệ này giữa các nước ASEAN. Singapore, Malaysia và Thái Lan là các quốc gia có tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi thấp trong khu vực, dao động từ 2,7-8,8/1.000 trẻ đẻ sống. Trong khi tỷ lệ này ở Lào ghi nhận mức 46,0/1.000 trẻ em sống trong năm 2017 và Myanmar là 61,2/1.000 trẻ đẻ sống vào năm 2018.

Năm 2018 toàn khu vực ASEAN có tỷ lệ tử vong sơ sinh trung bình khoảng 15 trẻ sơ sinh tử vong trên 1.000 sinh trực tiếp. Với ngành y tế phát triển, Brunei và Singapore chỉ ghi nhận tỷ lệ tử vong sơ sinh là khoảng 1/1.000 trẻ đẻ sống. Myanmar là quốc gia có tỷ lệ cao nhất với 25 trẻ sơ sinh tử vong/1.000 trẻ đẻ sống năm 2016.

Báo cáo đầu kỳ các chỉ tiêu Phát triển bền vững của ASEAN còn cho thấy, tỷ lệ mắc bệnh lao trong các nước thành viên là 236 trường hợp/100.000 dân vào năm 2018. Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét ở mức thấp với khoảng 0,5/1.000 dân số trong giai đoạn 2016-2018. Tỷ lệ tử vong do tai nạn giao thông đường bộ trong khu vực là 13,7 người chết/100.000 dân. Năm 2016, 25,4% dân số từ 15 tuổi trở lên ở ASEAN sử dụng thuốc lá.

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

Các nước trong khu vực ASEAN đã đạt được khá nhiều kết quả mục tiêu số 4, cụ thể: Tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 6 tuổi trở xuống tham gia học mầm non trong khu vực năm 2018 đạt 78,8%. Điều đáng mừng là ASEAN đã gần đạt đến

bình đẳng giới về tỷ lệ nhập học ở cấp giáo dục tiểu học giữa trẻ em gái và trẻ em trai vào năm 2018. Bên cạnh đó, tỷ lệ nữ nhập học gần bằng so với nam ở cấp học giáo dục trung học, thậm chí tỷ lệ nữ giới theo học đại học nhiều hơn so với nam giới, với sự chênh lệch giới rõ rệt hơn trong một số quốc gia thành viên nghiêng về nữ giới.

Năm 2018, tỷ lệ biết chữ của cả hai giới trong khu vực ASEAN đạt tới 93,4%, trong đó có 7/10 quốc gia có tỷ lệ biết chữ trên 90%. Tính riêng, năm 2018, tỷ lệ biết chữ của nam giới trong khu vực ASEAN đạt 94,8% và tỷ lệ biết chữ của nữ đạt 91,9%.

Về cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục cấp tiểu học, năm 2018 có 86,1% trường học trong khu vực ASEAN được sử dụng điện; 48,2% trường được sử dụng máy tính cho mục đích sư phạm và 52,7% trường được sử dụng các thiết bị vệ sinh cơ bản dành cho nam giới.

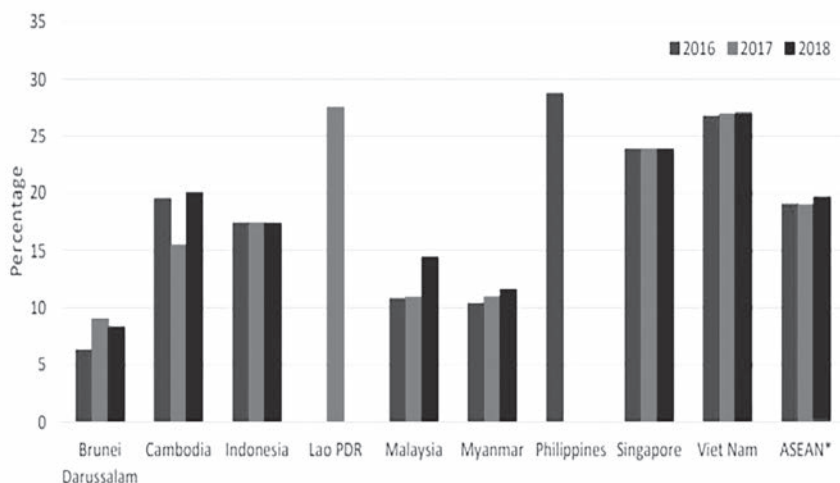
Về chất lượng giáo viên, toàn khu vực ASEAN có 84,5% giáo viên mầm non được đào tạo để giảng dạy ở cấp mầm non; tỷ lệ này đối với giáo viên tiểu học và giáo viên ở bậc trung học cơ sở lần lượt là 90,3% và 95,3%.

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

Năm 2016, ASEAN có 1,6% phụ nữ ở độ tuổi 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc ở chung trước 15 tuổi và 14,0% đã kết hôn hoặc ở chung trước 18 tuổi. Ở Singapore, tỷ lệ này là 0% trong giai đoạn 2016-2018. Cũng trong giai đoạn này, Brunei có tỷ lệ tảo hôn trước tuổi 15 ở phụ nữ từ độ tuổi 20-24 với giá trị gần như bằng không. Lào là quốc gia có tỷ lệ tảo hôn cao nhất trong khu vực, ở mức 7,1% vào năm 2017.

Bình đẳng giới còn được thể hiện ở tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội của các quốc gia. Tỷ lệ này tính chung cho khu vực ASEAN vào năm 2018 là 19,6%. Tỷ lệ ghế do phụ nữ nắm giữ trong quốc hội ở Philippines là cao nhất trong khu vực trong năm 2016, ở mức 28,7%. Tiếp theo là Lào và Việt Nam với tỷ lệ lần lượt là 27,5% và 27,0% năm 2017. Tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí trong quốc hội thấp nhất tại Brunei với 8,3%.

Hình 2: Tỷ lệ ghế do phụ nữ nắm giữ trong quốc hội các nước ASEAN, 2016-2018



Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Cùng với đó, năm 2018 có 43,6% vị trí quản lý trong 8 nước thành viên ASEAN do phụ nữ đảm nhiệm. Trong đó, Philippines có tỷ lệ vị trí quản lý do phụ nữ nắm giữ cao nhất, ở mức 52,7%, tiếp theo là Brunei Darussalam và Singapore với các con số lần lượt là 41,1% và 37,9%. Trong khi đó, tỷ lệ vị trí quản lý do phụ nữ nắm giữ tại Campuchia (2017) và Myanmar (2018) chỉ ở mức khiêm tốn 0,4%.

Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

Tính đến năm 2018, tỷ lệ dân số trong khu vực ASEAN được tiếp cận với nước uống được cải thiện đạt 83,8%. Tỷ lệ này ở Brunei và Singapore gần như 100%. Tại Thái Lan, Malaysia (năm 2017) và Việt Nam (2018) cũng có tỷ lệ khá cao trên 95%. Dù đã được cải thiện đáng kể so với trước, song tỷ lệ dân số được tiếp cận với nguồn nước uống được cải thiện tại Campuchia chỉ là 64,8% vào năm 2017.

Bên cạnh đó, có trung bình 79,7% người dân ASEAN khu vực được tiếp cận với điều kiện vệ sinh được cải thiện vào năm 2018. Trong đó, Singapore và Malaysia (2016) có 100% dân số của họ tiếp cận với điều kiện vệ sinh được cải thiện cơ sở vật chất, còn tại Lào là 54,1% (năm 2017), một khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực.

Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

Với nỗ lực của các quốc gia thành viên, tỷ lệ người dân trong khu vực ASEAN được sử dụng điện là 92,0% vào năm 2018. Có 5 quốc gia gần như

đạt được tỷ lệ 100% trong giai đoạn 2016-2018 là: Brunei, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam. Tỷ lệ người dân được sử dụng điện ở Campuchia là thấp nhất, ở mức 85,9% trong năm 2017.

Trên cơ sở số liệu của 6 nước thành viên ASEAN, có 22,6% mức tiêu thụ năng lượng của năm 2016 được lấy từ các nguồn tài nguyên tái tạo. Cường độ năng lượng trong khu vực ASEAN đạt trung bình 3,8 tấn dầu tương đương (TOE) vào năm 2018.

Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

Theo số liệu của Báo cáo, năm 2018, GDP thực tế bình quân đầu người trong khu vực ASEAN tăng 4,5%. Trong tổng số 10 nước ASEAN, Campuchia có mức tăng trưởng GDP cao nhất ở mức 7,5%, còn Brunei chỉ đạt được mức tăng trưởng 2,9%. Bên cạnh đó, tốc độ tăng GDP thực tế trên mỗi người có việc làm trong khu vực ASEAN là 4,3%. Tỷ trọng việc làm phi chính thức trong việc làm phi nông nghiệp là khoảng 44% trong toàn khu vực trong giai đoạn 2016-2018. Trong năm 2018 ASEAN có tỷ lệ thất nghiệp trung bình đối với lao động từ 15 tuổi trở lên là 3,7%; tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở mức cao là 12,7%. Điều đáng nói là ASEAN vẫn có tới 19,5% thanh niên từ 15-24 tuổi trong khu vực không qua đào tạo trong năm 2018.

Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

Theo thống kê, có khoảng 584,5 triệu người đã đi lại trong khu vực ASEAN bằng phương tiện hàng không trong năm 2018, trong khi



số người di chuyển bằng đường sắt là 2,5 tỷ người. Đồng thời có 7,8 triệu tấn hàng hóa được vận chuyển bằng đường hàng không; 81,2 triệu tấn hàng hóa đã được vận chuyển qua đường sắt và 2,1 tỷ tấn hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển trong khu vực vào năm 2018.

Ngoài ra, năm 2018 toàn khu vực có tỷ trọng giá trị gia tăng ngành sản xuất (MVA) trong GDP đạt trung bình 19,1%; MVA bình quân đầu người đạt mức 775 USD so với giá so sánh năm 2010. Tỷ trọng việc làm trong lĩnh vực sản xuất trong tổng số việc làm là 12,6%...

Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

Giai đoạn 2016-2018 có sự khác biệt lớn về thiệt hại do thiên tai liên quan đến khí hậu giữa các quốc gia trong khu vực và giữa các năm do sự diễn biến bất thường của thời tiết khắc nghiệt. Theo thống kê, có 8/10 quốc gia trong khu vực đã phải gánh chịu thiệt hại do những thiên tai liên quan đến khí hậu trong giai đoạn 2016-2018, ngoại trừ Brunei và Singapore. Năm 2016, ASEAN có số người chết, mất tích

và chịu ảnh hưởng trực tiếp do thiên tai liên quan đến khí hậu là cao nhất với khoảng 3.500 người/100.000 dân số.

Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất

Trong năm 2018, ASEAN có diện tích rừng tự nhiên chiếm 43,8% tổng diện tích đất toàn khu vực. Tỷ trọng diện tích rừng trên tổng diện tích đất ở Brunei là cao nhất khu vực với 72,0%, tiếp sau đó là Malaysia với 55,0% (năm 2017) và Indonesia là 49,8%. Các quốc gia Việt Nam, Myanmar và Campuchia có tỷ trọng lần lượt là 41,7%, 41,3% và 41,0%. Tỷ trọng diện tích rừng tự nhiên trên tổng diện tích đất của Thái Lan, Philippines và Singapore là khá thấp với các con số tương ứng là 31,6%, 23,4% và 21,6% (năm 2016).

Dựa trên Chỉ số Danh sách Đỏ cho thấy, nguy cơ tuyệt chủng của các loài trong khu vực ASEAN là 0,76 vào năm 2018, trong đó tại Brunei và Campuchia là 0,82.

Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng,

bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

Theo báo cáo, toàn khu vực có khoảng 77/100 trẻ em dưới 5 tuổi sinh ra được đăng ký khai sinh trong giai đoạn 2016-2018. Tính đến năm 2016, việc đăng ký khai sinh hầu như đã được thực hiện toàn bộ đối với trẻ em dưới 5 tuổi ở các quốc gia Brunei, Singapore và Thái Lan. Trong khi đó tại các quốc gia Philippines, Campuchia, Indonesia và Lào (2017) có trên 70% trẻ dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh.

Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

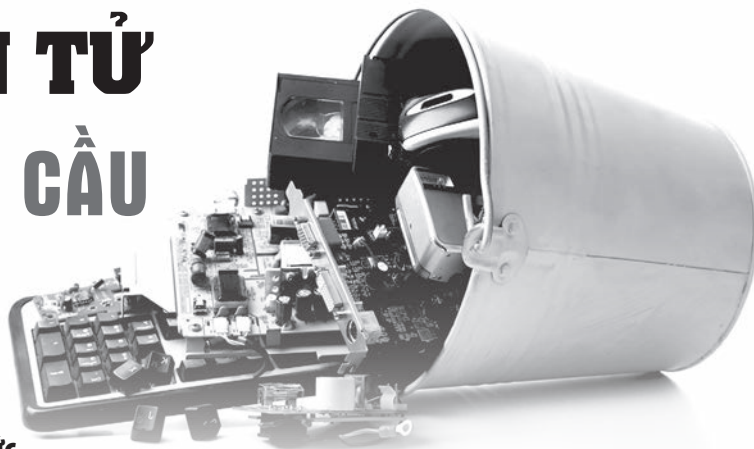
Năm 2018, số lượng đăng ký internet bằng thông rộng cố định của toàn khu vực ASEAN đạt trung bình là 7,2/100 người dân; 55,1% dân số ở các nước ASEAN sử dụng Internet. Singapore là quốc gia có số lượng người dân đăng ký bằng thông rộng cố định cao nhất là 26,4/100 người dân. Tiếp đến là Việt Nam với 13,6/100 người dân, Brunei Darussalam 10,0/100 người dân. Hai quốc gia thành viên có số lượng đăng ký bằng thông rộng cố định thấp hơn mức trung bình của khu vực là Philippines với mức 3,7 và Myanmar 0,4/ 100 người dân.

Bên cạnh đó, tất cả các nước thành viên ASEAN đã xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển thống kê chính thức và phát triển các năng lực có liên quan để đạt được các mục tiêu của hệ thống thống kê quốc gia cũng như đạt hiệu quả trong việc thực hiện và giám sát các chương trình, chính sách về thống kê./.

RÁC THẢI ĐIỆN TỬ MỖI LO NGẠI TOÀN CẦU

Những con số đáng báo động về lượng rác thải điện tử hàng ngày được thải ra môi trường đang đẩy lên mối lo ngại lớn đối với môi trường sống và sức

khỏe con người. Trong khi đó, ngành công nghiệp điện tử ngày càng phát triển và việc thu gom, tái chế, xử lý rác thải điện tử còn nhiều hạn chế, chưa mang lại hiệu quả... là những yếu tố khiến cho vấn nạn về rác thải điện tử ngày càng trở nên phức tạp hơn tại nhiều quốc gia trên thế giới.



Thu Hòa

Báo cáo “Giám sát rác thải điện tử toàn cầu năm 2020” được Liên hợp quốc công bố vào tháng 7/2020 cho biết, trong năm 2019, trên toàn thế giới có tổng cộng 53,6 triệu tấn rác thải điện tử, tăng 21% so với 5 năm trước đây. Trong đó, châu Á là nơi tạo ra nhiều nhất với khoảng 24,9 triệu tấn, tiếp đến là khu vực châu Mỹ 13,1 triệu tấn và châu Âu 12 triệu tấn. Châu Phi và châu Đại Dương tạo ra lần lượt là 2,9 và 0,7 triệu tấn.

Các quốc gia đứng đầu về lượng rác thải điện tử là Trung Quốc 10,1 triệu tấn, Mỹ 6,9 triệu tấn, Ấn Độ là 3,2 triệu tấn. Tổng cộng 3 nước này chiếm gần 38% lượng rác điện tử trên toàn cầu năm 2019.

Rác thải điện tử bao gồm hầu hết các sản phẩm bị vứt bỏ chứa pin và phích cắm. Các thiết bị điện tử nhỏ, như lò nướng bánh, máy cạo râu điện và đồ chơi, chiếm 32% chất thải điện tử của năm 2019. Lượng rác điện tử nhiều thứ hai chiếm 24% là các thiết bị lớn như thiết bị nhà bếp và máy photocopy.

Các tấm pin mặt trời bị loại bỏ chưa phải là lượng rác lớn hiện nay nhưng có thể là vấn đề khi công nghệ này trở nên lỗi thời. Màn hình điện tử chiếm khoảng 13% (gần 7 triệu tấn) chất thải điện tử vào năm 2019. Thiết bị công nghệ thông tin (CNTT) và viễn thông nhỏ như điện thoại vào khoảng 10% (5 triệu tấn rác).

Báo cáo cho biết, tính theo bình quân đầu người, trên toàn thế giới lượng rác thải điện tử bị loại bỏ năm 2019 trung bình là 7,3 kg/người (kể cả trẻ em). Châu Âu đứng đầu danh sách với 16,2 kg/người. Châu Đại Dương đứng thứ hai với 16,1 kg, tiếp theo là châu Mỹ 13,3 kg. Châu Á và châu Phi thấp hơn nhiều: lần lượt là 5,6 và 2,5 kg.

Trong số 53,6 triệu tấn rác thải điện tử được thải ra, chỉ có 17% chất thải được tái chế, phần còn lại chuyển đến các bãi chôn lấp, thiêu hủy hoặc đơn giản là không được xử lý. Trong đó, châu Âu là nơi đạt tỷ lệ tái chế rác thải điện tử cao nhất trong năm 2019 với 42%, còn châu Á chỉ ở mức 12%.

Ước tính, mỗi năm có 50 tấn thủy ngân đi theo các thiết bị như màn hình, bóng đèn tiết kiệm năng lượng... ra bãi rác. Trong khi Thủy ngân là một chất độc thần kinh ảnh hưởng đến não và có thể làm suy yếu sự phát triển nhận thức của trẻ em. Ngoài ra, 98 triệu tấn CO₂ cũng bị thải vào khí quyển từ những tủ lạnh và máy lạnh bỏ đi năm 2019, chiếm xấp xỉ 0,3% lượng khí thải nhà kính trên toàn cầu.

Các con số thống kê cho thấy, tính từ năm 2014, các loại rác thải điện tử tăng nhanh nhất về tổng trọng lượng là: Thiết bị trao đổi nhiệt độ (trên 7%), thiết bị lớn (trên 5%), đèn và thiết bị nhỏ (trên 4%).

Theo dự báo, với tốc độ tăng như hiện nay, nền kinh tế toàn cầu sẽ thải ra khoảng 74 triệu tấn rác thải điện tử mỗi năm sau năm 2030. Điều này khiến rác thải điện tử trở thành dòng rác thải sinh hoạt phát triển nhanh nhất thế giới, nguyên nhân chủ yếu là do tỷ lệ tiêu thụ thiết bị điện và điện tử ngày một cao, trong khi vòng đời các thiết bị ngày một ngắn.

Đây thực sự là mối nguy hiểm đối với sức khỏe của con người, nó có thể đầu độc cả những người xử lý nó và môi trường xung quanh.

Các chuyên gia cho biết khi các sản phẩm điện tử nào đó bị loại bỏ ra ngoài môi trường thì sẽ có các chất độc hại, nguy hiểm có thể gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe con người và môi trường. Bởi trên thực tế, hầu hết các thiết bị điện tử đều chứa các nguyên tố độc hại cao như: Chì, thủy ngân, cadmium, bari, các chất chống cháy... Thông dụng nhất như một chiếc điện thoại iPhone cũng sử dụng tới 17 chất hóa học, trong đó có nhiều chất hiểm như Neodymium, Europium, Xeri... các nguyên tố này nếu ở liều lượng lớn đều có thể gây thảm họa đối với sức khỏe của con người. Trong màn hình và bóng đèn huỳnh quang của thiết bị điện tử đều có thủy ngân. Theo báo cáo nêu trên của Liên hợp quốc, ước tính mỗi năm có khoảng 50 tấn thủy ngân được sử dụng cho việc này.

Theo nghiên cứu, nếu không được thu gom và xử lý đúng cách, rác thải điện tử sẽ ảnh hưởng một cách toàn diện tới con người và môi trường cả trực tiếp và gián tiếp. Khi những chất độc này ngấm vào đất, chúng sẽ ảnh hưởng đến cây trồng trong khu vực, từ đó dễ dàng xâm nhập vào nguồn cung cấp thực phẩm của người dân địa phương. Ảnh hưởng từ các độc tố này có thể khiến trẻ em bị dị tật bẩm sinh và người lớn mắc nhiều biến chứng về sức khỏe.

Chất thải điện tử cũng tác động tiêu cực đến nguồn nước. Các chất độc như thủy ngân, chì, asen, bari... có thể xâm nhập vào mạch nước ngầm và đi tới các ao, hồ. Nhiều loài động vật sinh sống dựa vào các nguồn nước này có thể bị bệnh, gây ra sự mất cân bằng trong hệ sinh thái. Con người nếu

sử dụng nguồn nước này cũng sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp như mắc bệnh ung thư, bệnh ngoài da, tổn thương mắt, não, thận, gan... thậm chí tử vong.

Ngoài ra, chất thải điện tử còn tác động tiêu cực đến không khí. Khi chất thải điện tử được xử lý tại bãi chôn lấp thông thường, chúng sẽ bị đốt bỏ bằng lò đốt tại chỗ. Quá trình này có thể giải phóng hydrocacbon trong khí quyển, gây ô nhiễm không khí, nếu con người và động vật hít thở trong bầu không khí này sẽ mắc các bệnh về hô hấp, tổn thương phổi, gan, mắc bệnh ung thư... Hơn nữa, những hydrocacbon này có thể góp phần làm tăng hiệu ứng nhà kính. Riêng năm 2019, ước tính có khoảng 98 triệu tấn CO₂ đã được thải vào khí quyển từ các tủ lạnh và máy điều hòa không khí bị loại bỏ, làm tăng thêm khoảng 0,3% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu.

Bên cạnh đó, tại những nước thu nhập trung bình và thấp, cơ sở hạ tầng xử lý rác điện tử chưa được phát triển đầy đủ, có nơi thậm chí hoàn toàn không có. Một số rác thải điện tử được tái chế thường bằng những cách thức không an toàn, chẳng hạn như đốt các bo mạch để lấy đồng. Điều này giải phóng các kim loại có độc tính cao như thủy ngân, chì và cadmium, gây ra những tác hại nghiêm trọng cho sức khỏe người dân. Tổ chức Y tế Thế giới cho rằng 1 trong 4 trường hợp chết sớm là do ô nhiễm môi trường, bao gồm rác thải điện tử.

Các nghiên cứu cũng cho biết, với khoảng 17% chất thải điện tử được tái chế, điều đó có nghĩa là khoảng gần 60 tỷ USD có mặt trong vàng, bạc, đồng, platinum và những vật liệu giá trị khác đã bị vứt đi hoặc đốt bỏ thay vì thu gom để xử lý và tái sử dụng. Số tiền đang bị lãng phí này gấp 3 lần sản lượng

hàng năm của các mỏ bạc trên thế giới, cao hơn GDP hàng năm của hơn 120 quốc gia.

Trước những con số đáng báo động mà Liên hợp quốc đưa ra về chất thải điện tử, Hiệp hội Chất thải rắn quốc tế (ISWA) cho biết: Số lượng chất thải điện tử đang tăng nhanh hơn 3 lần so với dân số thế giới và nhanh hơn 13% so với GDP của thế giới trong 5 năm qua. Chính sự gia tăng mạnh mẽ này tạo ra những áp lực lớn về môi trường và sức khỏe, đồng thời cho thấy sự cấp thiết phải kết hợp cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với nền kinh tế tuần hoàn. Theo đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hoặc sẽ thúc đẩy cách tiếp cận kinh tế tuần hoàn mới hoặc nó sẽ làm cạn kiệt tài nguyên hơn nữa cùng làn sóng ô nhiễm mới. Đó là lý do việc giải quyết vấn nạn về rác thải điện tử đang được coi là một nhiệm vụ quan trọng đối với các tổ chức toàn cầu như ISWA, Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP)... Năm 2018, ITU từng đặt ra mục tiêu đến năm 2023 tăng tái chế rác thải điện tử từ 17% lên 30%. Tuy nhiên, đây là mục tiêu trên thực tế rất khó đạt được.

Kể từ năm 2014, số lượng quốc gia áp dụng những chính sách hoặc quy định về rác thải điện tử chỉ tăng từ 61 lên 78, trong tổng số 193 nước thành viên Liên hợp quốc. Mặc dù đây là một xu hướng tích cực, song điều này vẫn còn xa so với mục tiêu của ITU đặt ra là nâng tỷ lệ các quốc gia có luật về chất thải điện tử lên 50%.

Trước thực trạng này, mỗi quốc gia đều có chính sách riêng cho việc xử lý loại rác thải điện tử. Trong đó, Ấn Độ là quốc gia duy nhất ở Nam Á soạn thảo dự luật về rác thải điện tử, nhưng việc thu gom vẫn còn yếu kém.

Tại Mỹ, một số thành phố như New York hay Washington, các bộ luật yêu cầu chính nhà sản xuất phải thu hồi sản phẩm do mình làm ra thông qua các điểm thu gom tái chế tập trung, hoặc thuê các công ty bên thứ ba phụ trách và người dân chỉ việc vận chuyển thiết bị tới các địa điểm tập trung này.

Bên cạnh các hành động mang tầm quốc tế, các doanh nghiệp và mỗi người dân đều được khuyến khích thực hiện những hành động cụ thể để góp phần giảm thiểu lượng rác thải điện tử, cũng như tham gia vào việc xử lý chúng một cách có trách nhiệm. Cụ thể, các doanh nghiệp ở Mỹ và châu Âu được khuyến khích kéo dài vòng đời thiết bị CNTT của mình lên 3 năm hoặc lâu hơn; sử dụng tốt hơn các biện pháp bảo mật và xử lý dữ liệu để các sản phẩm CNTT sau khi không sử dụng nữa có thể được tặng lại cho các nơi còn khó khăn; có trách nhiệm với các thiết bị điện tử cũ bị loại bỏ bằng cách mang đến các điểm thu gom tái chế phù hợp. Các nhà sản xuất thiết bị điện tử được yêu cầu xây dựng các chương trình thu hồi sản phẩm cũ và sản xuất các bộ phận thay thế cho các sản phẩm mà họ cung cấp.

Còn tại Nhật Bản, luật về tái chế đồ gia có hiệu lực với các sản phẩm bao gồm ti vi, tủ lạnh, máy giặt máy sấy và điều hòa không khí... yêu cầu chính nhà sản xuất thiết bị phải chịu trách nhiệm về việc tái chế các thiết bị cũ hỏng. Điều này có nghĩa là các công ty phải thành lập hoặc thuê các nhà máy tái chế xử lý. Trong khi đó, việc thu gom vận chuyển các thiết bị này tới nhà máy tái chế thuộc về trách nhiệm của các nhà phân phối sản phẩm. Tuy nhiên, người tiêu dùng phải chịu trách nhiệm chi trả chi phí cho hai công việc kể trên.

Cùng với đó, trong quy trình sản xuất thiết bị gia dụng ở Nhật Bản còn yêu cầu pháp lý nghiêm ngặt đối với tỷ lệ tài nguyên có thể tái chế. Cụ thể như, một chiếc ti vi phải được thiết kế để đảm bảo rằng hơn 50% vật liệu trong tổng trọng lượng của nó có thể tái chế trong tương lai. Tỷ lệ này ở tủ lạnh, máy giặt và điều hòa không khí thậm chí còn cao hơn, có thể đạt 60% đến 70%.

Tại Việt Nam, trước đây rác thải điện tử hầu hết đều qua các nguồn thu gom không chính thức, đó là những người thu mua đồng nát, cơ sở thu gom tự phát và được tập kết về các làng nghề để tái chế. Các cơ sở tái chế này đều nhỏ lẻ theo mô hình hộ gia đình, hầu hết đều ô nhiễm, không bảo đảm vệ sinh, không có các thiết bị hiện đại, ảnh hưởng sức khỏe công nhân và môi trường. Những năm gần đây, việc tuyên truyền nâng cao ý thức về rác thải điện tử đã bắt đầu được quan tâm, đặc biệt là sau khi có Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ. Điển hình là hoạt động tích cực của Chương trình Việt Nam tái chế (chuyên về thu hồi và xử lý, tái chế rác thải điện tử miễn phí do các nhà sản xuất thiết bị điện tử khởi xướng). Tất cả các thiết bị điện tử đã qua sử dụng được thu hồi thông qua Chương trình sẽ được xử lý an toàn nhằm đạt được tỷ lệ thu hồi tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo một quy trình xử lý rác thải điện tử chuyên nghiệp đạt tiêu chuẩn theo các quy định của Luật Môi trường.

Hy vọng rằng trong thời gian tới, với sự cảnh báo và hành động ngày càng mạnh mẽ từ cộng đồng quốc tế đối với rác thải điện tử, vấn nạn này sẽ ngày càng được quan tâm hơn cả về mặt chính sách và hành động thực tiễn ở mỗi quốc gia cũng như trên toàn cầu./

Báo cáo đầu kỳ các chỉ số phát triển bền vững của ASEAN là ấn phẩm của Ban Thư ký ASEAN được công bố vào tháng 10/2020, do Nhóm công tác về Chỉ số SDG (WGSDGI) thực hiện với sự hỗ trợ của Dự án hỗ trợ Hội nhập Khu vực ASEAN của Liên minh EU (ARISE) cùng sự hợp tác của các bộ, ban, ngành, các chuyên gia và đặc biệt là các cơ quan thống kê của các quốc gia thành viên ASEAN.

Đây là báo cáo đầu tiên của ASEAN về các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG) nhằm cung cấp cho độc giả những thông tin cơ bản về tình hình thực hiện các mục tiêu này trong khu vực ASEAN giai đoạn 2016-2018, qua đó hỗ trợ việc giám sát tiến độ đạt được Chương trình nghị sự toàn cầu cũng như hỗ trợ công tác hoạch định các chính sách liên quan ở cấp quốc gia và khu vực. Đây là một yêu cầu cần thiết khi chỉ còn chưa đầy một thập kỷ nữa để các quốc gia đạt được các Mục tiêu của Chương trình Nghị sự Toàn cầu 2030 do Liên hợp quốc đề ra, đặc biệt là trong bối cảnh cả thế giới đang phải đối mặt với đại dịch Covid, khiến tiến độ thực hiện SDGs có nguy cơ bị chậm trễ.

Ngoài phần giới thiệu, các bảng biểu số liệu, phụ lục phản ánh số liệu, báo cáo của từng quốc gia thành viên ASEAN, Báo cáo đầu kỳ các chỉ số phát triển bền vững của ASEAN gồm 3 phần:

Phần I, những phát hiện chính của từng mục tiêu phát triển bền vững;

Phần II, trình bày chi tiết thực trạng của SDGs trong khu vực;

Phần III, đề cập đến những vấn đề để đạt được các mục tiếp phát triển bền vững trong thời gian tiếp theo như: Những nỗ lực hiện tại của các quốc gia thành viên trong việc đo lường, giám sát việc thực hiện SDGs ở các quốc gia; Những thách thức và vấn đề đặt ra trong thời gian tiếp theo, bao gồm cả tác động của

Sách hay:

BÁO CÁO ĐẦU KỲ VỀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ASEAN - 2020

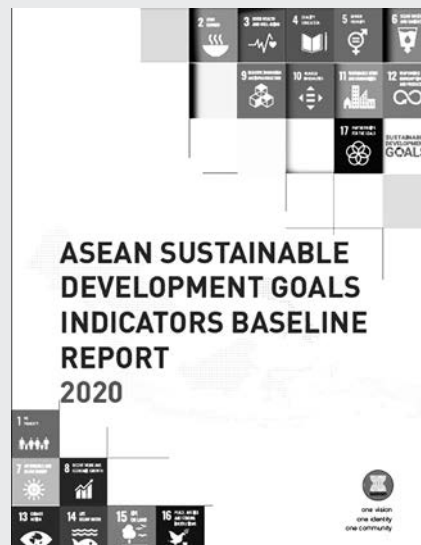
đại dịch Covid-19 trong việc giám sát SDG; Các chiến lược và biện pháp cần thiết để cải thiện việc thu thập dữ liệu của các chỉ tiêu SDG cho ASEAN trong tương lai.

Trong phần I, những phát hiện chính, báo cáo cho biết, trong số các quốc gia thành viên có chuẩn nghèo quốc gia, có trung bình 13,0% tổng dân số của các quốc gia sống dưới mức nghèo khổ vào năm 2018. Tại khu vực nông thôn có 18,0% người dân sống dưới mức nghèo. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở thể thấp còi là 27,0% và thể gầy còm là 8,6% vào năm 2016. Năm 2016, tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là 235 người. Năm 2018 toàn khu vực có 83,3% các ca sinh được các nhân viên y tế có chuyên môn chăm sóc. Tỷ lệ người biết chữ trong khu vực ASEAN đạt 93,4% vào năm 2018. Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi những người đã kết hôn hoặc ở chung trước 15 tuổi và trước 18 tuổi lần lượt là 1,6% và 14,0% vào năm 2016. Tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội của các quốc gia thuộc khu vực là 19,6%.

Nhìn chung, tỷ lệ người dân ASEAN được tiếp cận với nước uống và các cơ sở vệ sinh đã được cải thiện, với mức trung bình lần lượt là 83,8% và 79,7% dân số. Có 92,0% số người ở khu vực ASEAN được sử dụng điện trong năm 2018. GDP thực tế bình quân đầu người trong khu vực tăng 4,5%. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình đối với dân số từ 15 tuổi trở lên là 3,7%...

Phần II của ấn phẩm cung cấp cho độc giả chi tiết hơn một số kết quả đạt được của các nước

trong khu vực về một số mục tiêu phát triển vững, gồm: *Mục tiêu 1* - Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi; *Mục tiêu 2* - Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững; *Mục tiêu 3* - Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi; *Mục tiêu 4* - Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người; *Mục tiêu 5* - Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; *Mục tiêu 6* - Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người; *Mục tiêu 7* - Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người; *Mục tiêu 8* - Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người; *Mục tiêu 9* - Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới; *Mục tiêu 13* - Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai; *Mục tiêu 15* - Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất; *Mục tiêu 16* - Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế



hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp; *Mục tiêu 17* - Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững.

Trong phần III, những nỗ lực, thách thức và các hành động tiếp theo, đã cho thấy việc chính phủ mỗi quốc gia thành viên xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và sự phối hợp hành động của các cơ quan trong từng quốc gia. Đồng thời, chỉ ra những thách thức mà quốc gia sẽ phải đối mặt khi giám sát việc thực hiện các mục tiêu như: Năng lực thống kê còn hạn chế, nhất là nguồn nhân lực và tài chính cho hoạt động thống kê; Xác định các nguồn dữ liệu và phương pháp luận phù hợp có được các chỉ số SDG quốc gia; Duy trì mức độ phối hợp giữa các bên liên quan và các đối tác để đưa ra các chỉ số SDG hay tác động của Đại dịch COVID-19 đối với việc giám sát các Chỉ tiêu SDG của các nước thành viên ASEAN...

Phần III cũng kiến nghị những hành động mà các quốc gia cần thực hiện để giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong khu vực, trong đó Hệ thống thống kê quốc gia và các cơ quan thống kê quốc gia đóng vai trò quan trọng./.

Sách hay:

BÁO CÁO ĐẦU KỲ VỀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ASEAN - 2020



đại dịch Covid-19 trong việc giám sát SDG; Các chiến lược và biện pháp cần thiết để cải thiện việc thu thập dữ liệu của các chỉ tiêu SDG cho ASEAN trong tương lai.

Trong phần I, những phát hiện chính, báo cáo cho biết, trong số các quốc gia thành viên có chuẩn nghèo quốc gia, có trung bình 13,0% tổng dân số của các quốc gia sống dưới mức nghèo khổ vào năm 2018. Tại khu vực nông thôn có 18,0% người dân sống dưới mức nghèo. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở thể thấp còi là 27,0% và thể gầy còm là 8,6% vào năm 2016. Năm 2016, tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là 235 người. Năm 2018 toàn khu vực có 83,3% các ca sinh được các nhân viên y tế có chuyên môn chăm sóc. Tỷ lệ người biết chữ trong khu vực ASEAN đạt 93,4% vào năm 2018. Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi những người đã kết hôn hoặc ở chung trước 15 tuổi và trước 18 tuổi lần lượt là 1,6% và 14,0% vào năm 2016. Tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội của các quốc gia thuộc khu vực là 19,6%.

Nhìn chung, tỷ lệ người dân ASEAN được tiếp cận với nước uống và các cơ sở vệ sinh đã được cải thiện, với mức trung bình lần lượt là 83,8% và 79,7% dân số. Có 92,0% số người ở khu vực ASEAN được sử dụng điện trong năm 2018. GDP thực tế bình quân đầu người trong khu vực tăng 4,5%. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình đối với dân số từ 15 tuổi trở lên là 3,7%...

Phần II của ấn phẩm cung cấp cho độc giả chi tiết hơn một số kết quả đạt được của các nước

trong khu vực về một số mục tiêu phát triển bền vững, gồm: *Mục tiêu 1* - Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi; *Mục tiêu 2* - Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững; *Mục tiêu 3* - Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi; *Mục tiêu 4* - Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người; *Mục tiêu 5* - Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; *Mục tiêu 6* - Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người; *Mục tiêu 7* - Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người; *Mục tiêu 8* - Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người; *Mục tiêu 9* - Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới; *Mục tiêu 13* - Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai; *Mục tiêu 15* - Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất; *Mục tiêu 16* - Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế

hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp; *Mục tiêu 17* - Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững.

Trong phần III, những nỗ lực, thách thức và các hành động tiếp theo, đã cho thấy việc chính phủ mỗi quốc gia thành viên xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và sự phối hợp hành động của các cơ quan trong từng quốc gia. Đồng thời, chỉ ra những thách thức mà quốc gia sẽ phải đối mặt khi giám sát việc thực hiện các mục tiêu như: Năng lực thống kê còn hạn chế, nhất là nguồn nhân lực và tài chính cho hoạt động thống kê; Xác định các nguồn dữ liệu và phương pháp luận phù hợp có được các chỉ số SDG quốc gia; Duy trì mức độ phối hợp giữa các bên liên quan và các đối tác để đưa ra các chỉ số SDG hay tác động của Đại dịch COVID-19 đối với việc giám sát các Chỉ tiêu SDG của các nước thành viên ASEAN...

Phần III cũng kiến nghị những hành động mà các quốc gia cần thực hiện để giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong khu vực, trong đó Hệ thống thống kê quốc gia và các cơ quan thống kê quốc gia đóng vai trò quan trọng./.



**CÙNG NHAU GẮN KẾT NÂNG CAO NĂNG LỰC
HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN
ĐỂ ĐÁP ỨNG TỐT HƠN NHU CẦU DỮ LIỆU NGÀY CÀNG TĂNG**